

Contents

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 1 - PASSAGE 1	2
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 1 - PASSAGE 2	13
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 1 - PASSAGE 3	22
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 2 - PASSAGE 1	32
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 2 - PASSAGE 2	41
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 2 - PASSAGE 3	51
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 3 - PASSAGE 1	62
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 3 - PASSAGE 2	70
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 3 - PASSAGE 3	80
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 4 - PASSAGE 1	90
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 4 - PASSAGE 2	99
CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 4 - PASSAGE 3	109

Hi các bạn,

Mình rất vui mừng thông báo với các bạn là mình đã hoàn thành xong phần giải thích cho Cambridge ielts 13 bản song ngữ 108 trang

Đây là phiên bản giải thích cho Cam 13 **CHI TIẾT, CHÍNH XÁC NHẤT** so với tất cả các bản giải thích trên mạng các bạn có. Bản giải thích này do cao thủ Reading 9.0 viết, được mình – Ngọc Bách và giám khảo IELTS bản xứ review, correct lại từng trang

Nếu các bạn chưa có Cambridge ielts 13, có thể vào thư viện IELTS Ngọc Bach ở đây (mục II. Các bộ đề cần thiết):

http://ngocbach.com/chuyen_muc/view/70000306/Thu-vien-tai-lieu-IELTS-2018.html

Ngoài ra, nếu các bạn muốn nâng điểm Reading lên nữa thì bên cạnh bộ sách Reading, các bạn có thể đăng ký lớp Reading online. Khóa học Reading online sẽ cung cấp cho các bạn phương pháp, mẹo giải chi tiết cho từng dạng trong phần Reading và được mình giải thích phân tích qua các ví dụ dễ hiểu. Tất nhiên, chất lượng bài giảng cũng sẽ tốt như sách Reading, ngoài ra còn có thêm nhiều tài liệu độc quyền cho khóa học như : 1 số đề thi thật các năm, bộ đề thi độc quyền của Hội đồng Anh...

Các bạn xem ở đây. Các bạn đã mua sách Reading sẽ được giảm 400k chỉ còn 700k khi đăng ký khóa Reading (thay vì 1tr1 như bt):

http://ngocbach.com/chuyen_muc/view/70001806/Ngoc-Bach039s-video-course.html

Chúc các bạn học tốt !

-Ngọc Bách-

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 1 - PASSAGE 1

Paragraph 1: New Zealand is...

Paragraph 2: A key feature...

Paragraph 3: To communicate...

Paragraph 4: Later, a Travel Planner...

Paragraph 5: The Tourism New Zealand...

Paragraph 6: The website was...

Paragraph 7: It could be argued...

Questions 1-7

Complete the table below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

Section of website	Comments
Database of tourism services	- easy for tourism-related businesses to get on the list - allowed businesses to 1.....information regularly - provided a country-wide evaluation of businesses, including their impact on the 2.....
Special features on local topics	e.g. an interview with a former sports 3....., and an interactive tour of various locations used in 4.....
Information on driving routes	varied depending on the 5.....
Travel Planner	included a map showing selected places, details of public transport and local 6.....
'Your Words'	travellers could send a link to their 7.....

1. allowed businesses to.....information regularly

Key words: businesses, information, regularly

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about an activity that businesses usually conduct in the database section of the website. In paragraph 2, when referring to the database of tourism services, the author mentions: "because participating businesses were able to update the details they gave on a regular basis, the information provided remained accurate." From this, it can be safely concluded that the activity we are looking for is updating information.

- information = details
- regularly = on a regular basis

The answer is **update**.

Tạm dịch:

1. Cho phép các doanh nghiệp... thông tin một cách thường xuyên.

Từ khóa: các doanh nghiệp, thông tin, một cách thường xuyên

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm một hoạt động mà các doanh nghiệp thường xuyên thực hiện tại mục “Dữ liệu” của trang web đó. Trong đoạn 2, khi nói về dữ liệu của các dịch vụ du lịch, tác giả có đề cập rằng: “bởi vì các doanh nghiệp tham gia đều có thể cập nhật các chi tiết họ đã đưa lên trước đó với một cách thường xuyên tiến hành, thông tin được cung cấp luôn được bảo đảm về độ chính xác.” Từ đây ta có thể kết luận rằng hoạt động chúng ta đang tìm kiếm là “cập nhật thông tin.”

➤ Thông tin = những chi tiết

➤ Thường xuyên = với một cách thường xuyên tiến hành

⇒ **Đáp án: cập nhật**

2. provided a country-wide evaluation of businesses, including their impact on the.....

Key words: country-wide, evaluation, impact

Looking for the key words in the passage, we find them at the end of paragraph 2: “Tourism New Zealand organised a scheme whereby organisations appearing on the website underwent an independent evaluation against a set of agreed national standards of quality. As part of this, the effect of each business on the environment was considered”. This paragraph is all about the website, as we can see from the first sentence. All the organisations/businesses on the site were evaluated, including their impact on the environment.

➤ impact = effect

The answer is **environment**.

Tạm dịch:

2. Đưa ra sự đánh giá mang tính toàn quốc về các doanh nghiệp, bao gồm tác động của họ lên ...

Từ khóa: toàn quốc, đánh giá, ảnh hưởng

Đi tìm những từ khóa này trong cả bài văn, ta sẽ thấy chúng xuất hiện ở cuối đoạn văn số 2: “Du lịch Niu Di Lân đã đưa ra một phương châm mà ở đó, các tổ chức được xuất hiện trên trang web này đều phải trải qua quy trình đánh giá riêng theo một bộ quy chuẩn quốc gia đã được thông qua về chất lượng. Trong bộ quy chuẩn này, sự ảnh hưởng của từng doanh nghiệp lên môi trường cũng là yếu tố được xem xét.

➤ Tác động = sự ảnh hưởng

⇒ **Đáp án: môi trường**

3. e.g. an interview with a former sports.....

Key words: interview, former, sports

The answer is in paragraph 3, when the author speaks of features relating to famous people and places: “One of the most popular was an interview with the former New Zealand All Blacks rugby captain Tana Umaga”.

- sports = rugby

So, the answer is **captain**.

Tạm dịch:

3. ví dụ: *Buổi phỏng vấn với một cựu... thể thao*

Từ khóa: phỏng vấn, cựu, thể thao

Đáp án nằm ở đoạn thứ 3 khi tác giả nói về các nét đặc trưng có liên quan đến những người nổi tiếng và thắng cảnh: “Một trong những thứ nổi tiếng nhất là một cuộc phỏng vấn với cựu đội trưởng đội bóng bầu dục All Blacks của New Zealand, anh Tana Umaga.”

- Thể thao = bóng bầu dục

⇒ **Đáp án: môi trường**

4. an interactive tour of various locations used in

Key words: interactive, tour, locations

Remember that paragraph 3 refers to famous people and places/locations. We find the answer in the middle of paragraph 3: “Another feature that attracted a lot of attention was an interactive journey through a number of the locations chosen for blockbuster films which had made use of New Zealand’s stunning scenery as a backdrop”.

- tour = journey
- various = a number of

The answer is **films**.

Tạm dịch:

4. một tua du lịch tương tác dẫn chiếu vô số địa điểm được sử dụng trong...

Từ khóa: tương tác, tua, địa điểm

Nên nhớ rằng đoạn văn số 3 nhắc đến những người và những nơi nổi tiếng. Chúng ta có thể tìm thấy câu trả lời ngay giữa đoạn văn số 3: “Một tính năng thu hút được rất nhiều sự chú ý là hành trình tương tác đi qua một cơ sở địa điểm đã được chọn để quay các bộ phim bom tấn có sử dụng những phong cảnh tuyệt đẹp của New Zealand làm bối cảnh.”

- Tua = hành trình
- Vô số = một cơ sở

⇒ **Đáp án: những bộ phim.**

5. Information on driving routes varied depending on the

Key words: driving routes, varied, depending on

The answer is given at the end of paragraph 3: “To make it easier to plan motoring holidays, the site catalogued the most popular driving routes in the country, highlighting different routes according to the season and indicating distances and times”.

- driving = motoring
- depending on = according to

The answer is **season**.

Tạm dịch:

5. thông tin về các tuyến đường lái xe biến đổi dựa theo ...

Từ khóa: các tuyến đường lái xe, dựa theo

Đáp án có thể được tìm thấy ở cuối đoạn văn 3: “Để việc lên kế hoạch cho việc đi lại bằng ô tô vào các ngày nghỉ trở nên dễ dàng hơn, trang web đã lập danh mục các tuyến đường lái xe phổ biến nhất trong cả nước, hiển thị rõ các tuyến đường khác nhau theo mùa và cho thấy được khoảng cách cũng như thời gian.”

- Lái xe = việc đi lại bằng ô tô
- Vô số = một cơ số

⇒ **Đáp án: mùa.**

6. Travel Planner: included a map showing selected places, details of public transport and local

Key words: Travel Planner, map, public transport, local.

Travel Planner is discussed in paragraph 4: “Later, a Travel Planner feature was added, which allowed visitors to click and ‘bookmark’ places or attractions they were interested in, and then view the results on a map. The Travel Planner offered suggested routes and public transport options between the chosen locations. There were also links to accommodation in the area”.

- local = in the area

The answer is **accommodation**.

Tạm dịch:

6. Công cụ Thiết lập kế hoạch du lịch: bao gồm một bản đồ hiển thị những địa điểm được chọn, thông tin về các phương tiện giao thông công cộng và ... của địa phương.

Từ khóa: thiết lập kế hoạch du lịch, bản đồ, phương tiện giao thông công cộng, địa phương

Công cụ Thiết lập kế hoạch du lịch được nhắc đến trong đoạn văn số 4: “Sau đó, tính năng Thiết lập kế hoạch du lịch đã được thêm vào, cho phép người truy cập chọn và đánh dấu những nơi hoặc điểm du lịch mà họ quan tâm và sau đó xem kết quả trên bản đồ. Công cụ Thiết lập kế

hoạch du lịch cũng cung cấp các tuyến đường được đề xuất và các tùy chọn giao thông công cộng giữa các địa điểm đã chọn. Ngoài ra còn có các liên kết đến chỗ ở trong khu vực.”

➤ Địa phương = trong khu vực

⇒ **Đáp án: chỗ ở.**

7. ‘Your Words’: travellers could send a link to their.....

Key words: Your Words, travellers, send

‘Your Words’ is also referred to in paragraph 4: “The website also had a ‘Your Words’ section where anyone could submit a blog of their New Zealand travels for possible inclusion on the website”.

So, anyone travelling in New Zealand could go to the website ‘Your Words’ and use the link to send a blog of their travels, to be included on the website.

➤ send = submit

The answer is **blog**.

Tạm dịch:

7. Chuyên mục “Phản hồi của bạn”: du khách có thể gửi một liên kết đến ... của họ.

Từ khóa: Phản hồi của bạn, du khách, gửi

Chuyên mục “Phản hồi của bạn” cũng được nhắc tới ở đoạn văn số 4: “Trang web cũng có phần ‘Phản hồi của bạn’, nơi mọi người có thể đệ trình bài blog về chuyến đi New Zealand của mình để có thể được đăng tải trên trang web.”

➤ Gửi = đệ trình

⇒ **Đáp án: bài blog.**

Questions 8-13.

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1 ?

Write:

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

8. The website www.newzealand.com aimed to provide ready-made itineraries and packages for travel companies and individual tourists.

Key words: ready-made, itineraries, packages, travel companies, individual tourists

At the beginning of paragraph 6, the author refers to the aim of the website, which: “...was set up to allow both individuals and travel organisations to create itineraries and travel packages to suit their own needs and interests”.

The website therefore was designed NOT to provide ready-made packages for travellers or for travel companies. It was designed, on the contrary, for everyone to create their own holidays, according to their own interests.

Also, in paragraph 3 it is stated that: “As the site developed, additional features were added to help independent travellers devise their own customised itineraries”.

- travel companies = travel organisations
- individual tourists = individuals/independent travellers
- ready-made # to suit their own needs and interests

Therefore, the statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

8. Trang web www.newzealand.com hướng tới việc cung cấp những lịch trình có sẵn và những chuyến đi du lịch trọn gói cho các công ty du lịch và những khách đi một mình.

Từ khóa: có sẵn, lịch trình, chuyến đi trọn gói, công ty du lịch, khách đi một mình

Ở đầu đoạn văn số 6, tác giả có nói đến mục đích của trang web, đó là “được thiết lập để cho phép cả các cá nhân và tổ chức du lịch tạo ra các công cụ và gói du lịch phù hợp với nhu cầu và sở thích của riêng họ.”

Ngoài ra, trong đoạn văn số 3 cũng có nói rằng: “Khi trang web được phát triển, các tính năng bổ sung đã được thêm vào để giúp những du khách đi một mình đưa ra hành trình với những tùy chỉnh của riêng họ.”

- công ty du lịch = tổ chức du lịch
- du khách đi một mình = các cá nhân/người đi một mình

⇒ **Đáp án: FALSE.**

9. **It was found that most visitors started searching on the website by geographical location.**

Key words: visitors, started searching, geographical location

As many paragraphs discuss the website, finding the correct place in the passage is not easy.

However, in paragraph 6, we find: “On the website, visitors can search for activities not solely by geographical location, but also by the particular nature of the activity”. Two pieces of information are not given – we don’t know if visitors started searching on the website by geographical location. We only know that visitors can use the website to search by geographical location if they wish. Secondly, we don’t know what **most** visitors did when they entered the website.

So, the answer is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

9. Người ta thấy rằng hầu hết khách truy cập bắt đầu với việc tìm kiếm trên trang web ở mục vị trí địa lý.

Từ khóa:khách truy cập, bắt đầu tìm kiếm, vị trí địa lý

Có rất nhiều đoạn văn trong bài nói về trang web nên việc tìm kiếm đáp án đúng cho câu hỏi này sẽ không dễ dàng. Tuy nhiên, ở đoạn văn số 6, chúng ta có thể tìm thấy chi tiết “Trên trang web, du khách có thể tìm kiếm các hoạt động không chỉ bởi vị trí địa lý, mà còn bởi bản chất đặc thù của hoạt động.”Như vậy có hai thông tin chưa được đưa ra. Thứ nhất, ta chưa thể biết được khách truy cập bắt đầu việc tìm kiếm thông tin trên trang web với mục vị trí địa lý trước tiên hay hoạt động trước tiên. Chúng ta chỉ biết nếu họ muốn thì họ có thể tìm kiếm theo vị trí địa lý trên website. Thứ hai, chúng ta chưa biết được **hầu hết** khách truy cập làm gì khi họ dùng trang web.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN.**

10. According to research, 26% of visitor satisfaction is related to their accommodation

Key words: research, 26%, satisfaction, accommodation

Percentages are only given in paragraphs 5 and 6, so it is not difficult to find the information in paragraph 6: “...research shows that activities are the key driver of visitor satisfaction, contributing 74% to visitor satisfaction, while transport and accommodation account for the remaining 26%”.

The figure of 26% refers to those visitors who say they are satisfied with the transport or with their accommodation. This percentage does NOT refer to accommodation alone, so we cannot say that 26% of visitor satisfaction is related only to their accommodation – some of this proportion will relate to transport.

For this reason, the statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

10. Theo như nghiên cứu thì 26% du khách nói rằng họ hài lòng với chỗ ở.

Từ khóa:nghiên cứu, 26%, hài lòng, chỗ ở

Các số liệu phần trăm chỉ được đưa ra ở đoạn văn số 5 và 6, nên không khó để ta có thể tìm ra thông tin liên quan ở đoạn văn số 6: “...nguyên cứu chỉ ra rằng hoạt động là yếu tố chính khiến du khách hài lòng, chiếm 74% sự hài lòng của khách du lịch, trong khi vận chuyển và chỗ ở chiếm 26% còn lại.”

Vậy con số 26% là để chỉ những du khách bày tỏ sự hài lòng cho việc đi lại và chỗ ở. Con số này không phải chỉ thuộc về riêng mục chỗ ở nên ta không thể nói rằng cả 26% là sự hài lòng của khách mang lại từ chỗ ở được – bởi sẽ còn những phần trăm khác trong đó liên quan đến việc vận chuyển, đi lại.

⇒ **Đáp án: FALSE.**

11. Visitors to New Zealand like to become involved in the local culture

Key words: visitors, involved, local culture

We find the answer in paragraph 6 again: “It has also been found that visitors enjoy cultural activities most when they are interactive, such as visiting a marae (meeting ground) to learn about traditional Maori life”.

- like = enjoy
- become involved in = interactive

The statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

11. Du khách đến Niu Di Lân thích tham gia vào các hoạt động văn hóa bản xứ.

Từ khóa: du khách, tham gia, văn hóa bản xứ

Một lần nữa ta có thể tìm thấy thông tin ở đoạn văn số 6: “Người ta cũng thấy rằng du khách thích thú các hoạt động văn hóa nhất khi ở đó có sự tương tác, chẳng hạn như tham quan một marae (hộp mặt đất) để tìm hiểu về cuộc sống Maori truyền thống.”

- Ưu thích = thích thú
- Tham gia vào = có sự tương tác

⇒ **Đáp án: TRUE.**

12. Visitors like staying in small hotels in New Zealand rather than in larger ones

Key words: visitors like, small hotels, larger

Looking for one of the key words - ‘hotels’ – this is not mentioned in any of the paragraphs.

Accommodation is referred to in paragraph 6 and ‘the smallest bed and breakfast’ is mentioned in paragraph 2, but there is nothing to refer to the statement in the question.

The answer is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

12. Du khách tới Niu Di Lân thích ở trong những khách sạn nhỏ hơn là những khách sạn to hơn.

Từ khóa: du khách, thích, khách sạn nhỏ, to hơn

Tìm kiếm thông tin dựa vào một trong các từ khóa là “khách sạn” ta thấy không có thông tin liên quan nào trong cả bài đọc. Chỗ ở thì được nhắc đến trong đoạn văn số 6 và giường và bữa sáng nhỏ nhất thì được nói đến ở đoạn văn số 2 nhưng không có chi tiết nào giống với mệnh đề của câu hỏi.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN.**

13. Many visitors feel it is unlikely that they will return to New Zealand after their visit

Key words: visitors, unlikely, return

In the final paragraph, we find: “Because of the long-haul flight, most visitors stay for longer (average 20 days) and want to see as much of the country as possible on what is often seen as a once-in-a-lifetime visit”.

To reach New Zealand, a long flight is usually necessary, so people often visit only once. They stay for an average of 20 days, and they try to see as much as they can, because they may not visit again.

➤ unlikely that they will return = a once-in-a-lifetime visit.

So, the statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

13. Nhiều khách du lịch cảm thấy rằng không có khả năng họ sẽ quay trở lại Niu Di Lân sau chuyến đi này của mình.

Từ khóa: khách du lịch, không có khả năng, quay lại

Ở đoạn văn cuối, ta thấy có chi tiết: “Do phải bay chuyến bay đường dài, hầu hết du khách ở lại lâu hơn (trung bình 20 ngày) và muốn tham quan đất nước này nhiều nhất có thể nên những gì xem được ở đây được coi là duy nhất một lần trong đời.”

➤ Không có khả năng họ sẽ trở lại = chuyến đi duy nhất một lần trong đời

⇒ **Đáp án: TRUE.**

Here’s a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
1	Information	Details	data, facts	Dữ liệu, số liệu thực tế
	Regularly	on a regular basis	at regular intervals or times	Tại những thời gian đều đặn
2	Impact	Effect	a powerful influence	Một sức ảnh hưởng mạnh mẽ
3	Sports	Rugby	rugby is a team sport	Bóng bầu dục là một môn thể thao đồng đội
4	Tour	Journey	a trip including different places	Chuyến đi bao gồm nhiều địa điểm khác nhau
	Various	a number of	Several	Một vài
5	Driving	Motoring	travel by car	Đi bằng ô tô
	depending on	according to	conditioned by	Bị ràng buộc bởi điều kiện
6	Local	in the area	connected to a place which is near	Liên quan đến địa điểm gần đó

7	Send	Submit	to give to somebody	Đưa cho ai đó
8	travel companies	travel organisations	businesses dealing with holidays, travel	Doanh nghiệp làm về mảng du lịch, nghỉ dưỡng
	individual tourists	independent travellers	people not travelling in organised groups	Những người không trong một nhóm đi du lịch có tổ chức
11	Like	Enjoy	to find something pleasant	Thấy cái gì đó thú vị
	become involved in	Interactive	people together having an influence on each other	Những người ảnh hưởng lẫn nhau
13	unlikely that they will return	a once-in-a-lifetime visit	a visit to a place that you will make only once	chuyến đi bạn chỉ có duy nhất một lần

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 1 - PASSAGE 2

Questions 14-19

Reading Passage 2 has six paragraphs, **A-F**.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

List of Headings

- i. The productive outcomes that may result from boredom
- ii. What teachers can do to prevent boredom
- iii. A new explanation and a new cure for boredom
- iv. Problems with a scientific approach to boredom
- v. A potential danger arising from boredom
- vi. Creating a system of classification for feelings of boredom
- vii. Age groups most affected by boredom
- viii. Identifying those most affected by boredom

14. Paragraph A.

In this paragraph the author introduces the subject of boredom, indicating that: "...defining boredom so that it can be studied in the lab has proved difficult". Defining an object to be studied, and then studying it in the laboratory/lab are both elements of a scientific approach, but there are problems. It is difficult. So, the correct heading is: 'problems with a scientific approach to boredom'.

➤ problems ~ difficult

ANSWER: iv

Tạm dịch:

14. Đoạn A

Trong đoạn này, tác giả giới thiệu về chủ đề: sự buồn chán, chỉ ra rằng "... việc định nghĩa sự buồn chán để ta có thể nguyên cứu được nó trong phòng thí nghiệm quả thực rất khó." Định nghĩa đối tượng cần nghiên cứu rồi sau đó nghiên cứu nó trong phòng thí nghiệm đều là những yếu tố của một cách tiếp cận khoa học nhưng lại phát sinh nhiều vấn đề trong trường hợp này. Cách làm này thực sự khó. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn văn này là "những vấn đề của việc tiếp cận sự nhàm chán theo phương pháp khoa học."

➤ những vấn đề = khó khăn

=> **ĐÁP ÁN: iv**

15. Paragraph B.

In the first sentence of Paragraph B, the author states: “By asking people about their experiences of boredom, Thomas Goetz and his team at the University of Konstanz in Germany have recently identified five distinct types: indifferent, calibrating, searching, reactant and apathetic”. The system used by the researchers to measure these types is then described. A two-axes chart is used to arrange the types, with one axis recording level of arousal and the other axis recording positive or negative feelings. So, the main idea of Paragraph B is ‘creating a system of classification for feelings of boredom’.

ANSWER: vi

Tạm dịch:

15. Đoạn B

Trong câu đầu tiên của đoạn B, tác giả có nói rằng: “Bằng việc phỏng vấn mọi người về những trải nghiệm khi buồn chán, Thomas Goetz và nhóm của ông ở Trường đại học Konstanz, Đức, mới đây đã nhận dạng 5 hình thức buồn chán khác nhau là: chán nản thờ ơ, chán nản định mức, chán nản tìm kiếm, chán nản phản ứng và vô cảm.” Sau đó là phần mô tả hệ thống mà các nhà nghiên cứu đã sử dụng để định mức được những hình thức buồn chán này. Các hình thức đó sẽ được biểu thị bởi một biểu đồ gồm 2 trục với một trục đo mức độ của các tác nhân kích thích, trục còn lại đo lường cảm xúc tích cực hay tiêu cực. Do đó, ý chính của đoạn B là “tạo ra một hệ thống để phân loại các cảm giác buồn chán.”

=> **ĐÁP ÁN: vi**

16. Paragraph C.

This paragraph is about the positive aspects of boredom. The findings of the psychologist Sandi Mann are discussed: “Mann has found that being bored makes us more creative. ‘We’re all afraid of being bored but in actual fact it can lead to all kinds of amazing things’”, she says. So, the correct heading is: ‘The productive outcomes that may result from boredom’.

ANSWER: i

Tạm dịch:

16. Đoạn C

Đoạn này nói về những mặt tích cực của sự buồn chán. Kết quả nghiên cứu của nhà tâm lý học Sandi Mann được đưa ra: “Mann đã phát hiện ra rằng việc chán khiến chúng ta sáng tạo hơn”. “Tất cả chúng ta đều sợ chán nhưng thực ra chán có thể dẫn tới tất cả những thứ tuyệt vời,” cô ấy nói. Do đó, tiêu đề đúng của đoạn này sẽ là ‘hiệu quả năng suất mà cảm giác chán đem lại.’

=> **ĐÁP ÁN: i**

17. Paragraph D.

In contrast, psychologist John Eastwood considers that boredom is negative: “In my view, by definition boredom is an undesirable state’. The paragraph continues: “For Eastwood, the central feature of boredom is a failure to put our ‘attention system’ into gear.....Perhaps most

worryingly, says Eastwood, repeatedly failing to engage attention can lead to a state where we don't know what to do any more, and no longer care".

So, when we are bored, the biggest worry is that we may no longer pay attention or care about the things we do. The most appropriate heading is: "A potential danger arising from boredom".

➤ potential = can lead to

ANSWER: v

Tạm dịch:

17. Đoạn D

Trái lại, nhà tâm lý học John Eastwood lại cho rằng sự buồn chán mang tính tiêu cực: "Theo quan điểm của tôi, xét theo định nghĩa, nhàm chán là một tâm trạng không ai mong muốn." Rồi tiếp theo đó là "Đối với Eastwood, đặc trưng cơ bản nhất của sự nhàm chán là sự thất bại khi vận hành 'hệ thống chú ý' của chúng ta ...Có lẽ đáng lo ngại nhất, Eastwood nói, liên tục thất bại khi tập trung sự chú ý có thể dẫn đến trạng thái mà chúng ta không biết làm gì nữa và không còn quan tâm đến mọi thứ xung quanh nữa."

Vì thế, khi chúng ta chán, mối quan tâm lớn nhất là chúng ta có thể sẽ không chú ý hay quan tâm đến việc chúng ta làm. Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn này là: "Mối nguy hại tiềm tàng phát sinh từ sự buồn chán."

➤ Tiềm tàng = có thể dẫn đến

=> **ĐÁP ÁN: v**

18. Paragraph E.

This paragraph is about certain characteristics of personality, and how these tend to be associated with boredom. Eastwood's team think that: "Boredom proneness has been linked with a variety of traits. People who are motivated by pleasure seem to suffer particularly badly. Other personality traits, such as curiosity, are associated with a high boredom threshold. More evidence that boredom has detrimental effects comes from studies of people who are more or less prone to boredom".

A link has been made, therefore, between boredom and people with certain characteristics. The correct heading is: "Identifying those most affected by boredom".

➤ affected by = prone to

ANSWER: viii

Tạm dịch:

18. Đoạn E

Đoạn văn này nói về những đặc trưng tính cách và chúng có liên hệ thế nào với sự nhàm chán. Nhóm của Eastwood nghĩ rằng: "Việc dễ mắc chán nản đã được gắn với tới những đặc điểm khác nhau. Những người bị thúc đẩy bởi niềm vui dường như đặc biệt dễ mắc chứng này. Còn với những đặc điểm tính cách khác, chẳng hạn như tính hiếu kỳ, thường có liên hệ với

ngưỡng chịu đựng nhàm chán cao. Nghiên cứu về những người dễ mắc chứng nhàm chán đã cung cấp thêm bằng chứng rằng nhàm chán thực sự có những ảnh hưởng bất lợi.”

Do đó, đoạn văn đã nêu được mối liên kết giữa nhàm chán và một số đặc điểm tính cách nhất định ở con người. Tiêu đề đúng phải là: “Nhận dạng những người bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự nhàm chán.”

➤ Bị ảnh hưởng bởi = dễ bị tác động bởi

=> **ĐÁP ÁN: viii**

19. Paragraph F.

The author discusses psychologist Francoise Wemelsfelder’s view that: “...our over-connected lifestyles might even be a new source of boredom”. So, we need less mental stimulation, not more, and: “...perhaps we should leave our phones alone, and use boredom to motivate us to engage with the world in a more meaningful way”.

So, this is a new explanation of one reason why we become bored, and a new cure – less stimulation – is proposed. The correct heading is: “A new explanation and a new cure for boredom”.

ANSWER: iii

Tạm dịch:

19. Đoạn F

Thảo luận về quan điểm của nhà tâm lý học Francoise Wemelsfelder, tác giả có viết như sau: “...lối sống mang tính quá kết nối của chúng ta thậm chí có thể là nguồn phát sinh mới của sự buồn chán.” Nên, chúng ta cần ít hơn các kích thích về mặt tinh thần chứ không phải nhiều hơn và “...có lẽ chúng ta nên bỏ chiếc điện thoại ở lại, và lấy sự buồn chán làm động lực thúc đẩy chúng ta phải hoà mình vào thế giới theo một cách ý nghĩa hơn.”

Do vậy, đây là một cách giải thích mới cho việc tại sao chúng ta cảm thấy buồn chán và một cách chữa trị mới – đó là ít các tác nhân kích thích hơn – được đưa ra. Vậy, tiêu đề đúng phải là: “Cách giải thích mới và cách chữa trị mới cho chứng nhàm chán.”

=> **ĐÁP ÁN: iii**

Questions 20-23

Look at the following people (Questions 20-23) and the list of ideas below.

Match each person with the correct idea, **A-E**.

20. Peter Toohey

21. Thomas Goetz

22. John Eastwood

23. Francoise Wemelsfelder

List of Ideas

- A. The way we live today may encourage boredom
- B. One sort of boredom is worse than all the others
- C. Levels of boredom may fall in the future
- D. Trying to cope with boredom can increase its negative effects
- E. Boredom may encourage us to avoid an unpleasant experience

20. Peter Toohey

We can quickly find this name in Paragraph A: Toohey compares boredom with disgust, which is: "...an emotion that motivates us to stay away from certain situations. 'If disgust protects humans from infection, boredom may protect them from infectious social situations', he suggests".

Toohey's idea is that boredom may actually protect us from bad situations or experiences.

- avoid = stay away from
- an unpleasant experience = infectious social situations

The answer is E.

Tạm dịch:

20. Peter Toohey

Chúng ta có thể nhanh chóng tìm được cái tên này ở đoạn văn A: Toohey so sánh sự buồn chán với sự chán ghét, như sau: "...một loại cảm xúc mà đẩy chúng ta ra khỏi những tình huống nhất định." "Nếu sự chán ghét bảo vệ loài người khỏi lây nhiễm thì buồn chán có lẽ bảo vệ con người khỏi những tình huống xã hội "lây nhiễm", ông cho hay.

Ý của Toohey là sự buồn chán có thể thực sự bảo vệ chúng ta khỏi những tình huống hoặc những trải nghiệm tồi tệ.

- tránh khỏi = đẩy ra khỏi
- một trải nghiệm thật khó chịu = những tình huống xã hội lây nhiễm

=> **Đáp án: E**

21. Thomas Goetz

Goetz is mentioned in both Paragraph B and Paragraph E. We already know (from Q15) that Paragraph B is about the classification of types of boredom by Goetz and his team. This matches B in the list of ideas: "Of the five types, the most damaging is 'reactant' boredom with its explosive combination of high arousal and negative emotion".

So, 'reactant' boredom is the worst of all five types of boredom, because it is 'the most damaging'.

- sort = type

The answer is **B**.

Tạm dịch:

21. Thomas Goetz

Tên Goetz xuất hiện ở cả đoạn văn B và E. Từ câu hỏi số 15, ta đã biết rằng đoạn B nói về cách phân loại các kiểu buồn chán đưa ra bởi Goetz và nhóm nghiên cứu của mình. Hơn nữa, ý B trong danh sách sẽ trùng với một ý trong đoạn B là: “Trong 5 kiểu, kiểu gây tổn hại nhiều nhất là ‘chán nản phản ứng’, là sự kết hợp bùng nổ giữa sự kích thích mạnh và xúc cảm tiêu cực.” Nên ‘chán nản phản ứng’ là kiểu chán nản tồi tệ nhất, bởi vì nó là kiểu gây nguy hại lớn nhất.

- loại = kiểu

=> **Đáp án: B**

22. John Eastwood

Eastwood is mentioned in Paragraph D and Paragraph E. Starting to look for the answer in Paragraph D, we find a discussion of boredom as a failure to put our attention system into action: “This causes an inability to focus on anything, which makes time seem to go painfully slowly. What’s more, your efforts to improve the situation can end up making you feel worse”.

- trying to cope with boredom = your efforts to improve the situation
- increase its negative effects = making you feel worse

The answer is **D**.

Tạm dịch:

22. John Eastwood

Tên Eastwood được nhắc đến trong đoạn văn D và E. Bắt đầu tìm câu trả lời trong đoạn D trước, ta thấy sự bàn luận rằng nhàm chán là sự thất bại khi đưa hệ thống chú ý của ta vào vận hành: “Điều này gây ra sự mất khả năng tập trung vào bất cứ thứ gì, thứ sẽ khiến thời gian dường như trôi đi một cách đau khổ chậm chạp. Hơn nữa, những nỗ lực của bạn để cải thiện tình hình cuối cùng cũng chỉ khiến bạn cảm thấy tồi tệ hơn mà thôi.”

- Cố gắng xử lý sự buồn chán = những nỗ lực của bạn để cải thiện tình hình
- Làm tăng những ảnh hưởng tiêu cực = khiến bạn cảm thấy tồi tệ hơn

=> **Đáp án: D**

23. Francoise Wemelsfelder

Her name is mentioned in the last paragraph. She believes that: “In modern human society there is a lot of overstimulation but still a lot of problems finding meaning”.

Our modern lifestyles, therefore, tend to stimulate us too much, without enabling us to find any meaning for what we do.

- today = modern

The answer is **A**.

Tạm dịch:

23. *Francoise Wemelsfelder*

Tên của bà ấy được nêu ở đoạn văn cuối cùng. Bà ấy tin rằng: “Trong xã hội hiện đại của con người ngày nay, có nhiều sự kích thích quá mức và cũng có quá nhiều vấn đề đang cần tìm ra được ý nghĩa.”

Do vậy, lối sống hiện đại của chúng ta có xu hướng kích thích ta quá nhiều mà chưa cho ta khả năng tìm ra ý nghĩa của việc ta làm.

- Ngày nay = hiện đại

=> **Đáp án: A**

Questions 24-26

Complete the summary.

Write **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

Responses to Boredom

For John Eastwood, the central feature of boredom is that people cannot **24**....., due to a failure in what he calls ‘the attention system’, and as a result they become frustrated and irritable. His team suggests that those for whom **25**..... is an important aim in life may have problems in coping with boredom, whereas those who have the characteristic of **26**.....can generally cope with it.

24 *For John Eastwood, the central feature of boredom is that people cannot, due to a failure in what he calls ‘the attention system’, and as a result they become frustrated and irritable.*

Key words: Eastwood, central, failure, attention system

Using the key words, we find the answer in Paragraph D: “For Eastwood, the central feature of boredom is a failure to put our ‘attention system’ into gear. This causes an inability to focus on anything....”

Thus, when people are bored, they are not able to focus on anything.

- as a result = causes
- cannot = inability to

The answer is **focus**.

Tạm dịch:

24. *Đối với Eastwood, đặc trưng cơ bản nhất của sự buồn chán là lúc con người không thể ..., là do sự thất bại trong cái mà ông gọi là “hệ thống chú ý”, và hậu quả là người ta cảm thấy thất vọng và cáu kỉnh.*

Từ khóa: Eastwood, đặc trưng, thất bại, hệ thống chú ý

Dựa vào từ khóa, chúng có thể tìm được câu trả lời trong đoạn văn D: “Với Eastwood, đặc trưng cơ bản của sự nhàm chán là thất bại khi đưa hệ thống chú ý của ta vào vận hành. Điều này gây ra sự mất khả năng tập trung vào bất cứ thứ gì...”

Như vậy, khi chúng ta cảm thấy buồn chán, chúng ta không thể tập trung vào bất cứ thứ gì.

- Hậu quả là = gây nên
- Không thể = sự mất khả năng

⇒ **Đáp án: tập trung**

25. *His team suggests that those for whom is an important aim in life may have problems in coping with boredom.*

Key words: aim, problems, coping

The answer is found in Paragraph E, again using the key words. Here, it is stated that:

“Boredom proneness has been linked with a variety of traits. People who are motivated by pleasure seem to suffer particularly badly”.

So, people who are motivated by pleasure try to achieve pleasure as an important aim in life.

They soon seem to get bored and have problems, suffering badly.

The answer is **pleasure**.

Tạm dịch:

25. *Nhóm của ông ấy cho rằng những người mà đối với họ ... là một mục đích quan trọng của cuộc đời có thể sẽ gặp nhiều vấn đề trong việc xử lý sự buồn chán.*

Từ khóa: mục đích, nhiều vấn đề, xử lý

Câu trả lời sẽ được tìm thấy ở đoạn văn E, cũng bằng việc sử dụng các từ khóa. Ở đây, có thông tin rằng: “Những người lấy niềm vui làm động lực thúc đẩy dường như đặc biệt dễ mắc chứng này.”

Do đó, những người lấy động lực từ niềm vui sẽ cố gắng có được niềm vui như một mục đích quan trọng trong đời. Dường như họ sớm cảm thấy chán và sẽ gặp nhiều vấn đề, chịu tổn hại nghiêm trọng.

⇒ **Đáp án: niềm vui**

26. *... whereas those who have the characteristic of can generally cope with it.*

Key words: characteristic, cope with

In the next sentence, we learn about the people who cope well with boredom: “Other personality traits, such as curiosity, are associated with a high boredom threshold”.

If people have a ‘high boredom threshold’, that means that they are not easily bored. These are people who have the characteristic of curiosity.

- characteristic = personality trait

The answer is **curiosity**.

Tạm dịch:

26. ... trong khi những người có đặc điểm tính cách là ... thì thường có thể xử lý được điều này.

Từ khóa: đặc điểm tính cách, xử lý

Trong câu tiếp theo, chúng ta biết về những người có thể ứng phó tốt với sự nhầm lẫn như sau:

“Còn với những đặc điểm tính cách khác, chẳng hạn như tính hiếu kỳ, thường có liên hệ với ngưỡng chịu được nhầm lẫn cao.”

Nếu một người có ngưỡng chịu được nhầm lẫn cao, điều đó có nghĩa là họ không dễ cảm thấy chán. Những người này có đặc điểm trung là hiếu kỳ.

➤ đặc điểm tính cách = đặc trưng cá tính

⇒ **Đáp án: hiếu kỳ**

Here's a table of key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
17	Potential	can lead to	can develop into something in future	có thể phát triển thành thứ gì đó trong tương lai
18	affected by	prone to	likely to suffer the thing mentioned	có khả năng bị ảnh hưởng bởi thứ gì
20	Avoid	stay away from	to try not to do something	cố gắng không làm gì
	an unpleasant experience	infectious social situations	a bad thing to happen to you	một điều tồi tệ xảy đến với bạn
21	Sort	Type	having the qualities or features of the group	có phẩm chất hay đặc trưng của một nhóm nào đó
23	Today	Modern	related to now	liên quan đến thời điểm hiện tại
24	as a result	Causes	it follows that	nó kéo theo
	Cannot	inability to	not able to do something	không có khả năng làm gì
26	characteristic	personality trait	something associated with the character of a person	thứ liên quan đến tính cách của một người

CAMBRIDGE IELTS 13- TEST 1 - PASSAGE 3

Paragraph 1: The Painting Fool...

Paragraph 2: Human beings...

Paragraph 3: To some extent...

Paragraph 4: Simon Colton...

Paragraph 5: Researchers like Colton...

Paragraph 6: But why did...

Paragraph 7: Where does...

Questions 27-31

Choose the correct letter, **A, B, C or D**.

27. What is the writer suggesting about computer-produced works in the first paragraph?

Key words: suggest, computer-produced, works

In paragraph 1, the writer tells us about how successful works of art have been which have been produced using the computer: “Classical music by an artificial composer has had audiences enraptured....Artworks painted by a robot have sold for thousands of dollars and been hung in prestigious galleries. And software has been built which creates art that could not have been imagined by the programmer”.

All of this indicates answer B: A great deal of progress has already been attained in this field.

The answer is **B**.

Tạm dịch:

27. Tác giả muốn nói điều gì về những tác phẩm được tạo ra bởi máy tính trong đoạn văn số 1?

Từ khóa: muốn nói, tạo ra bởi máy tính, tác phẩm

Ở đoạn văn 1, tác giả kể về những tác phẩm nghệ thuật tạo ra bởi máy tính đã thành công như thế nào: “Những bản nhạc cổ điển được tạo ra bởi những nhà soạn nhạc nhân tạo đã gây được sự thích thú cho khán giả...Những tác phẩm nghệ thuật do robot tạo nên đã được bán với giá hàng nghìn đô la và được trưng bày trong những phòng tranh danh tiếng. Và phần mềm được thiết kế có thể tạo ra các tác phẩm nghệ thuật vượt ngoài cả sự tưởng tượng của những người lập trình.” Tất cả những thông tin này cho thấy rằng đáp án B: “Lĩnh vực này đã đạt được rất nhiều sự tiến bộ phát triển.”

⇒ **Đáp án: B**

28. According to Geraint Wiggins, why are many people worried by computer art?

Key words: Geraint Wiggins, worried

Looking for the key words, we find the name ‘Geraint Wiggins’ in paragraph 2. If creative acts can be translated into computer code, this means that human creativity is no longer a special quality of being human. Computers can do the same thing. “It scares a lot of people. They are worried that it is taking something special away from what it means to be human”. In other

words, when computer art performs the same creative acts as humans, then people are worried that: ‘It undermines a fundamental human quality’ – by taking away (=undermining) the unique (=special) human ability to be creative.

➤ worried = scared

The answer is C.

Tạm dịch:

28. Theo Geraint Wiggins, tại sao nghệ thuật tạo ra từ máy tính lại khiến người ta lo lắng?

Từ khóa: Geraint Wiggins, lo lắng

Dựa vào từ khóa, ta thấy tên “Geraint Wiggins” xuất hiện ở đoạn văn số 2. Nếu như các hoạt động nghệ thuật có thể được lập trình bởi máy tính thì sự sáng tạo không còn là một phẩm chất đặc biệt của con người. Máy tính cũng có thể làm điều tương tự: “Nó làm cho con người thật sự lo lắng. Họ lo lắng rằng robot đang dần dần có được những thứ rất đặc biệt mà chỉ con người mới có.” Nói cách khác, khi máy tính có thể có những hoạt động sáng tạo như của con người, thì mọi người sẽ lo lắng rằng: “Điều này có hại tới đặc trưng cơ bản của con người” – bởi nó lấy đi (= làm hại) một khả năng độc đáo của loài người là biết sáng tạo.

➤ Lo lắng = lo sợ

⇒ **Đáp án: C**

29. What is a key difference between Aaron and the Painting Fool?

Key words: difference, Aaron, Painting Fool

Aaron is mentioned in paragraphs 3 and 4. In paragraph 3, the writer explains what Aaron is and what it can do: “It is still little more than a tool to realise the programmer’s own creative ideas”.

In paragraph 4, Aaron is compared with the Painting Fool: “Unlike earlier ‘artists’, such as Aaron, the Painting Fool only needs minimal direction and can come up with its own concepts by going online for material”.

As a result, we are told, the Painting Fool is beginning to develop its own imagination. So, the difference is that Aaron only follows the programmer’s ideas, while the Painting Fool can create its own ideas independently, going online for material (= subject matter). The difference is ‘the source of its subject matter’

➤ key difference = unlike

The answer is C.

Tạm dịch:

29. Điểm khác nhau cơ bản giữa Aaron và chương trình Painting Fool là gì?

Từ khóa: khác nhau, Aaron, chương trình Painting Fool

Aaron được nhắc đến trong đoạn văn thứ 3 và 4. Trong đoạn 3, tác giả giải thích Aaron là gì và nó có thể làm được gì: “nó vẫn chỉ hình thành công cụ một chút vì bức tranh mà nó thể hiện chính là ý tưởng sáng tạo của người lập trình ra nó.” Trong đoạn văn số 4, Aaron được so sánh

với chương trình Painting Fool: “Không giống như những “nghệ sĩ” đời trước như Aaron, chương trình Painting Fool chỉ cần những chỉ dẫn đơn giản và có thể tự mình tạo ra một ý tưởng riêng từ các dữ liệu trên Internet.”

Như thế, ta có kết quả là, chương trình Painting Fool đã bắt đầu phát triển khả năng tưởng tượng của nó nên sự khác biệt cơ bản là Aaron chỉ làm theo ý tưởng của người lập trình ra nó còn chương trình Painting Fool có thể tạo ra ý tưởng của riêng nó, một cách độc lập, bằng việc lên mạng tìm kiếm dữ liệu (=chủ đề cho tác phẩm). Như vậy điểm khác nhau nằm ở nguồn tạo chủ đề cho tác phẩm.

➤ Điểm khác nhau cơ bản = không giống

⇒ **Đáp án: C**

30. What point does Simon Colton make in the fourth paragraph?

In paragraph 4, Colton’s ideas on computer-produced art are presented. “The software runs its own web searches and trawls through social media sites. It is now beginning to display a kind of imagination too, creating pictures from scratch....While some people might say they have a mechanical look, Colton argues that such reactions arise from people’s double standards towards software-produced and human-produced art”.

If people have ‘double standards’ they have moral principles which are unfair, because they judge human art in one way and computer-produced art in a different way.

The answer is that: ‘People tend to judge computer art and human art according to different criteria (= ‘double standards’).

The answer is **D**.

Tạm dịch:

30. Simon Colton muốn nói điều gì ở đoạn văn số 4?

Đoạn số 4 nói về ý kiến của Colton đối với những tác phẩm tạo ra bởi máy tính: “Chương trình này tự làm các tìm kiếm riêng của nó và chọn lọc thông tin cả trên các mạng xã hội. Và rồi đây, nó cũng sẽ cho thấy khả năng tưởng tượng của mình bằng việc tạo nên những bức tranh mà không cần đến bất cứ một sự chuẩn bị hay ý niệm nào có từ trước.... Trong khi có một số người sẽ cho rằng những bức tranh này chỉ có được cái nhìn của những cỗ máy, Colton đã phản biện rằng những phản ứng như vậy được phát sinh từ cái nhìn thiên vị của con người đối với tác phẩm nghệ thuật được tạo ra bởi các phần mềm và tác phẩm tạo bởi các nghệ sĩ.”

Nếu người ta có “cái nhìn thiên vị”, tức là họ làm theo một số nguyên tắc không công bằng về mặt đạo đức, ví như họ đánh giá nghệ thuật do con người tạo ra theo một cách còn nghệ thuật do máy tính tạo ra lại theo cách khác.

Câu trả lời là: “Con người thường đánh giá tác phẩm của máy tính và tác phẩm của con người theo những tiêu chí khác nhau (= cái nhìn thiên vị, bên trọng bên khinh).

⇒ **Đáp án: D**

31. The writer refers to the paintings of a chair as an example of computer art which....

Key words: paintings, chair, computer art

This is a tricky question, so be careful or you will end up with the wrong answer. The Painting Fools paintings of a chair are discussed at the end of paragraph 4. Here, the writer refers to ‘software bugs’ and ‘a technical glitch’. However, these problems do not necessarily have bad results. In the case of the chair paintings: “Some of the Painting Fool’s paintings of a chair came out in black and white, thanks to a technical glitch. This gives the work an eerie, ghostlike quality”.

So, these technical problems resulted in paintings of a chair which had an unexpected and ‘eerie and ghostlike quality’ – in other words they had a ‘striking’ effect on people who saw them. The paintings produced by computer art thus: “achieved a particularly striking effect”.

The answer is **A**.

Tạm dịch:

31. Nhà văn nhắc đến bức tranh vẽ cái ghế để nêu lên ví dụ về một tác phẩm tạo bởi máy tính mà

Từ khóa: những bức tranh, cái ghế, tác phẩm của máy tính

Đây là một câu hỏi hơi đánh đố chút nên hãy cẩn thận nếu không bạn sẽ chọn phải phương án sai. Những bức vẽ về cái ghế của Painting Fools được nhắc đến ở cuối đoạn văn số 4. Ở đây, người viết có nói về “lỗi phần mềm” và “lỗi kỹ thuật”. Tuy nhiên, những vấn đề này không phải lúc nào cũng mang lại kết quả xấu. Đối với những bức vẽ cái ghế trong trường hợp này: “Một vài bức vẽ của Painting Fool về một chiếc ghế được hoàn thành với chỉ 2 màu trắng và đen nhờ có một vài lỗi kỹ thuật nhỏ đã xảy ra. Điều này đã mang đến một hiệu ứng ma mị cho cả bức vẽ.”

Do vậy, những lỗi kỹ thuật này đã tạo ra những bức vẽ về cái ghế, những bức tranh với hiệu ứng bất ngờ, ma mị - hay nói cách khác, chúng để lại những ấn tượng nổi bật lên người xem. Do đó, những bức vẽ tạo bởi máy tính đã “tạo được một ấn tượng đặc biệt nổi bật”.

⇒ **Đáp án: A**

Questions 32-37

Complete each sentence with the correct ending, **A-G**.

List of Ideas

- A.** generating work that was virtually indistinguishable from that of humans
- B.** knowing whether it was the work of humans or software
- C.** producing work entirely dependent on the imagination of its creator
- D.** comparing the artistic achievements of humans and computers
- E.** revealing the technical details of his program
- F.** persuading the public to appreciate computer art
- G.** discovering that it was the product of a computer program

32. Simon Colton says it is important to consider the long-term view when...

Key words: Simon Colton, long-term view

At the beginning of paragraph 5, we find the statement that: “Researchers like Colton don’t believe it is right to measure machine creativity directly to that of humans ‘who have had millennia to develop our skills’”. This refers to the creativity (=artistic achievements) of computers and humans and how important it is to consider the element of time.

➤ long-term = millennia

The answer is **D**.

Tạm dịch:

32. Simon Colton nói việc xem xét góc nhìn dài hạn khi... rất quan trọng.

Từ khóa: Simon Colton, góc nhìn dài hạn

Ở đầu đoạn 5, chúng ta thấy có nhận định: “Những nhà nghiên cứu như Colton không cho rằng việc so sánh một cách trực tiếp khả năng sáng tạo của những chiếc máy với khả năng này của con người là đúng đắn khi mà chúng ta đã có hàng thiên niên kỷ để có thể phát triển những kỹ năng này.” Chi tiết này đề cập đến sức sáng tạo (= những thành tựu về nghệ thuật) của máy tính và con người và tầm quan trọng của việc cân nhắc yếu tố về mặt thời gian.

➤ Dài hạn = thiên niên kỷ

⇒ **Đáp án: D**

33. David Cope’s EMI software surprised people by...

Key words: Cope, EMI, surprised

In paragraph 5, David Cope and his EMI program are mentioned. His software created (= generated) music in the style of various classical composers. Then, people’s reactions are described: “Audiences were moved to tears, and EMI even fooled classical music experts into thinking they were hearing genuine Bach”.

Thus, people were not able to distinguish between the work of a famous human classical composer and the work of the EMI program. The EMI program generated: “work that was virtually indistinguishable from that of humans”.

➤ surprised = moved to tears

The answer is **A**.

Tạm dịch:

33. Phần mềm EMI của David Cope khiến mọi người phải ngạc nhiên vì ...

Từ khóa: Cope, EMI, ngạc nhiên

Đoạn 5 nói về David Cope và phần mềm của ông. Phần mềm ấy tạo ra (=sinh ra) âm nhạc thuộc phong cách của nhiều nhà soạn nhạc khác nhau. Sau đó, phản ứng của mọi người được miêu tả rằng: “Khán giả đã xúc động và cả những chuyên gia về âm nhạc cổ điển cũng bị EMI thôi miên trong suy nghĩ rằng họ đang được lắng nghe thứ âm nhạc chính gốc từ Bach.”

Như vậy, khán giả đã không thể phân biệt được giữa tác phẩm của một nhà soạn nhạc cổ điển trừu tượng và tác phẩm tạo bởi phần mềm EMI. Do đó, phần mềm EMI đã tạo ra “tác phẩm mà hầu như không có gì khác so với tác phẩm tạo ra bởi con người.”

➤ ngạc nhiên = xúc động

⇒ **Đáp án: A**

34. Geraint Wiggins criticised Cope for not...

Key words: Wiggins, criticised Cope

We find why Wiggins criticised Cope in paragraph 5. “Some, such as Wiggins, have blasted Cope’s work as pseudoscience, and condemned him for his deliberately vague explanation of how the software worked”.

So, Wiggins claimed that Cope did not explain clearly (= reveal) how the software (= program) worked (= the technical details).

➤ criticised = blasted, condemned

The answer is E.

Tạm dịch:

34. Geraint Wiggins chỉ trích Cope vì đã không...

Từ khóa: Wiggins, chỉ trích, Cope

Chúng ta có thể biết tại sao Wiggins lại chỉ trích Cope ở đoạn văn số 5: “Một vài người, như Wiggins, thổi phồng nên rằng công trình của Cope là một sự giả khoa học và lên án ông ấy vì đã cố tình không giải thích rõ ràng phần mềm đã hoạt động như thế nào.”

Như vậy, Wiggins cho rằng Cope đã không giải thích rõ ràng (= tiết lộ) phần mềm (= chương trình) đã hoạt động như thế nào (= chi tiết kỹ thuật).

➤ chỉ trích = thổi phồng, lên án

⇒ **Đáp án: E**

35. Douglas Hofstadter claimed that EMI was...

Key words: Douglas Hofstadter, EMI

The answer can be found in paragraph 5. “Douglas Hofstadter of Indiana University said EMI created replicas which still rely completely on the original artist’s creative impulses”. Thus, EMI just made copies, “producing work entirely dependent on (= rely on) the imagination (= creative impulses) of its creator (= original artist)”.

The answer is C.

Tạm dịch:

35. Douglas Hofstadter cho rằng EMI là...

Từ khóa: Douglas Hofstadter, EMI

Đáp án được tìm thấy ở đoạn văn số 5: “Douglas Hofstadter của trường Đại Học Indiana nói rằng những phiên bản sao chép do EMI tạo ra vẫn dựa hoàn toàn trên những sự sáng tạo bất chợt trong bản gốc của các nghệ sĩ.” Như vậy, EMI chỉ tạo ra bản sao, tạo ra những tác phẩm hoàn toàn phụ thuộc vào (=dựa trên) trí tưởng tượng (=sự sáng tạo bất chợt) của người tạo ra nó (= nghệ sĩ đầu tiên).

⇒ **Đáp án: C**

36. Audiences who had listened to EMI’s music became angry after...

Key words: audiences, EMI’s music, angry

At the end of paragraph 5, the author states that: “When audiences found out the truth they were often outraged with Cope, and one music lover even tried to punch him”. When they first listened to EMI’s music, people did not know that it had been produced by a computer program. When they found out (= ‘discovered’) the truth, they became angry.

➤ angry = outraged

The answer is **G**.

Tạm dịch:

36. *Khán giả đã nghe nhạc của EMI trở nên giận dữ sau khi...*

Từ khóa: khán giả, nhạc của EMI, giận dữ

Cuối đoạn văn số 5, tác giả có nói rằng: “Khi những khán giả biết được sự thật, họ thường rất phẫn nộ với Cope, và một người yêu nhạc thậm chí đã cố đánh Cope.” Khi mọi người mới nghe nhạc của EMI, họ không biết rằng nhạc đó được tạo ra bởi một phần mềm trên máy tính. Và khi họ tìm ra (=phát hiện ra) sự thật, họ trở nên giận dữ.

➤ Giận dữ = phẫn nộ

⇒ **Đáp án: G**

37. The participants in David Moffat’s study had to assess music without...

Key words: participants, David Moffat, assess

The name David Moffat is in paragraph 6. His study is described: “The participants weren’t told beforehand whether the tunes were composed by humans or computers, but were asked to guess, and then rate how much they liked each one”. So, listening to pieces of music, the participants in the study did not know if they were “the work of humans or software”.

➤ music = tunes

The answer is **B**.

Tạm dịch:

37. *Những người tham gia vào nghiên cứu của David Moffat phải đánh giá âm nhạc mà không được ...*

Từ khóa: những người tham gia, David Moffat, đánh giá

Tên David Moffat được nhắc đến ở đoạn 6. Nghiên cứu của ông ấy được miêu tả như sau: “Những người tham gia không được biết trước các đoạn nhạc họ nghe là do con người hay máy tính tạo ra, mà họ được yêu cầu đoán và đánh giá mức độ yêu thích của họ đối với những đoạn nhạc này.” Cho nên, khi họ nghe những đoạn nhạc này, những người tham gia vào cuộc nghiên cứu không biết được đây là tác phẩm của người hay của máy tính.

➤ Nhạc = giai điệu

⇒ **Đáp án: B**

Questions 38-40

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3?

Write:

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

38. Moffat's research may help explain people's reactions to EMI

Key words: Moffat, explain, reactions, EMI

At the beginning of paragraph 6, the writer asks: "...why did so many people love the music, yet recoil when they discovered how it was composed? We then learn that Moffat's study helps to provide an answer to this question: "A study by computer scientist David Moffat of Glasgow Caledonian University provides a clue".

Thus, people's reactions to music composed by a computer required some explanation. Their reaction was either to love the music or to recoil. The study provided a clue.

- research = study
- help explain = provide a clue.

The answer is **YES**.

Tạm dịch:

38. Nghiên cứu của Moffat có thể giúp giải thích những phản ứng của mọi người với EMI

Từ khóa: Moffat, giải thích, phản ứng, EMI

Ở đầu đoạn văn số 6, tác giả có đưa ra câu hỏi: "Tại sao có rất nhiều người yêu âm nhạc nhưng lại ruồng bỏ nó khi biết được rằng nó được sáng tác ra như thế nào?" Sau đó ta biết rằng nghiên cứu của Moffat đã giúp tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này: "Một nghiên cứu của nhà khoa học máy tính David Moffat của Trường Đại học Glasgow Caledonian cung cấp một manh mối."

Như vậy, phản ứng của mọi người khi nghe nhạc soạn bởi máy tính cần một vài lời giải thích. Phản ứng của họ một là yêu nhạc hoặc là ruồng bỏ. Nghiên cứu đã đưa ra câu trả lời.

- nghiên cứu = khảo cứu
- giúp giải thích = cung cấp manh mối

⇒ **Đáp án: YES**

39. The non-experts in Moffat's study all responded in a predictable way

Key words: non-experts, Moffat, predictable

Moffat asked both experts and non-experts to take part in his study by listening to six pieces of music (paragraph 6). The writer tells us that: "People who thought the composer was a computer tended to dislike the piece more than those who believed it was human. This was true even among the experts, who might have been expected to be more objective in their analysis".

We learn that everyone in the study (experts and non-experts) generally disliked a piece of music more when they thought the composer was a computer. The writer was surprised that even the music experts reacted in the same way as the non-experts.

Non-experts are not mentioned again, so we don't know if they all responded in a predictable way.

The answer is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

39. Những người không chuyên ở nghiên cứu của Moffat đều trả lời theo một cách rất dễ đoán.

Từ khóa: không chuyên, Moffat, dễ đoán

Moffat mời cả những người chuyên và không chuyên tham gia vào nghiên cứu của ông ấy bằng cách lắng nghe 6 bản nhạc (đoạn 6). Tác giả kể rằng: "Người nghĩ rằng tác giả của những bản nhạc này là một chiếc máy tính thường có xu hướng không thích bản nhạc hơn là những bản họ tin chúng được sáng tác bởi con người. Điều này thậm chí đúng cả với những chuyên gia, những người được kì vọng sẽ có cái nhìn khách quan hơn trong những phân tích của họ."

Chúng ta biết rằng mọi người trong cuộc nghiên cứu (cả chuyên gia lẫn người thường) nói chung là không ưa những bản nhạc mà họ nghĩ được soạn ra bởi máy tính. Tác giả còn ngạc nhiên hơn nữa khi kể cả những chuyên gia đều có những phản ứng giống như những người thường.

Những người không chuyên lại không được nhắc đến một lần nào nữa nên chúng ta không thể biết được họ có phản ứng theo cùng một cách dễ đoán không.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

40. Justin Kruger's findings cast doubt on Paul Bloom's theory about people's prejudice towards computer art

Key words: Kruger, doubt, Bloom, prejudice

Paul Bloom and Justin Kruger are mentioned in the final paragraph. "Where does this prejudice come from? Paul Bloom of Yale University has a suggestion: he reckons part of the pleasure we get from art stems from the creative process behind the work....Meanwhile, experiments by Justin Kruger of New York University have shown that people's enjoyment of an artwork increases if they think more time and effort was needed to create it".

They both have theories about why people might be prejudiced against computer art. Bloom believes that people get pleasure partly from appreciating the creative process of making art.

Kruger thinks that people enjoy an artwork more if they think that a lot of time and effort went into creating it.

So, Kruger's findings do not contradict Bloom's theory – the creative process can be appreciated because humans have spent time and effort to create a work of art.

The answer is **NO**.

Tạm dịch:

40. Những kết quả nghiên cứu của Justin Kruger khiến ta nghi ngờ giả thuyết của Paul Bloom với định kiến của con người về những tác phẩm nghệ thuật tạo ra từ máy tính.

Từ khóa: Kruger, nghi ngờ, Bloom, định kiến.

Cả 2 cái tên Paul Bloom và Justin Kruger đều được nhắc đến ở đoạn văn cuối cùng: “Những thành kiến này bắt đầu từ đâu? Paul Bloom của đại học Yale có một gợi ý như sau: ông ta cho rằng một phần của sự thỏa mãn đối với những tác phẩm nghệ thuật đến từ quá trình sáng tạo đằng sau tác phẩm đó... Trong khi đó, những thử nghiệm được thực hiện bởi Justin Kruger của trường Đại học New York đã cho thấy sự thích thú của khán giả dành cho những tác phẩm nghệ thuật càng tăng lên nếu họ tin rằng để tác phẩm được tạo ra cần rất nhiều thời gian và nỗ lực.”

Họ đều có những giả thuyết cho mình về tại sao mà người ta lại có cái nhìn định kiến về nghệ thuật tạo bởi máy tính. Bloom tin rằng một phần niềm vui của người ta đến từ sự trân trọng quá trình sáng tạo tác phẩm nghệ thuật. Kruger nghĩ rằng người ta sẽ thích tác phẩm nhiều hơn nếu họ nghĩ rằng cần rất nhiều thời gian và công sức để tạo nên nó.

Nên, kết quả nghiên cứu của Kruger không mâu thuẫn với lý thuyết của Bloom – quá trình sáng tạo được trân trọng bởi vì con người ta đã dành nhiều thời gian và tâm sức để tạo ra một tác phẩm nghệ thuật.

⇒ **Đáp án: NO**

Here's a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
28	Worried	Scared	afraid, concerned	Sợ hãi, lo lắng
29	key difference	Unlike	different in an important way	Khác nhau một cách căn bản
32	long-term	Millennia	thousands of years	Hàng ngàn năm
33	Surprised	moved to tears	emotionally affected	Bị ảnh hưởng về mặt cảm xúc
34	Criticised	blasted, condemned	attacked in words	công kích bằng lời nói
36	Angry	Outraged	very angry	Rất giận
37	Music	Tunes	pieces of music	Đoạn nhạc
38	Research	Study	investigation	Cuộc điều tra
	help explain	provide a clue	help to discover	Giúp tìm ra

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 2 - PASSAGE 1

Paragraph 1: Cinnamon is a sweet...

Paragraph 2: Towards the end...

Paragraph 3: Seeking the high profits...

Paragraph 4: When the Dutch...

Paragraph 5: In order to protect...

Paragraph 6: Then in 1796...

Questions 1-9

Complete the notes below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

	The Early History of Cinnamon
Biblical times:	added to 1..... used to show 2..... between people
Ancient Rome:	used for its sweet smell at 3.....
Middle Ages:	added to food, especially meat was an indication of a person's 4..... known as a treatment for 5..... and other health problems grown in 6..... merchants used 7..... to bring it to the Mediterranean arrived in the Mediterranean at 8..... traders took it to 9..... and sold it to destinations around Europe

1. **Biblical times:** added to.....

Key words: biblical, added

Looking for the key words, we find a reference to biblical times in paragraph 1. "It was known in biblical times, and is mentioned in several books of the Bible, both as an ingredient that was mixed with oils for anointing people's bodies and....." So, cinnamon was used with oils.

➤ added to = mixed with

The answer is **oils**.

Tạm dịch:

1. Thời Kinh Thánh: cho vào...

Từ khóa: Kinh Thánh, cho vào

Dựa vào từ khóa, ta thấy thời Kinh Thánh được nhắc đến ở đoạn 1: “Nó được biết đến ở thời Kinh Thánh, và được đề cập trong một số cuốn Kinh Thánh như là một thành phần trộn với dầu để xức lên cơ thể người và...” Như vậy, quế đã được sử dụng cùng với dầu.

➤ Cho vào = trộn với

⇒ **Đáp án: dầu**

2. Biblical times: used to show..... between people

Key words: biblical, show

In the same sentence in paragraph 1, we find another use for cinnamon in biblical times. The passage continues: “...and also as a token indicating friendship among lovers and friends”.

➤ show = indicate

➤ people = lovers and friends

The answer is **friendship**.

Tạm dịch:

2. Thời Kinh Thánh: được dùng để thể hiện... của con người.

Từ khóa: Kinh Thánh, thể hiện

Cũng trong câu trên ở đoạn 1, chúng ta còn tìm được một cách sử dụng khác của quế ở thời Kinh Thánh. Đoạn văn tiếp tục với chi tiết: “...và cũng là một vật kỷ niệm để biểu lộ tình thân hữu giữa bạn bè và người yêu.”

➤ Thể hiện = biểu lộ

➤ Con người = Bạn bè và người yêu

⇒ **Đáp án: tình thân hữu**

3. Ancient Rome: used for its sweet smell at.....

Key words: Rome, sweet smell

The use of cinnamon in Ancient Rome is also described in paragraph 1. “In ancient Rome, mourners attending funerals burnt cinnamon to create a pleasant scent”.

➤ sweet smell = pleasant scent

The answer is **funerals**.

Tạm dịch:

3. Thời La Mã cổ đại: được dùng vì mùi thơm ngọt dịu của nó tại ...

Từ khóa: La Mã, mùi thơm ngọt dịu

Cách người La Mã cổ đại dùng quế được nói đến trong đoạn văn số 1 như sau: “Ở thời kỳ La Mã cổ đại, những người đi đưa ma tham dự đám tang thường đốt quế để tạo một hương thơm dễ chịu.”

- mùi thơm ngọt dịu = hương thơm dễ chịu

⇒ **Đáp án: đắt tang**

4. Middle Ages: was an indication of a person's.....

Key words: Middle Ages, indication

The Middle Ages are first mentioned in paragraph 1. Here, we find: “In the Middle Ages, Europeans who could afford the spice used it to flavour food, particularly meat, and to impress those around them with their ability to purchase an expensive condiment from the ‘exotic’ East. At a banquet, a host would offer guests a plate with various spices piled upon it as a sign of the wealth at his or her disposal”.

Thus, at this time few people could afford spices such as cinnamon. If you could offer it to guests, this indicated that you were wealthy.

- indication = sign

The answer is **wealth**.

Tạm dịch:

4. Thời kỳ Trung Cổ: nó là sự biểu thị cho... của một người.

Từ khóa: thời Trung Cổ, sự biểu thị

Thời kỳ Trung Cổ được nhắc đến đầu tiên ở đoạn văn số 1. Ở đây, ta tìm thấy chi tiết: “Ở thời Trung Cổ, người Châu Âu nào đủ tiền mua loại gia vị này thường sử dụng nó để tạo hương vị cho thức ăn, đặc biệt là thịt, và để gây ấn tượng với những người xung quanh rằng họ có khả năng mua các gia vị đắt tiền từ Phương Đông xa lạ. Ở những bữa tiệc lớn, chủ tiệc thường mời khách một đĩa với nhiều đồ gia vị khác nhau được đặt trên đó và họ có thể sử dụng chúng một cách tùy ý, như một dấu hiệu chứng minh cho sự giàu có của mình vậy.”

Do đó, trong thời kỳ này, ít người có thể mua được những loại gia vị như là quế. Và nếu bạn có thể mời khách của mình loại gia vị này nữa thì chứng tỏ bạn phải là người giàu có.

- sự biểu thị = dấu hiệu

⇒ **Đáp án: sự giàu có**

5. known as a treatment for and other health problems

Key words: treatment, health problems

The medical use of cinnamon is referred to at the end of paragraph 1: “Cinnamon was also reported to have health benefits, and was thought to cure various ailments, such as indigestion”.

Indigestion is mentioned as a specific health problem, for which cinnamon was a treatment.

- treatment = cure
- health problems = ailments

The answer is **indigestion**.

Tạm dịch:

5. được biết đến như một phương thuốc điều trị ... và các vấn đề về sức khỏe khác.

Từ khóa: phương thuốc điều trị, các vấn đề về sức khỏe khác

Ở cuối đoạn 1, cách sử dụng trong y học của quế được nhắc đến như sau: “Bột quế đã được chứng minh là có lợi cho sức khỏe, và dùng để chữa nhiều bệnh tật khác nhau, chẳng hạn như bệnh khó tiêu.”

Bệnh khó tiêu là một bệnh cụ thể được nêu tên mà có sử dụng quế như một phương thuốc điều trị.

- phương thuốc điều trị = chữa
- các vấn đề về sức khỏe = bệnh tật

⇒ **Đáp án: bệnh khó tiêu**

6. grown in.....

In paragraph 2, the writer describes how Arab traders/merchants transported cinnamon. “They took it from India, where it was grown.....”

The answer is **India**.

Tạm dịch:

6. được trồng ở ...

Ở đoạn văn số 2, tác giả miêu tả những nhà buôn/thương lái người Ả Rập đã vận chuyển quế như thế nào: “Họ lấy quế từ Ấn Độ, nơi nó được trồng...”

⇒ **Đáp án: Ấn Độ**

7. merchants used..... to bring it to the Mediterranean

Key words: merchants, Mediterranean

The same sentence in paragraph 2 continues: “where it was grown, on camels via an overland route to the Mediterranean”.

Thus, cinnamon was brought to the Mediterranean using camels.

The answer is **camels**.

Tạm dịch:

7. những nhà buôn sử dụng ... để mang nó đến Địa Trung Hải

Từ khóa: những nhà buôn, Địa Trung Hải

Cũng câu trên ở đoạn văn số 2: “nơi nó được trồng, đặt nó trên những con lạc đà rồi đi qua một con đường đất liền đến Địa Trung Hải.”

Như vậy, quế được mang đến Địa Trung Hải bằng lạc đà.

⇒ **Đáp án: lạc đà**

8. arrived in the Mediterranean at.....

Key words: arrived, Mediterranean

In the next sentence, we find the answer to Q8: “Their journey ended when they reached Alexandria”.

When the journey ended, this means that they had arrived – they had reached their destination – Alexandria, which we are told is a port in the Mediterranean.

➤ arrived = reached

The answer is **Alexandria**.

Tạm dịch:

8. tới Địa Trung Hải tại...

Từ khóa: tới, Địa Trung Hải

Trong câu tiếp theo, ta tìm được đáp án cho câu số 8: “Chuyến đi của họ kết thúc khi họ chạm đến Alexandria.”

Khi chuyến hành trình kết thúc, nghĩa là họ đã tới, đã chạm đến được điểm đến – là Alexandria, một cảng ở Địa Trung Hải.

➤ Tới = chạm đến

⇒ **Đáp án: Alexandria**

9. traders took it to and sold it to destinations around Europe

Key words: traders, sold, destinations, Europe

The next sentences in paragraph 2 then provide the answer to Q9. When cinnamon arrived in Alexandria: “European traders sailed there to purchase their supply of cinnamon, then brought it back to Venice”. The spice then travelled from that great trading city to markets all around Europe”.

Thus, the traders took/brought the cinnamon to Venice.

➤ destinations = markets

The answer is **Venice**.

Tạm dịch:

9. những nhà buôn mang nó đến ... và bán tại tất cả các địa điểm quanh Châu Âu.

Từ khóa: những nhà buôn, bán, địa điểm, Châu Âu

Trong câu tiếp theo, ta tìm được đáp án cho câu số 9. Khi quế cập cảng Alexandria thì: “Những nhà buôn Châu Âu đã xuống tàu ở đó để mua quế rồi họ lại mang chúng tới Venice”. Sau đó, từ thành phố kinh doanh sầm uất náo nhiệt này, quế có mặt tại các thị trường trên khắp Châu Âu.”

Như vậy, các nhà buôn đã đem quế đến Venice.

➤ Địa điểm = các thị trường

⇒ **Đáp án: Venice.**

Questions 10-13

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1 ?

Write:

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

10. The Portuguese had control over the cinnamon trade in Ceylon throughout the 16th century.

Key words: Portuguese, Ceylon, throughout, 16th century

Looking for the key words, we find ‘Portuguese’ and ‘Ceylon’ at the beginning of paragraph 3.

All of paragraph 3 is about how the Portuguese controlled and increased the production of cinnamon, building a fort in 1518 to maintain their control of Ceylon during all of the 16th century. “In 1518, the Portuguese built a fort on Ceylon, which enabled them to protect the island, so helping them to develop a monopoly in the cinnamon trade and generate very high profits”.

➤ control over ~ a monopoly in

The statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

10. Người Bồ Đào Nha nắm trong tay việc buôn bán quế ở Ceylon trong suốt thế kỷ 16.

Từ khóa: Người Bồ Đào Nha, Ceylon, trong suốt, thế kỷ 16

Dựa vào các từ khóa, ta thấy “người Bồ Đào Nha” và “Ceylon” xuất hiện ở đầu đoạn văn số 3. Cả đoạn văn số 3 nói về người Bồ Đào Nha đã kiểm soát và làm tăng sản lượng quế như thế nào, rồi thì xây nên một pháo đài vào năm 1518 để giữ vững quyền kiểm soát của mình ở Ceylon trong suốt thế kỷ 16: “Vào năm 1518, người Bồ Đào Nha đã xây dựng một pháo đài ở Ceylon, cho phép họ bảo vệ hòn đảo của họ, cho nên việc này đã giúp họ phát triển sự độc quyền trong việc buôn bán quế và tạo ra lợi nhuận cao.”

➤ Kiểm soát = độc quyền trong việc

⇒ **Đáp án: TRUE.**

11. The Dutch took over the cinnamon trade from the Portuguese as soon as they arrived in Ceylon.

Key words: Dutch, took over, arrived, Ceylon

The arrival of the Dutch is described at the beginning of paragraph 4. “When the Dutch arrived off the coast of southern Asia at the very beginning of the 17th century, they set their sights on

displacing the Portuguese as kings of cinnamon.... By 1640, the Dutch broke the 150-year Portuguese monopoly when they overran and occupied their factories. By 1658, they had permanently expelled the Portuguese from the island, thereby gaining control of the lucrative cinnamon trade".

From this history, we learn that the Dutch arrived early in the 17th century, but they did not gain complete control of the cinnamon trade until after they had expelled the Portuguese in 1658. So, they did **not** take control of the cinnamon trade **as soon as they arrived**.

➤ take over = displace

The statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

11. *Người Hà Lan đã chiếm và tiếp quản việc buôn bán quế từ tay người Bồ Đào Nha ngay khi họ đến Ceylon.*

Từ khóa: Người Hà Lan, chiếm và tiếp quản, đến, Ceylon

Việc đến của người Hà Lan được miêu tả ở đầu đoạn 4: "Khi người Hà Lan cập bến bờ biển Nam Á từ những ngày đầu tiên của thế kỷ 17, họ đã quyết tâm thay thế vị trí ngôi vương quế của người Bồ Đào Nha... Giữa năm 1640, người Hà Lan đã phá thế độc quyền 150 năm của người Bồ Đào Nha khi họ xâm nhập và chiếm đóng nhà máy. Đến năm 1658, họ đã vĩnh viễn trục xuất người Bồ Đào Nha khỏi hòn đảo, từ đó nắm quyền kiểm soát việc buôn bán quế béo bở này."

Như vậy, từ lịch sử ta biết, người Hà Lan đến hòn đảo là từ thế kỷ 17 nhưng họ chưa giành được quyền kiểm soát hoàn toàn trong việc buôn bán quế mãi cho đến khi họ trục xuất hết người Bồ Đào Nha vào năm 1658. Cho nên, họ đã **không** chiếm và tiếp quản việc buôn bán quế từ tay người Bồ Đào Nha **ngay khi họ đến**.

➤ Chiếm và tiếp quản = thay thế

⇒ **Đáp án: FALSE.**

12. The trees planted by the Dutch produced larger quantities of cinnamon than the wild trees.

Key words: trees, Dutch, larger quantities, wild

In paragraph 5, the planting of cinnamon trees by the Dutch is mentioned. "Eventually the Dutch began cultivating their own cinnamon trees to supplement the diminishing number of wild trees available for use".

We are given no information here about whether these trees planted by the Dutch produced more cinnamon than the wild trees.

➤ plant = cultivate

The statement is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

12. Những cây được người Hà Lan trồng sản sinh ra một lượng quế nhiều hơn so với cây quế trong tự nhiên.

Từ khóa: cây, Người Hà Lan, lượng nhiều hơn, trong tự nhiên

Việc trồng quế của người Hà Lan được nhắc đến ở đoạn 5: “Cuối cùng, người Hà Lan bắt đầu trồng quế để bổ sung cho một lượng ngày càng giảm của số cây sẵn dùng có trong tự nhiên.”

Như vậy chúng ta chưa biết được những cây được người Hà Lan trồng có sản sinh ra một lượng quế nhiều hơn so với cây quế trong tự nhiên hay không.

➤ trồng = nuôi dưỡng

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN.**

13. The spice trade maintained its economic importance during the 19th century.

Key words: spice trade, importance, 19th century

In the last paragraph, the author refers to the 19th century and the ‘diminishing economic potential’ of the cinnamon trade: “the spice trade overall was diminishing in economic potential, and was eventually superseded by the rise of trade in coffee, tea, chocolate, and sugar”. The trade, therefore, had become less important by the middle of the 19th century.

The statement is **FALSE**.

13. Việc buôn bán gia vị này vẫn giữ được tầm quan trọng trong kinh tế của nó ở thế kỷ 19.

Từ khóa: buôn bán gia vị, tầm quan trọng, thế kỷ 19

Ở đoạn văn cuối cùng, tác giả nhắc đến thế kỷ 19 và sự suy giảm trong tầm quan trọng kinh tế của việc mua bán quế: “việc kinh doanh đồ gia vị cũng đã giảm bớt trong tiềm lực kinh tế, và cuối cùng bị thế chỗ bởi ngành kinh doanh cà phê, trà, sô cô la và đường ngày càng phát triển.”

Như vậy, việc buôn bán gia vị đã trở nên ít trọng yếu hơn vào giữa thế kỷ 19.

⇒ **Đáp án: FALSE.**

Here’s a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
1	added to	mixed with	put together with	Hòa vào cùng nhau
2	Show	Indicate	to be a sign of sth	Là dấu hiệu của cái gì
	People	lovers and friends	people you are close to	Những người mà bạn rất thân
3	sweet smell	Scent	Perfume	Mùi hương
4	Indication	Sign	a visible symbol of sth	Một biểu tượng hữu hình của cái

				gì
5	Treatment	Cure	a successful remedy	Một phương thuốc thành công
	health problems	Ailments	Illnesses	Bệnh tật
8	Arrived	Reached	came to the end of a journey	Đi đến chạng cuối của cuộc hành trình
9	Destinations	Markets	places where goods go for sale	Nơi mà hàng hóa được rao bán
11	take over	Displace	to take the place of sth or somebody	Chiếm chỗ của ai đó hoặc cái gì đó
12	Plant	Cultivate	to grow a plant or tree	Trồng cây

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 2 - PASSAGE 2

Questions 14-17

Reading Passage 2 has six paragraphs, A-F.

Which paragraph contains the following information?

Write the correct letter, A-F.

Nb. You may use any letter more than once.

14. reference to research showing the beneficial effects of oxytocin on people

Key words: research, beneficial effects

One of the key words to note is 'beneficial'. The first reference to research is in paragraph B.

This was in 2005: "The study was the start of research into the effects of oxytocin on human interactions". This was followed by other studies: "These follow-up studies have shown that after a sniff of the hormone, people become more charitable, better at reading emotions on others' faces and at communicating constructively in arguments". All of these, we can say, are beneficial effects.

The paragraph concludes: "Together, the results fuelled the view that oxytocin universally enhanced the positive aspects of our social nature".

➤ beneficial effects = positive aspects

The answer is paragraph B.

Tạm dịch:

14. nhắc đến nghiên cứu chỉ ra những lợi ích của oxytocin đối với con người.

Từ khóa: nghiên cứu, những lợi ích

Một trong các từ khóa là "những lợi ích". Nghiên cứu được nhắc đến lần đầu tiên ở đoạn B. Đó là vào năm 2005 khi: "Nghiên cứu này là sự bắt đầu của các nghiên cứu về ảnh hưởng của oxytocin lên những mối tương tác của con người." Sau nghiên cứu trên còn có các nghiên cứu khác: "Những nghiên cứu theo sau đã chỉ ra rằng chỉ cần hít một hơi của hormone đó, con người trở nên khoan dung hơn, đọc cảm xúc trên gương mặt người khác tốt hơn và giao tiếp với những lập luận mang tính xây dựng hơn." Tất cả những điều này đều là lợi ích của oxytocin.

Đoạn văn kết luận rằng: "Cùng với đó, những kết quả làm bùng lên quan điểm rằng với hầu hết mọi người, oxytocin làm tăng cường những mặt tích cực trong bản chất xã hội của chúng ta."

➤ những lợi ích = những mặt tích cực

=> **Đáp án: đoạn B**

15. reasons why the effects of oxytocin are complex

Key words: reasons, effects, complex

We are looking for information about the effects of oxytocin, and the reasons why these effects are complex. The first sentence of paragraph F suggests that we might find the information in

this paragraph: “Perhaps we should not be surprised that the oxytocin story has become more perplexing”. If something is ‘perplexing’, we have difficulties in understanding it, because it is complicated/complex.

Then, we find the answer in the statement by Sue Carter, who summarises the reasons: “It (oxytocin) affects primitive parts of the brain like the amygdala, so it’s going to have many effects on just about everything”.

Something which has many effects on almost everything is obviously complex.

The answer is paragraph **F**.

Tạm dịch:

15. lý do tại sao oxytocin có những ảnh hưởng phức tạp lên con người

Từ khóa: lý do, ảnh hưởng, phức tạp

Chúng ta đang tìm thông tin về những ảnh hưởng của oxytocin và lý do tại sao những ảnh hưởng này lại phức tạp như vậy. Câu đầu tiên của đoạn F gợi ý ta nên tìm thông tin trong đoạn văn này: “Có lẽ chúng ta không nên ngạc nhiên khi câu chuyện oxytocin đã trở nên khó hiểu hơn.” Nếu thứ gì đó “khó hiểu” thì ta sẽ có những khó khăn trong việc hiểu nó, bởi vì nó phức tạp và rắc rối.

Sau đó chúng ta tìm được câu trả lời ở lời nói của Sue Carter, người đã đúc kết lại những lý do là: “Nó ảnh hưởng đến những phần nguyên thủy của bộ não như là hạnh nhân, vì vậy nó có rất nhiều tác động lên hầu hết mọi thứ.” Đối tượng mà có nhiều tác động lên hầu hết mọi thứ thì rõ ràng là rất phức tạp.

➤ những lợi ích = những mặt tích cực

=> **Đáp án: đoạn F**

16. mention of a period in which oxytocin attracted little scientific attention

Key words: period, little, scientific attention

In paragraph B, Heinrichs describes the experiment which he and his team conducted. “The study was the start of research into the effects of oxytocin on human interactions. ‘For eight years, it was quite a lonesome field’, Heinrichs recalls. Now, everyone is interested’.”

Scientists, therefore, did not pay much attention to oxytocin during this period of 8 years, but then they did become interested.

The answer is paragraph **B**.

Tạm dịch:

16. nhắc đến một thời mà oxytocin nhận được ít sự chú ý của khoa học

Từ khóa: thời, ít, sự chú ý của khoa học

Ở đoạn B, Heinrichs mô tả thí nghiệm mà ông và nhóm của mình thực hiện: “Nghiên cứu này là sự bắt đầu của các nghiên cứu về ảnh hưởng của oxytocin lên những mối tương tác của con người.” “‘Trong tám năm nó là một lĩnh vực đơn độc’, Heinrichs nhớ lại. ‘Ngày nay, tất cả mọi người đều có hứng thú’.”

Do vậy, các nhà khoa học đã không chú ý nhiều đến oxytocin trong suốt 8 năm này nhưng sau đó họ lại trở nên hứng thú với đề tài này.

=> **Đáp án: đoạn B**

17. reference to people ignoring certain aspects of their research data

Key words: ignoring, aspects, research data

In paragraph E, we are told that Bartz looked again at some previous studies: “Bartz has recently shown that in almost half of the existing research results, oxytocin only influenced certain individuals or in certain circumstances. Where once researchers took no notice of such findings, now a more nuanced understanding of oxytocin’s effects is propelling investigations down new lines”.

- ignoring = taking no notice
- research data = findings

The answer is paragraph E.

Tạm dịch:

17. nhắc đến việc người ta lơ đi một số mặt của kết quả nghiên cứu

Từ khóa: lơ đi, một số mặt, kết quả nghiên cứu

Trong đoạn E, chúng ta biết rằng Bartz đã xem lại các nghiên cứu trước: “Bartz gần đây đã cho thấy rằng trong hầu như một nửa kết quả của những nghiên cứu hiện tại, oxytocin chỉ ảnh hưởng lên những cá nhân nhất định hoặc trong những trường hợp nhất định. Trước đây khi những nhà nghiên cứu không chú ý đến những phát hiện như vậy thì hiện nay việc hiểu biết nhiều sắc thái đối với những tác động của oxytocin đang hướng các cuộc khảo sát đi theo những đường nét mới.”

- Lơ đi = không chú ý
- Kết quả nghiên cứu = những phát hiện

=> **Đáp án: đoạn E**

Questions 18-20

Match each research finding with the correct researcher, **A-F**.

List of Researchers

- A. Markus Heinrichs
- B. Simone Shamay-Tsoory
- C. Jennifer Bartz
- D. Carolyn DeClerck
- E. Carsten De Dreu
- F. Sue Carter

18. People are more trusting when affected by oxytocin

Key words: trusting, affected

We find the answer when we read about the experiment in paragraph B. Markus Heinrichs “asked volunteers to do an activity in which they could invest money with an anonymous person who was not guaranteed to be honest. The team found that participants who had sniffed oxytocin via a nasal spray beforehand invested more money than those who received a placebo instead”. So, those people who took oxytocin invested more money than those who did not. This means that they trusted the anonymous (and possibly dishonest) person more than the participants who took no oxytocin.

The answer is **A** (Markus Heinrichs).

Tạm dịch:

18. Con người tin cậy vào người khác nhiều hơn khi họ bị ảnh hưởng bởi oxytocin.

Từ khóa: tin cậy, bị ảnh hưởng

Chúng ta có thể tìm thấy đáp án khi đọc về thí nghiệm ở đoạn B. Markus Heinrichs “đã yêu cầu những tình nguyện viên thực hiện một hành động trong đó họ có thể đầu tư tiền với một người giấu tên mà không có sự đảm bảo gì về mức độ thành thật của họ. Nhóm của ông ấy đã phát hiện ra rằng những người tham gia bị hít phải oxytocin qua một lọ thuốc xịt mũi trước đó đầu tư nhiều tiền hơn những người thay vào đó hít phải giả dược”. Do vậy, những ai bị ảnh hưởng bởi oxytocin đã đầu tư nhiều tiền hơn là những người không bị ảnh hưởng. Điều này có nghĩa họ tin tưởng những người nặc danh (và có thể không trung thực) hơn những người không hít phải oxytocin.

=> **Đáp án: A** (Markus Heinrichs).

19. Oxytocin increases people's feelings of jealousy

Key words: increases, jealousy

The experiment described in paragraph C shows that “when volunteers played a competitive game, those who inhaled the hormone showed more pleasure when they beat other players, and felt more envy when others won”.

The volunteers who took oxytocin felt more jealousy when others won the game. This research was carried out by Simone Shamay-Tsoory.

➤ jealousy = envy

The answer is **B** (Simone Shamay-Tsoory).

Tạm dịch:

19. Oxytocin làm tăng lòng đố kỵ của con người.

Từ khóa: tăng, lòng đố kỵ

Thí nghiệm được miêu tả ở đoạn C chỉ ra rằng: “khi những tình nguyện viên tham gia chơi một trò chơi có tính cạnh tranh, những người hít phải hormone đó thể hiện sự thỏa mãn cao hơn khi

ho đánh bại những người chơi khác, và cảm thấy ganh tỵ hơn khi những người khác giành chiến thắng.”

Những tình nguyện viên đã hít oxytocin thì có cảm thấy đố kỵ hơn khi những người khác thắng trò chơi. Nghiên cứu này được thực hiện bởi Simone Shamay-Tsoory.

- Đố kỵ = ganh ghét

=> **Đáp án: B** (Simone Shamay-Tsoory).

20. The effect of oxytocin varies from one type of person to another

Key words: effect, varies

We are looking for an experiment in which oxytocin has different effects on different people.

We find this in paragraph C. Bartz found this in her research: “What’s more, administering oxytocin also has sharply contrasting outcomes depending on a person’s disposition. Jennifer Bartz from Mount Sinai School of Medicine, New York, found that it improves people’s ability to read emotions, but only if they are not very socially adept to begin with. Her research also shows that oxytocin in fact reduces cooperation in subjects who are particularly anxious or sensitive to rejection”.

In other words, the effects are different for different people.

- effect = outcome
- varies ~ contrasting

The answer is **C** (Jennifer Bartz).

Tạm dịch:

20. Sự ảnh hưởng của oxytocin là khác nhau từ nhóm người này sang nhóm người khác.

Từ khóa: sự ảnh hưởng, khác nhau

Chúng ta đang tìm kiếm một thí nghiệm mà ở đó oxytocin có những ảnh hưởng khác nhau lên những người khác nhau. Chúng ta có thể thấy thông tin này ở đoạn C. Bartz tìm thấy điều này ở nghiên cứu của bà ấy: “Hơn nữa, sự cung cấp oxytocin cũng cho những kết quả trái ngược rõ rệt dựa vào tính tình của mỗi người. Jennifer Bartz từ trường Y Mount Sinai, New York, đã tìm ra rằng nó sự nâng cao khả năng của con người trong việc đọc cảm xúc, nhưng chỉ nếu như khởi đầu của họ không quá tinh thông xã hội. Nghiên cứu của cô ấy cũng cho thấy rằng oxytocin trên thực tế làm giảm sự hợp tác của những đối tượng tỏ ra đặc biệt lo lắng và nhạy cảm đối với sự từ chối.”

Nói cách khác, ảnh hưởng là khác nhau đối với những người khác nhau.

- ảnh hưởng = kết quả
- khác nhau ≈ trái ngược

=> **Đáp án: C** (Jennifer Bartz).

Questions 21-26

Complete the summary below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

21. The earliest findings about oxytocin and bonding came from research involving.....

Key words: earliest, findings, bonding

The first research is mentioned in paragraph A, and it is clear that the studies linked oxytocin and bonding behaviour in animals: “It was through various studies focusing on animals that scientists first became aware of the influence of oxytocin. They discovered that it helps reinforce the bonds between prairie voles...”

The link between oxytocin and bonding behaviour came, therefore, from the first studies into oxytocin, which were carried out on animals – prairie voles and sheep.

- bonding = reinforce the bonds
- research = studies

The answer is **animals**.

Tạm dịch:

21. Những phát hiện sớm nhất về oxytocin và mối quan hệ là từ nghiên cứu liên quan đến ...

Từ khóa: sớm nhất, phát hiện, mối quan hệ

Phát hiện đầu tiên được nói đến ở đoạn A và rõ ràng rằng nghiên cứu đã chỉ ra sợi dây liên kết giữa oxytocin và cách ứng xử trong mối quan hệ của các loài động vật: “Trải qua nhiều nghiên cứu khác nhau nhắm vào động vật, những nhà khoa học lần đầu nhận thức về sự ảnh hưởng của oxytocin. Người ta đã phát hiện ra rằng chất oxytocin giúp củng cố mối quan hệ giữa những chú chuột đồng...”

Phát hiện về liên kết giữa oxytocin và cách ứng xử trong mối quan hệ được thiết lập từ những nghiên cứu đầu tiên về oxytocin, được thử nghiệm trên các loài động vật như chuột đồng và cừu.

- mối quan hệ = củng cố mối quan hệ
- sự tìm tòi = nghiên cứu

=>Đáp án: **những loài động vật**

22. It was also discovered that humans produce oxytocin during.....

Key words: humans, produce

The answer is also given in paragraph A. After discussing the effects of oxytocin on animals, the author continues: “It is also released by women in childbirth, strengthening the attachment between mother and baby”.

Thus, we are told that humans (mothers) produce oxytocin when they have babies, helping in the bonding process.

- produce = release

The answer is **childbirth**.

Tạm dịch:

22. Người ta cũng phát hiện ra rằng con người sản sinh ra oxytocin trong lúc...

Từ khóa: con người, sản sinh

Câu trả lời cũng được tìm thấy ở đoạn A. Sau khi thảo luận về những ảnh hưởng của oxytocin lên động vật, tác giả tiếp tục như sau: “Chất này cũng được tiết ra bởi những phụ nữ trong thời kỳ sinh con, làm tăng thêm sự gắn kết giữa mẹ và con.”

Do đó, chúng ta biết rằng con người (những người mẹ) tiết ra oxytocin khi họ có con, giúp cho sự gắn kết mẹ-con bền chặt hơn.

- sản sinh ra = phóng ra

=>Đáp án:**sinh con**

23. An experiment in 2005, in which participants were given either oxytocin or a , reinforced the belief that the hormone had a positive effect.

Key words: experiment, 2005, participants, positive effect

We find these key words in paragraph B: “Oxytocin’s role in human behaviour first emerged in 2005. In a groundbreaking experiment, Markus Heinrichs....asked volunteers to do an activity in which they could invest money with an anonymous person who was not guaranteed to be honest. The team found that participants who had sniffed oxytocin...invested more money than those who received a placebo instead” More experiments were then done: “Together the results fuelled the view that oxytocin universally enhanced the positive aspects of our social nature”.

So, participants were given either oxytocin or a placebo (= a harmless substance, which they believed was oxytocin).

- reinforced the belief = fuelled the view

The answer is **placebo**.

Tạm dịch:

23. Thí nghiệm vào năm 2005 mà ở đó những người tham gia được đưa cho oxytocin hoặc ... đã củng cố niềm tin rằng hormone này có tác động tích cực.

Từ khóa: thí nghiệm, 2005, người tham gia, tác động tích cực

Chúng ta có thể tìm thấy những từ khóa ở đoạn B: “Vai trò của Oxytocin trong hành vi của con người được phát hiện lần đầu vào năm 2005. Trong một thí nghiệm đột phá, Markus Heinrichs ... đã yêu cầu những tình nguyện viên thực hiện một hành động, trong đó họ có thể đầu tư tiền với một người giấu tên mà chưa chắc đã là một con người thành thật. Nhóm của ông ấy đã phát hiện ra rằng những người tham gia bị hít phải oxytocin ... đầu tư nhiều tiền hơn những người thay vào đó hít phải giả dược.” Sau đó, nhiều thí nghiệm khác cũng được thực hiện: “Cùng với đó, những kết quả đã tiếp thêm niềm tin rằng oxytocin làm tăng cường những mặt tích cực trong bản chất xã hội của chúng ta.”

Như vậy, những người tham gia nhận được hoặc oxytocin hoặc là giả dược (= một chất vô hại, thứ mà họ tin đó là oxytocin).

- Củng cố niềm tin = tiếp thêm niềm tin

=>Đáp án:giả được

24. A study at the University of Haifa where participants took part in a , revealed the negative emotions which oxytocin can trigger.

Key words: Haifa, negative emotions

We find these key words in paragraph C. “Simone Shamay-Tsoory at the University of Haifa, Israel, found that when volunteers played a competitive game, those who inhaled the hormone showed more pleasure when they beat other players, and felt more envy when others won”.

In this study, participants had to play a game, and their emotions were recorded when they won or lost. If they lost, they felt more envy (a negative emotion) after they had taken oxytocin.

- participants = volunteers
- took part in = played

The answer is **game**.

Tạm dịch:

24. Nghiên cứu tại trường Đại học Haifa, nơi mà người ta tham gia vào một ... cho thấy những cảm xúc tiêu cực mà oxytocin có thể mang lại.

Từ khóa: Haifa, những cảm xúc tiêu cực

Chúng ta có thể thấy những từ khóa xuất hiện ở đoạn C: “Simone Shamay-Tsoory ở trường đại học Haifa, Israel thấy rằng khi những tình nguyện viên tham gia chơi một trò chơi có tính cạnh tranh, những người hít phải hormone đó cho thấy sự thỏa mãn cao hơn khi họ đánh bại những người chơi khác, và cảm thấy ganh tỵ hơn khi những người khác giành chiến thắng.”

Như vậy, trong thí nghiệm này, người tham gia đã cảm thấy ganh tỵ (một cảm xúc tiêu cực) sau khi họ hít phải oxytocin.

- Những người tham gia = tình nguyện viên
- Tham gia vào = chơi

=>Đáp án:trò chơi

25. A study at the University of Antwerp showed people’s lack of willingness to help while under the influence of oxytocin.

Key words: Antwerp, lack of willingness, help

The University of Antwerp is mentioned in paragraph D. “Studies conducted by Carolyn DeClerck of the University of Antwerp, Belgium, revealed that people who had received a dose of oxytocin actually became less cooperative when dealing with complete strangers”.

Thus, after taking (a dose of) oxytocin, people were less willing to help (= became less cooperative to) strangers.

- showed = revealed

The answer is **strangers**.

Tạm dịch:

25. *Nghiên cứu tại trường Đại học Antwerp cho thấy sự thiếu sẵn lòng của người ta khi giúp ... trong lúc bị ảnh hưởng bởi oxytocin.*

Từ khóa: Antwerp, thiếu sẵn lòng, giúp

Đại học Antwerp được nhắc đến ở đoạn D: “Những nghiên cứu được thực hiện bởi Carolyn DeClerck thuộc trường Đại học Antwerp, Bỏ tiết lộ rằng những người tiếp nhận một liều oxytocin thực tế trở nên ít hợp tác hơn khi đối mặt với những người hoàn toàn xa lạ.”

Như vậy, sau khi nhận (một liều) oxytocin, người ta có ít sự sẵn lòng giúp đỡ hơn(= trở nên thiếu hợp tác hơn) với những người xa lạ.

➤ Cho thấy = tiết lộ

=>Đáp án: **những người lạ.**

26. Meanwhile, research at the University of Amsterdam revealed that people who have been given oxytocin consider..... that are familiar to them in their own country to have more positive associations than those from other cultures”.

Key words: Amsterdam, familiar, positive associations

The University of Amsterdam is also mentioned in paragraph D. “Carsten De Dreu at the University of Amsterdam in the Netherlands discovered that volunteers given oxytocin showed favouritism: Dutch men became quicker to associate positive words with Dutch names than with foreign ones...”

Therefore, in the study, Dutch names were considered to have more positive associations, in preference to foreign names (= names from other cultures).

The answer is **names**.

Tạm dịch:

26. *Trong khi đó, nghiên cứu tại trường Đại học Amsterdam lại cho những người tiếp nhận oxytocin nghĩ rằng ... mà quen thuộc với họ trên chính đất nước của họ thì gợi nhiều liên tưởng tích cực hơn là những cái khác, từ những nền văn hóa khác.*

Từ khóa: Amsterdam, quen thuộc, nhiều liên tưởng tích cực

Đại học Amsterdam cũng được nhắc đến ở đoạn D: “Carsten De Dreu ở trường đại học Amsterdam ở Hà Lan đã phát hiện ra rằng những tình nguyện viên được nhận oxytocin đã thể hiện sự thiên vị: Ví dụ, những người đàn ông Hà Lan liên tưởng những từ tích cực với những cái tên Hà Lan nhanh chóng hơn là với những cái tên từ quốc gia khác...”

Do vậy, trong nghiên cứu này, những cái tên Hà Lan được cho là có nhiều mối liên hệ tích cực hơn so với những tên nước ngoài (= tên đến từ các nền văn hóa khác).

⇒ Đáp án: **những người lạ.**

Here's a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
14	beneficial effects	positive aspects	good consequences	Những kết quả tốt
17	Ignoring research data	taking no notice Findings	paying no attention to results of a study	Không chú ý tới Những kết quả nghiên cứu
19	Jealousy	Envy	a feeling of discontented aroused by someone else's possessions, qualities, or luck	Cảm giác không bằng lòng khi người khác có thứ gì đó, vận may nào đó
20	Effect	Outcome	Result	Kết quả
21	Bonding	reinforce the bonds	strengthen the links	Tăng cường sự liên hệ
	Research	Studies	Experiments	Những thí nghiệm
22	Produce	Release	make in the body	Được tạo ra trong cơ thể
23	reinforced the belief	fuelled the view	strengthened the opinion	Củng cố quan điểm
24	Participants	Volunteers	people who take freely part in something	Những người tự nguyện tham gia vào cái gì
	took part in	Played	participated in	Tham gia vào
25	Showed	Revealed	Demonstrated	Thể hiện

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 2 - PASSAGE 3

Paragraph 1: Most managers...

Paragraph 2: Many ignore trends...

Paragraph 3: One strategy...

Paragraph 4: A further example...

Paragraph 5: A more radical...

Paragraph 6: A third approach...

Paragraph 7: Once you have...

Paragraph 8: Trends...

Questions 27-31

Choose the correct letter, **A, B, C or D**.

27. In the first paragraph, the writer says that most managers

Key words: managers

In the first paragraph, the writer states that: “...managers often fail to recognize the lessobvious but profound ways these trends are influencing consumers’ aspirations, attitudes, and behaviors”.

We learn that “managers **can** identify the major trends of the day”, so Answer A is incorrect.

However, managers are not good at understanding how these trends influence the lives of consumers. So, they are unaware of the significant impact that trends have on consumers’ lives.

- profound = significant
- influencing ~ impact on

The answer is **D**.

Tạm dịch:

27. Trong đoạn văn đầu tiên, tác giả nói rằng hầu hết các giám đốc

Từ khóa: các giám đốc

Trong đoạn văn đầu, người viết có nói rằng: “...các nhà quản lý thường không nhận ra rằng những cách không rõ ràng nhưng sâu sắc này đang ảnh hưởng đến mong muốn, thái độ và hành vi của người tiêu dùng.” Chúng ta biết rằng “các nhà quản lý **có thể** xác định các xu hướng chính trong ngày” nên phương án A chưa chính xác. Tuy nhiên, những nhà quản lý thì không giỏi trong việc hiểu những xu hướng này có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của người tiêu dùng. Cho nên, họ không nhận thức được ảnh hưởng đáng kể của chúng lên cuộc sống của người tiêu dùng.

- Sâu sắc = đáng kể
- Ảnh hưởng ~ tác động lên

=>Đáp án:D

28. According to the third paragraph, Coach was anxious to

Key words: Coach, anxious

In paragraph 3, we learn how the company ‘Coach’ responded to the bad economic situation in 2008. “The Coach brand had been a symbol of opulence and luxury for nearly 70 years, and the most obvious reaction to the downturn would have been to lower prices. However, that would have risked cheapening the brand’s image”.

By producing a cheaper sub-brand, Poppy handbags, Coach was able to avoid price cuts on all its products, and maintain its image as a manufacturer of luxury goods. Most of its competitors, however, simply lowered their prices.

Therefore, Coach was anxious to ‘safeguard its reputation as a manufacturer of luxury goods’.

- reputation = image

The answer is **C**.

Tạm dịch:

28. Theo như đoạn văn thứ 3, Coach lo lắng về việc ...

Từ khóa: Coach, lo lắng

Trong đoạn văn số 3, chúng ta biết công ty Coach đã phản ứng lại tình hình kinh tế tồi tệ của năm 2008 như thế nào: “Thương hiệu Coach là một biểu tượng của sự sang trọng và quý phái trong gần 70 năm, và phản ứng rõ ràng nhất đối với sự suy thoái kinh tế là việc giảm giá sản phẩm. Tuy nhiên, việc giảm giá trị thương hiệu của hãng sẽ gây ra rủi ro.”

Bằng cách tạo ra thương hiệu phụ với sản phẩm rẻ hơn, túi xách Poppy, Coach đã có thể tránh được việc phải giảm giá tất cả các sản phẩm của hãng và duy trì được hình ảnh của một nhà sản xuất hàng xa xỉ. Tuy nhiên, hầu hết các đối thủ cạnh tranh của hãng chỉ đơn giản hạ giá thành sản phẩm. Như vậy, Coach đã lo lắng về việc ‘bảo vệ danh tiếng của nó với tư cách là một nhà sản xuất hàng xa xỉ.’

- Danh tiếng = hình ảnh

=>Đáp án: **C**

29. What point is made about Tesco’s Greener Living programme?

Key words: Tesco, Greener Living

In paragraph 4, the writer describes Tesco’s Greener Living programme. At the end of the paragraph, we learn that Tesco did not change the range of products which it sold, it simply added these ‘greener products’ to its range.

In other words, Tesco’s Greener Living programme ‘did not require Tesco to modify its core business activities’. The writer states: “Tesco has not abandoned its traditional retail offerings, but augmented its business with these innovations, thereby infusing its value proposition with a green streak”.

- core business activities ~ traditional retail offerings

The answer is **A**.

Tạm dịch:

29. Tác giả muốn nói điều gì về chương trình Sống Xanh hơn của Tesco?

Từ khóa: Tesco, Sống Xanh hơn

Trong đoạn văn số 4, người viết mô tả về chương trình Sống Xanh hơn của Tesco. Ở cuối đoạn văn, chúng ta biết rằng Tesco không hề thay đổi phân khúc, phạm vi sản phẩm nó bán, nó chỉ đơn giản là thêm chữ ‘sản phẩm sạch hơn’ vào phân vùng của nó mà thôi.

Nói cách khác, chương trình Sống Xanh hơn của Tesco ‘không yêu cầu Tesco phải thay đổi những hoạt động kinh doanh chủ chốt của nó.’ Tác giả nói rằng: “Tesco đã không từ bỏ các dịch vụ bán lẻ truyền thống của mình mà tăng cường kinh doanh với những đổi mới này, từ đó truyền đạt tuyên bố giá trị của nó với một vết xanh (thân thiện với môi trường).

- hoạt động kinh doanh cốt yếu = dịch vụ bán lẻ truyền thống

=>Đáp án: A

30. What does the writer suggest about Nike’s strategy?

Key words: Nike, strategy

Nike’s strategy is described in paragraph 5. The writer explains: “At first glance, spending resources to incorporate elements of a seemingly irrelevant trend into one’s core offerings sounds like it’s hardly worthwhile”.

If something is ‘seemingly irrelevant to a business’, then this means that it will bring ‘few benefits’, and the strategy will be ‘hardly worthwhile’.

- might appear = at first glance
- few benefits ~ hardly worthwhile

In the case of Nike, therefore, the ‘strategy...might appear to have few obvious benefits’.

The answer is **D**.

Tạm dịch:

30. Tác giả muốn nói điều gì về chiến lược của Nike?

Từ khóa: Nike, chiến lược

Chiến lược của Nike được nhắc đến ở đoạn 5. Người viết giải thích rằng: “Thoạt nhìn, tiêu tốn nguồn lực tài chính để kết hợp các yếu tố của một xu hướng dường như không liên quan vào một trong những dịch vụ cốt lõi của công ty mình dường như không đáng giá.”

Nếu thứ gì “dường như không liên quan đến kinh doanh” thì chắc hẳn nó sẽ mang lại ít lợi ích nên chiến lược như thế “hầu như không đáng giá.”

- Có vẻ như = thoạt nhìn
- Ít lợi ích ~ hầu như không đáng giá

Do đó, trong trường hợp của Nike, ‘chiến lược ... có vẻ như có ít lợi ích rõ ràng’.

=>Đáp án:D

31. What was original about the ME2?

Key words: ME2, original

A video game, the ME2, is mentioned in paragraph 6. At the end of the paragraph, we learn what was original about this game: “What set it apart was that it incorporated the traditional physical component of children’s play... The ME2, introduced in 2008, catered to kids’ huge desire to play video games while countering the negatives, such as associations with lack of exercise and obesity”.

Therefore, the feature of the ME2 which was different, was that children did physical exercise at the same time as using the handheld game. So, ‘it was a handheld game that addressed people’s concerns about unhealthy lifestyles’.

- unhealthy lifestyles ~ lack of exercise and obesity

The answer is **D**.

Tạm dịch:

31. ME2 có điểm gì độc đáo?

Từ khóa: ME2, độc đáo

Trò chơi video, the ME2, được nhắc đến ở đoạn 6. Ở cuối đoạn văn, chúng ta biết điều độc đáo ở trò chơi này như sau: “Sự khác biệt của thiết bị này là nó kết hợp các thành phần vật lý truyền thống của đồ chơi trẻ em... ME2 được giới thiệu vào giữa năm 2008, phục vụ cho mong muốn lớn lao của trẻ em là chơi trò chơi điện tử mà lại tìm lại được nhiều mặt tiêu cực của hoạt động này như việc không tập thể dục và béo phì.”

Cho nên, đặc điểm khác biệt của ME2 là trẻ em có thể tập thể dục cùng lúc với việc chơi game. Do đó, “nó là một trò chơi điều khiển bằng tay mà giải quyết được sự quan tâm của con người về lối sống không lành mạnh.”

- lối sống không lành mạnh ~ thiếu việc tập thể dục và béo phì

=>Đáp án: **D**

Questions 32-37

Match each statement with the correct company, **A, B, C or D**.

You may use any letter more than once.

List of Companies

- A. Coach**
- B. Tesco**
- C. Nike**
- D. iToys**

32. It turned the notion that its products could have harmful effects to its own advantage

Key words: products, harmful effects, advantage

We found similar information in the previous question. In paragraph 6, the strategy of ‘counteract and reaffirm’ used by iToys is described. This “...involves developing products or services that stress the values traditionally associated with the category in ways that allow consumers to oppose – or at least temporarily escape from – the aspects of trends they view as undesirable”. Later in the paragraph: “By reaffirming the toy category’s association with physical play, the ME2 counteracted some of the widely perceived negative impacts of digital gaming devices”.

Thus, the iToys handheld video games were products that aimed to provide children with physical exercise – counteracting (= turning to its own advantage) the image of video games as associated with lack of exercise.

- turned to its own advantage = counteracted
- harmful effects = negative impacts

The answer is D.

Tạm dịch:

32. Nó biến quan điểm là sản phẩm của mình có tác hại thành lợi thế của chính mình.

Từ khóa: sản phẩm, tác hại, lợi thế

Chúng ta đã tìm ra những thông tin tương tự ở câu hỏi trước. Đoạn 6 mô tả chiến thuật “chống lại và tái khẳng định” sử dụng bởi iToys. Nó “...liên quan đến việc phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ nhấn mạnh các giá trị thường được liên tưởng với danh mục theo cách mà cho phép người tiêu dùng phản đối hoặc ít nhất là tạm thời thoát khỏi các khía cạnh của xu hướng mà họ không mong muốn.” Sau đó, ta cũng có: “Bằng cách tái khẳng định sự liên tưởng đồ chơi với lối chơi thể chất, ME2 đã chống lại một số tác động tiêu cực được nhận thức rộng rãi của các thiết bị chơi game kỹ thuật số.”

Do đó, những trò chơi video cầm tay iToys là những sản phẩm hướng đến việc mang lại những bài tập thể dục cho trẻ em – lật ngược (=biến thành lợi thế) hình ảnh những trò chơi video thiếu những bài tập thể dục thể chất.

- biến thành lợi thế = làm phản tác dụng
- ảnh hưởng có hại = tác động tiêu cực

=>Đáp án: **D**

33. It extended its offering by collaborating with another manufacturer

Key words: extended, offering, collaborating

In paragraph 5, we find a description of the collaboration (= business cooperation) between Nike and Apple to launch a new product (= extend its offering): “In 2006 they teamed up with technology company Apple to launch Nike+...”

This new product, developed between Nike and Apple, extended the range of products offered by Nike.

- collaborate = team up with

The answer is C.

Tạm dịch:

33. Nó mở rộng danh mục sản phẩm của mình bằng cách hợp tác với nhà sản xuất khác.

Từ khóa: mở rộng, danh mục sản phẩm, hợp tác

Đoạn 5 mô tả về sự hợp tác (=hợp tác trong kinh doanh) giữa Nike và Apple để ra mắt sản phẩm mới (=mở rộng danh mục sản phẩm): “Vào năm 2006, họ đã liên kết với công ty công nghệ Apple để ra mắt Nike+...”

Sản phẩm mới này, được phát triển bởi Nike và Apple, đã mở rộng danh mục sản phẩm của Nike.

➤ hợp tác = liên kết với

=>Đáp án: C

34. It implemented an incentive scheme to demonstrate its corporate social responsibility

Key words: incentive scheme, social responsibility

In paragraph 4, Tesco's Greener Living programme is described. This programme has an incentive scheme to encourage customers to care for the environment. “For example, Tesco customers can accumulate points for such activities as re-using bags, recycling cans and printer cartridges, and buying home-insulation materials. Like points earned on regular purchases, these green points can be redeemed for cash”.

This “...demonstrates the company's commitment to protecting the environment by involving consumers...”

The scheme, therefore, is a scheme in which Tesco demonstrates that it is a socially-responsible company (= corporate social responsibility).

The answer is **B**.

Tạm dịch:

34. Nó thực hiện một kế hoạch mang tính khích lệ để thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Từ khóa: kế hoạch mang tính khích lệ, trách nhiệm xã hội

Đoạn 4 mô tả về chương trình Sống Xanh hơn của Tesco. Chương trình này có một kế hoạch khích lệ để khuyến khích người tiêu dùng hãy quan tâm đến môi trường. “Ví dụ, khách hàng của Tesco có thể tích lũy điểm cho các hoạt động như tái sử dụng túi đựng, hộp tái chế, hộp mực máy in, và mua vật liệu cách nhiệt tại nhà. Giống như các điểm kiếm được khi mua hàng thường xuyên, các điểm xanh (hành động bảo vệ môi trường) này có thể được quy đổi thành tiền mặt.

Điều này “...thể hiện cam kết bảo vệ môi trường của công ty bằng cách hướng người tiêu dùng vào việc...”

Do đó, kế hoạch trên là một kế hoạch mà thông qua đó, Tesco thể hiện được rằng nó là một công ty có trách nhiệm xã hội. (=trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp).

=>Đáp án: **B**

35. It discovered that customers had a positive attitude towards dealing with difficult circumstances

Key words: customers, positive attitude, difficult

These difficult circumstances are the economic crisis ('downturn') of 2008, referred to in paragraph 3. The strategy adopted by the company 'Coach' was designed to cope with this situation: "...they initiated a consumer-research project which revealed that customers were eager to lift themselves and the country out of tough times".

- discovered = revealed
- positive ~ eager
- difficult circumstances = tough times

The answer is **A**.

Tạm dịch:

35. Nó phát hiện ra rằng khách hàng có một thái độ tích cực khi phải xử lý những tình huống khó khăn.

Từ khóa: khách hàng, thái độ tích cực, khó khăn

Những tình huống khó khăn này chính là cuộc khủng hoảng kinh tế (=suy thoái) vào năm 2008 được nói đến ở đoạn 3. Chiến lược mà Coach đã chọn sinh ra là để đối phó với những tình huống như thế này: "...họ khởi xướng một dự án nghiên cứu khách hàng mà ở đó cho thấy rằng khách hàng háo hức muốn giúp bản thân và đất nước mình thoát khỏi thời kỳ khốn khó".

- phát hiện = cho thấy
- tích cực ≈ háo hức
- những tình huống khó khăn = thời kỳ khốn khó

=>Đáp án: **A**

36. It responded to a growing lifestyle trend in an unrelated product sector

Key words: responded, growing, lifestyle, unrelated

In paragraph 5, the writer asks us to "...consider Nike's move to integrate the digital revolution into its reputation for high-performance athletic footwear". This is part of Nike's radical strategy to 'combine and transcend': "This entails combining aspects of the product's existing value proposition with attributes addressing changes arising from a trend..."

Nike thus took advantage to move their product into a new space in the market to appeal to 'amateur athletes and digital consumers'. This was a combination of two unrelated product sectors.

The answer is **C**.

Tạm dịch:

36. Nó phản hồi lại một phong cách sống đang được ưa chuộng trong một lĩnh vực không liên quan đến sản phẩm của mình.

Từ khóa: phản hồi lại, được ưa chuộng, phong cách sống, không liên quan

Trong đoạn 5, người viết yêu cầu ta "...hãy xem xét động thái của Nike khi khất hợp cách mang kỹ thuật số với danh tiếng của mình để cho ra những đôi giày thể thao hiệu có suất cao." Đây là một phần trong chiến lược căn bản của Nike để "kết hợp và vượt qua": "Chiến lược này đòi hỏi phải kết hợp các khía cạnh của các tuyên bố giá trị hiện tại của sản phẩm với các thuộc tính khác nhằm giải quyết các thay đổi phát sinh từ một xu hướng..."

Nike do đó đã tận dụng cơ hội này để chuyển sản phẩm của họ sang một phân khúc mới trên thị trường để thu hút "vận động viên nghiệp dư và người tiêu dùng kỹ thuật số". Đây cũng là một cách kết hợp 2 lĩnh vực sản phẩm không liên quan lại với nhau.

=>Đáp án:C

37. It successfully avoided having to charge its customers less for its core products

Key words: avoided, charge less, core products

In paragraph 3, the writer refers to the luxury-goods company, Coach. It created a new brand range of lower-priced Poppy handbags, but continued to produce the expensive handbags which were the "conventional Coach products".

"Creating the sub-brand allowed Coach to avert an across-the-board price cut".

- avoid = avert
- charge less ~ price cut
- core = conventional

The answer is **A**.

Tạm dịch:

37. Nó đã thành công khi tránh được trường hợp khách hàng sẽ trả ít hơn cho các sản phẩm chính của mình.

Từ khóa: tránh, trả ít hơn, những sản phẩm chính

Trong đoạn 3, tác giả nhắc đến một công ty sản xuất xa xỉ phẩm, Coach. Nó đã tạo ra một thương hiệu mới là dòng túi Poppy giá rẻ, nhưng vẫn tiếp tục sản xuất được những túi xách đắt tiền, "những sản phẩm thông thường của mình".

"Tạo ra một thương hiệu phụ đã cho phép Coach né được việc giảm giá toàn bộ sản phẩm của mình."

- tránh = né
- trả ít hơn ~ giảm giá
- chính = thông thường

=>Đáp án: **A**

Questions 38-40

Complete each sentence with the correct ending, **A, B, C or D**.

- A. employ a range of strategies to maintain your consumer base.
- B. identify the most appropriate innovation strategy to use.
- C. emphasise your brand's traditional values with the counteract-and-affirm strategy.
- D. use the combine-and-transcend strategy to integrate the two worlds.

38. If there are any trend-related changes impacting on your category, you should

Key words: trend-related, changes, impacting, category

At the beginning of paragraph 7, we find the key words: “Once you have gained perspective on how trend-related changes in consumer opinions and behaviors impact on your category, you can determine which of our three innovation strategies to pursue”.

- identify = determine
- use ~ pursue

The answer is **B**.

Tạm dịch:

38. Nếu có một thay đổi nào đó thuộc xu hướng đang ảnh hưởng đến danh mục sản phẩm của bạn, bạn nên

Từ khóa: thuộc xu hướng, thay đổi, ảnh hưởng, danh mục sản phẩm

Ngay đầu đoạn 7, chúng ta cũng thấy được những từ khóa: “Khi bạn đã tiếp thu được quan điểm về những thay đổi thuộc xu hướng trong cách suy nghĩ và hành động của người tiêu dùng tác động đến danh mục của bạn như thế nào, bạn có thể xác định được sẽ theo đuổi một trong ba chiến lược đổi mới nào của chúng tôi.”

- nhận diện = quyết định
- sử dụng ~ theo đuổi

=>Đáp án: **B**

39. If a current trend highlights a negative aspect of your category, you should

Key words: current trend, negative aspect

In paragraph 7, the writer states that: “...if aspects of the category clash with undesired outcomes of a trend, such as associations with unhealthy lifestyles, there is an opportunity to counteract those changes by reaffirming the core values of your category”.

- emphasise = reaffirm
- traditional values ~ core values

The answer is **C**.

Tạm dịch:

39. Nếu xu hướng hiện tại đang làm rõ các khía cạnh tiêu cực trong sản phẩm của bạn, bạn nên

Từ khóa: xu hướng hiện tại, khía cạnh tiêu cực

Trong đoạn văn số 7, người viết có nói rằng: "... nếu các khía cạnh của sản phẩm xung đột với kết quả không mong muốn của một xu hướng, chẳng hạn như sự liên tưởng về lối sống không lành mạnh, có một cơ hội để chống lại những thay đổi đó bằng cách tái khẳng định các giá trị cốt lõi trong sản phẩm của mình."

- Nhấn mạnh = tái khẳng định
- Giá trị truyền thống ~ giá trị cốt lõi

=>Đáp án:C

40. If the consumers' new focus has an increasing lack of connection with your offering, you should

Key words: new focus, lack, connection

In the middle of paragraph 7 we find the key words 'consumers' new focus'. The writer states: "If analysis reveals an increasing disparity between your category and consumers' new focus, your innovations need to transcend the category to integrate the two worlds".

- lack of connection = disparity

The answer is **D**.

Tạm dịch:

40. Nếu tiêu điểm quan tâm mới của người tiêu dùng càng ngày càng có thiếu sự kết nối với sản phẩm của bạn thì bạn nên

Từ khóa: tiêu điểm quan tâm mới, thiếu, kết nối

Ở giữa đoạn văn số 7, ta tìm được từ khóa là "sự quan tâm mới của người tiêu dùng". Tác giả nói rằng: "Nếu phân tích cho thấy sự chênh lệch ngày càng tăng giữa danh mục sản phẩm của bạn và tiêu điểm mới của người tiêu dùng, các cải tiến của bạn cần phải vượt qua danh mục đó để hợp nhất hai thứ trên là một."

- Thiếu sự kết nối = sự chênh lệch

=>Đáp án: **D**

Here's a table showing key words

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
27	Profound	Significant	very important	Rất quan trọng
28	Reputation	Image	good name	Tên tuổi
30	might appear	at first glance	on the surface	ở bề ngoài
32	turned to its own advantage	Counteracted	prevented the bad effects of something	Ngăn chặn những ảnh hưởng xấu của thứ gì

	harmful effects	negative impacts	bad results	Kết quả không tốt
33	Collaborate	team up with	work together with	Làm việc cùng với
35	Discovered	Revealed	Found	Thấy rằng
37	Avoid	Avert	stop something from happening	Ngăn không cho điều gì xảy ra
	Core	Conventional	basic and traditional	Cơ bản và truyền thống
38	Identify	Determine	find out	Tìm ra
39	Emphasise	re-affirm	give special importance to	Chỉ ra sự quan trọng đặc biệt của
40	lack of connection	Disparity	a difference	Sự khác nhau

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 3 - PASSAGE 1

Paragraph 1: For millennia...

Paragraph 2: Typically, we envisage...

Paragraph 3: Coconut palms produce...

Paragraph 4: Inside the shell...

Paragraph 5: Their biology...

Paragraph 6: There have been...

Questions 1-8

Complete the table below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

THE COCONUT PALM		
Part	Description	Uses
trunk	up to 30 metres	timber for houses and the making of 1.....
leaves	up to 6 metres long	to make brushes
flowers	at the top of the trunk	stems provide sap, used as a drink or a source of 2.....
fruits	outer layer	
	middle layer (coir fibres)	used for 3.....,etc
	inner layer (shell)	a source of 4..... (when halved) for 5.....
	coconut water	a drink a source of 6..... for other plants
	coconut flesh	oil and milk for cooking and 7..... glycerine (an ingredient in 8.....)

1. Trunk – timber for houses and the making of.....

Key words: trunk, timber, houses, making

Looking for the key words, we find the reference to the trunk and its uses in paragraph 2. The writer says that: “This is an important source of timber for building houses, and is increasingly being used as a replacement for endangered hardwoods in the furnitureconstruction industry”.

Thus, the trunk is used to build houses and also to make furniture.

➤ making = construction

The answer is **furniture**.

Tạm dịch:

1. Thân cây - làm gỗ cho nhà và chế tạo ...

Từ khóa: thân cây, gỗ, nhà, chế tạo

Tìm kiếm dựa trên các từ khóa, ta thấy có thông tin đề cập đến thân cây và cách sử dụng của nó ở đoạn 2. Tác giả nói rằng: “Đây là một nguồn gỗ quan trọng trong việc xây dựng nhà cửa, và ngày càng được sử dụng nhiều như một vật liệu thay thế cho nguồn gỗ cứng đang cạn kiệt trong ngành công nghiệp thiết kế đồ nội thất.”

Do vậy, thân cây được dùng để xây nhà và chế tạo nội thất

➤ chế tạo = thiết kế

⇒ Đáp án: **đồ nội thất.**

2. Flowers – stems provide sap, used as a drink or a source of.....

Key words: flowers, sap, drink, source

Coconut flowers are also mentioned in paragraph 2: “The flower stems may be tapped for their sap to produce a drink, and the sap can also be reduced by boiling to produce a type of sugar used for cooking”.

Thus, the sap from the flower stems can be used as a drink or to boil and make a kind of sugar.

The answer is **sugar**.

Tạm dịch:

2. Hoa – cuống hoa cung cấp nhựa, được sử dụng như một thức uống hoặc như một nguồn cung cấp của ...

Từ khóa: hoa, nhựa, thức uống, nguồn cung cấp

Hoa dừa cũng được nhắc đến trong đoạn 2: “Cuống hoa dừa có thể được trích nhựa để sản xuất đồ uống, và nhựa đó cũng có thể được cô đặc lại bằng cách đun sôi để tạo ra đường dùng trong chế biến thức ăn.”

Do vậy, nhựa chiết từ cuống hoa có thể dùng để làm đồ uống hoặc đun sôi lên để tạo ra một loại đường.

⇒ Đáp án: **đường**

3. Fruits – middle layer (coir fibres) used for , etc

Key words: fruits, middle, coir fibres

Look for the information relating to fruits, and we find this in paragraph 3: “The thick fibrous middle layer produces coconut fibre, coir, which has numerous uses and is particularly important in manufacturing ropes”.

So, the fibre from the middle layer, coir, is used to make ropes.

The answer is **ropes**.

Tạm dịch:

3. Quả: lớp giữa (xơ dừa) được sử dụng để ..., vân vân

Từ khóa: quả, giữa, xơ dừa

Dựa vào từ khóa ta tìm thấy những thông tin liên quan đến quả trong đoạn 3: “Lớp xơ dày ở giữa cung cấp những xơ dừa, sợi xơ với rất nhiều công dụng và là một nguyên liệu quan trọng trong sản xuất dây thừng.”

Như vậy, những thớ xơ ở lớp giữa, hay còn gọi là sợi xơ, dùng để làm ra dây thừng.

⇒ Đáp án: **dây thừng**

4. Fruits – inner layer (shell): a source of

Key words: inner, shell, source

At the end of paragraph 3, the uses of the ‘woody inner layer’ of coconut shells are described:

“An important product obtained from the shell is charcoal, which is widely used in various industries...”

The inner layer of the shell, therefore, provides charcoal for industries and also for cooking.

The answer is **charcoal**.

Tạm dịch:

4. Quả: lớp bên trong (vỏ dừa): nguồn cung cấp của ...

Từ khóa: bên trong, vỏ dừa, nguồn

Ở cuối đoạn 3, công dụng của “lớp có gỗ bên trong” của vỏ trái dừa được mô tả: “Một sản phẩm quan trọng được chế biến từ vỏ dừa là than củi, thứ được sử dụng rộng rãi trong rất nhiều ngành công nghiệp...”

Do vậy, lớp bên trong của vỏ dừa cung cấp than củi cho các ngành công nghiệp và cho nấu ăn.

⇒ Đáp án: **than củi**

5. Fruits - inner layer (shell): when halved used for

Key words: inner, shell, halved

As we continue reading paragraph 3, the other use of the inner layer – the shell – is mentioned:

“When broken in half, the shells are also used as bowls in many parts of Asia”.

Halves of shells are used as bowls.

➤ halved = broken in half

The answer is **bowls**.

Tạm dịch:

5. Quả: lớp bên trong (vỏ dừa): khi bỏ đôi được dùng để ...

Từ khóa: bên trong, vỏ dừa, bỏ đôi

Nếu ta tiếp tục đọc ở đoạn 3, công dụng khác của phần bên trong – vỏ dừa – được nhắc đến:

“Khi bỏ đôi trái dừa, vỏ dừa cũng có thể được sử dụng để làm bát tại rất nhiều quốc gia ở Châu Á.”

Như vậy, một nửa vỏ dừa được dùng như .

Do vậy, lớp bên trong của vỏ dừa cung cấp than củi cho các ngành công nghiệp và cho nấu ăn.

⇒ Đáp án: **bát**

6. Fruits - coconut water: a source of for other plants

Key words: coconut water, source, other plants

In paragraph 4, we find the uses of coconut water: "...coconut water, which is enjoyed as a drink but also provides the hormones which encourage other plants to grow more rapidly and produced higher yields".

The coconut water provides hormones for other plants, therefore it is a source of hormones for those plants.

The answer is **hormones**.

Tạm dịch:

6. Quả: nước dừa: một nguồn cung cấp của ... cho các loại cây khác.

Từ khóa: nước dừa, nguồn cung cấp, các loại cây khác

Trong đoạn 4, chúng ta tìm thấy công dụng của nước dừa: "...nước dừa, thứ được dùng như đồ uống nhưng nó cũng đồng thời cung cấp hoóc môn kích thích cây phát triển nhanh hơn và tạo năng suất cao hơn."

Nước dừa cung cấp hoóc – môn cho các cây khác, như vậy, nó là nguồn cung hoóc – môn cho các loài cây đó.

⇒ Đáp án: **hoóc - môn**

7. Fruits – coconut flesh: oil and milk for cooking and

Key words: coconut flesh, oil, milk, cooking

The author continues in paragraph 4: "Dried coconut flesh, copra, is made into coconut oil and coconut milk, which are widely used in cooking in different parts of the world, as well as in cosmetics".

Thus, coconut oil and milk are used for cooking and for making cosmetics.

The answer is **cosmetics**.

Tạm dịch:

7. Quả: cùi dừa: dầu và sữa dùng trong nấu ăn và ...

Từ khóa: cùi dừa, dầu, sữa, nấu ăn

Trong đoạn 4, tác giả viết tiếp rằng: "Cùi dừa khô hay gọi là cái dừa khô, được dùng để chế biến dầu dừa và sữa dừa, những sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong nấu ăn cũng như mỹ phẩm ở khắp nơi trên thế giới."

Như vậy, dầu dừa và sữa dừa được dùng để nấu ăn và để sản xuất mỹ phẩm.

⇒ Đáp án: **mỹ phẩm**

8. Fruits –coconut flesh: glycerine (an ingredient in)

Key words: coconut flesh, glycerine, ingredient

It is also stated in paragraph 4 that: “A derivative of coconut fat, glycerine, acquired strategic importance in a quite different sphere, as Alfred Nobel introduced the world to his nitroglycerine-based invention: dynamite”.

‘Nitroglycerine-based means that glycerine was one of the basic ingredients. Nobel’s invention was dynamite.

The answer is **dynamite**.

Tạm dịch:

8. Quả: cùi dừa: glycerin (một nguyên liệu trong...)

Từ khóa: cùi dừa, glycerin, nguyên liệu

Trong đoạn 4, cũng có thông tin rằng: “Một dẫn xuất trong chất béo dừa, glycerine, có tầm quan trọng chiến lược trong nhiều lĩnh vực khác nhau, như Alfred Nobel đã giới thiệu với thế giới phát minh được chiết xuất từ nitroglycerine của mình: chất nổ.”

‘Được chiết xuất từ nitroglycerin nghĩa là có glycerine như là một trong những nguyên liệu cơ bản. Phát minh của Nobel là thuốc nổ.’

⇒ Đáp án: **thuốc nổ**

Questions 9-13

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1?

Write:

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

9. Coconut seeds need shade in order to germinate

Key words: seeds, shade, germinate

These key words can be found in paragraph 5. There, the writer tells us how coconut seeds germinate: “Literally cast onto desert island shores, with little more than sand to grow in and exposed to the full glare of the tropical sun, coconut seeds are able to germinate and root”.

‘Glare’ means to shine with a very bright and unpleasant light – we often wear sunglasses to protect against the glare of the sun. It is the opposite of the shade. So, coconut seeds do not need shade in order to germinate, they can germinate in the sun.

The statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

9. Hạt dừa cần bóng râm để nảy mầm

Từ khóa: hạt, bóng râm, nảy mầm

Những từ khóa này có thể được tìm thấy trong đoạn 5. Ở đó, tác giả nói cho chúng ta biết hạt dừa nảy mầm như thế nào: “Bị tấp vào bờ của các đảo sa mạc theo đúng nghĩa đen, với toàn là cát để có thể phát triển và phơi mình dưới ánh nắng mặt trời chói chang của vùng nhiệt đới, hạt giống của cây dừa có thể đâm chồi và nảy mầm.”

‘Chói chang’ có nghĩa là tỏa ra một thứ ánh nắng sáng lóa và chói mắt – chúng ta thường phải đeo kính râm để bảo vệ mình khỏi ánh nắng chói chang của mặt trời, trái nghĩa với bóng râm. Vậy nên, hạt giống dừa không cần bóng râm để nảy mầm, chúng có thể nảy mầm dưới ánh mặt trời.

⇒ Đáp án: **FALSE**

10. Coconuts were probably transported to Asia from America in the 16th century

Key words: transported, Asia, America, 16th century

In the last paragraph, the writer tells us about the origins of coconuts. “16th century trade and human migration patterns reveal that Arab traders and European sailors are likely to have moved coconuts from South and Southeast Asia to Africa and then across the Atlantic to the east coast of America.”

This sentence tells us that coconuts were probably moved from Asia to America – via Africa. This route is the opposite of the statement.

- probably = likely
- transported = moved

The statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

10. Vào thế kỷ 16, dừa có lẽ được vận chuyển từ Mỹ sang châu Á.

Từ khóa: vận chuyển, châu Á, Mỹ, thế kỷ 16.

Trong đoạn văn cuối, tác giả nói về nguồn gốc của dừa: “Mô hình thương mại và di cư ở thế kỷ 16 đã chỉ ra rằng một số thương nhân người Ả Rập và thủy thủ Châu Âu có vẻ như đã mang hạt giống của dừa từ Nam và Đông Nam Á đến châu Phi và sau đó băng qua Đại Tây Dương để đến bờ biển phía Đông của nước Mỹ.”

Câu này có nghĩa dừa có lẽ được chuyển từ châu Á sang Mỹ, qua châu Phi. Con đường này trái ngược hẳn so với con đường được nhắc đến ở mệnh đề đã cho.

- Có lẽ = có vẻ như
 - Vận chuyển = mang
- ⇒ Đáp án: **FALSE**

11. Coconuts found on the west coast of America were a different type from those found on the east coast

Key words: west coast, America, different, east coast

In the last paragraph, the writer simply tells us that: “In America, there are close coconut relatives, but no evidence that coconuts are indigenous”.

Thus, we do not know if the coconuts on the west and east coasts of America are different.
The statement is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

11. *Dừa được tìm thấy ở bờ Tây nước Mỹ là một loại khác so với những quả được tìm thấy ở bờ Đông.*

Từ khóa: bờ Tây, Mỹ, khác, bờ Đông

Trong đoạn văn cuối, tác giả chỉ đơn giản nói rằng: “Ở Mỹ, có nhiều họ hàng dừa nhưng lại không có bằng chứng chứng minh rằng chúng thuộc giống bản địa.”

Do đó, chúng ta không biết được dừa bờ Đông và dừa bờ Tây có khác nhau hay không.

⇒ Đáp án: **NOT GIVEN**

12. All the coconuts found in Asia are cultivated varieties.

Key words: all, Asia, cultivated

This information is also given in the last paragraph: “In Asia there is a large degree of coconut diversity and evidence of millennia of human use – but there are no relatives growing in the wild”.

As there are no wild coconuts growing in Asia, all the varieties must be cultivated.

➤ varieties = relatives

The statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

12. *Tất cả dừa tìm thấy ở châu Á đều là loại được gây trồng.*

Từ khóa: tất cả, châu Á, được gây trồng

Thông tin này cũng được đề cập ở đoạn cuối: “Ở Châu Á, có một quần thể cây dừa rộng lớn và có những bằng chứng của việc con người sử dụng loại quả này từ hàng triệu năm tuy nhiên lại không có chi nào mọc dại trong tự nhiên cả.”

Vì không có dừa mọc dại trong tự nhiên ở châu Á, tất cả đều là loại được gây trồng.

➤ Loại = chi

⇒ Đáp án: **TRUE**

13. Coconuts are cultivated in different ways in America and the Pacific.

Key words: cultivated, different, America, Pacific

The key words are also found in the last paragraph. Here, it is stated that: “In America there are close coconut relatives, but no evidence that coconuts are indigenous. These problems have led to the intriguing suggestion that coconuts originated on coral islands in the Pacific and were dispersed from there”.

Thus, the only information given here is that the origins of coconuts are not known for certain, but nothing is stated about the methods of cultivation, either in America or the Pacific.

The statement is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

13. Dừa được trồng theo các cách khác nhau ở Mỹ và Thái Bình Dương.

Từ khóa: trồng, khác nhau, Mỹ, Thái Bình Dương.

Từ khóa cũng được tìm thấy ở đoạn văn cuối cùng. Ở đây, tác giả có nói rằng: “Ở Mỹ, có nhiều họ hàng dừa nhưng lại không có bằng chứng rằng dừa là trái cây bản địa. Những vấn đề này dẫn đến một gợi ý có vẻ thuyết phục hơn rằng dừa có gốc gác từ một quần đảo san hô ở Thái Bình Dương và phân tán từ đó.”

Do vậy, thông tin duy nhất được đưa ra ở đây là chúng ta không biết rõ được nguồn gốc của quả dừa và cũng không có thông tin về phương pháp trồng dừa, cả ở Mỹ lẫn Thái Bình Dương.

⇒ Đáp án: **NOT GIVEN**

Here's a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
1	Making	Construction	building	Xây dựng
5	Halved	broken in half	divided in 2 equal parts	Chia làm 2 phần bằng nhau
10	Probably	Likely	expected	Được kỳ vọng
	Transported	Moved	carried	Mang
12	Varieties	Relatives	types	Loại

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 3 - PASSAGE 2

Questions 14-17

Match each idea with the correct researcher, **A**, **B** or **C**.

List of researchers
A. Mark VanDam
B. Nairan Ramirez-Esparza
C. Patricia Kuhl

14. the importance of adults giving babies individual attention when talking to them

Key words: adults, babies, individual attention, talking

In paragraph D, the author writes about the study of Nairan Ramirez-Esparza. She says: “We also found that it really matters whether you use baby talk in a one-on-one context... The more parents use baby talk one-on-one, the more babies babble, and the more they babble, the more words they produce later in life”.

A ‘one-on-one context’ means a situation in which the parent is alone with the baby, talking to the baby and giving it individual attention.

- importance ~ it really matters
- individual = one-on-one

The answer is **B**.

Tạm dịch:

14. tầm quan trọng của việc người lớn dành cho các bé sự chú ý cá nhân khi nói chuyện với chúng

Từ khóa: người lớn, các bé, chú ý cá nhân, nói chuyện

Trong đoạn D, tác giả viết về nghiên cứu của Nairan Ramirez-Esparza. Bà ấy nói rằng: “Chúng tôi cũng thấy rằng việc bạn có trò chuyện theo ngôn ngữ của trẻ em với chúng trong hội thoại một một hay không thực sự rất quan trọng... Phụ huynh càng dùng ngôn ngữ của trẻ để nói chuyện một một với chúng, đứa bé càng bập bẹ nhiều hơn, và khi đứa bé càng bập bẹ nhiều hơn, chúng sẽ có vốn từ nhiều hơn trong cuộc sống sau này.”

Ngữ cảnh một-một nghĩa là tình huống mà phụ huynh nói chuyện chỉ với đứa bé mà thôi và cho chúng sự chú ý cá nhân.

- Tầm quan trọng ~ nó thực sự quan trọng
 - Cá nhân = một – một
- ⇒ Đáp án: **B**

15. the connection between what babies hear and their own efforts to create speech

Key words: connection, hear, efforts, speech

In paragraph F, the author refers to a study in which Patricia Kuhl took part: “The results suggest that listening to baby talk prompts infant brains to start practicing their language skills”. Thus, when babies listen to (= hear) baby talk, this stimulates their brains to try to practice their own language skills.

The passage continues: “Finding activation in the motor areas of the brain when infants are simply listening is significant, because it means the baby brain is engaged in trying to talk back right from the start, and suggests that seven-month-olds’ brains are already trying to figure out how to make the right movements that will produce words”.

- create speech = produce words

The answer is **C**.

Tạm dịch:

15. mối liên hệ giữa những gì trẻ nghe được và nỗ lực để nói của chúng

Từ khóa: mối liên hệ, nghe thấy, nỗ lực, nói

Trong đoạn F, tác giả nhắc đến một nghiên cứu mà Patricia Kuhl đã tham gia: “Kết quả cho thấy rằng nghe ngôn ngữ của trẻ thơ thúc đẩy não bộ của trẻ sơ sinh bắt đầu luyện tập khả năng ngôn ngữ.” Do đó, khi em bé lắng nghe (= nghe thấy) ngôn ngữ của trẻ thơ, điều này kích thích não của chúng thực hành khả năng ngôn ngữ của chính mình.

Đoạn văn tiếp tục với: “Tìm được nơi kích hoạt trong vùng động cơ não khi những đứa trẻ đang đơn thuần là nghe thì vô cùng quan trọng, bởi vì điều đó có nghĩa não của trẻ đang xoay xở cố gắng trả lời lại ngay từ đầu, và những giả thuyết rằng não của trẻ 7 tháng tuổi đang cố gắng tìm ra cách tạo ra những chuyển động đúng để tạo ra từ.”

- Nói = tạo ra từ
- ⇒ Đáp án: **C**

16. the advantage for the baby of having two parents each speaking in a different way

Key words: advantage, two parents, different way

In paragraph C, the author tells us about the study of Mark VanDam. He found that mothers and fathers (the two parents) each spoke to children in a different way: “The idea is that a kid gets to practice a certain kind of speech with mom and another kind of speech with dad, so the kid then has a wider repertoire of kinds of speech to practice”.

The advantage for the baby when parent speak in these different ways, is that it grows up having a wider range (= repertoire) of kinds of speech, which it can then practice.

- a different way ~ another kind

The answer is **A**.

Tạm dịch:

16. lợi ích của trẻ khi có bố mẹ nói chuyện theo những cách khác nhau

Từ khóa: lợi ích, bố mẹ, cách khác nhau

Trong đoạn F, tác giả nói về nghiên cứu của Mark VanDam. Ông ấy tìm ra rằng khi mẹ và cha mỗi người nói với con theo một cách khác nhau: “Ý là khi một đứa trẻ nói một ngôn ngữ nhất định với mẹ và một kiểu ngôn ngữ khác với cha thì về sau nó có một kho ngôn ngữ rộng hơn để tập nói.”

Lợi ích của trẻ khi có bố mẹ nói chuyện theo những cách khác nhau là lớn lên, chúng sẽ có phạm vi nói rộng hơn (=kho ngôn ngữ rộng hơn) để luyện tập.

➤ một cách khác ~ kiểu khác

⇒ Đáp án: **A**

17. the connection between the amount of baby talk babies hear and how much vocalising they do themselves

Key words: connection, amount of baby talk, vocalising

In the middle of paragraph D, the author writes about a study which found that “...the more baby talk parents used, the more their youngsters began to babble”. Nairan Ramirez-Esparza adds:

“Those children who listened to a lot of baby talk were talking more than the babies that listened to more adult talk or standard speech”.

She found, therefore, that there is a connection between the amount of baby talk which babies listened to, and how much talking the babies did.

➤ vocalising = babble/ talking

The answer is **B**.

Tạm dịch:

17. Mối liên hệ giữa lượng ngôn ngữ trẻ em mà đứa bé nghe được và khả năng chúng tự phát âm

Từ khóa: mối liên hệ, lượng ngôn ngữ trẻ em, phát âm

Ở giữa đoạn D, tác giả có viết về một nghiên cứu đã cho thấy rằng: “...bố mẹ càng dùng lời nói của trẻ em nhiều thì chúng càng bập bẹ nhiều hơn.” Nairan Ramirez-Esparza nói thêm rằng:

“Những đứa trẻ nghe ngôn ngữ trẻ em nhiều hơn thì nói nhiều hơn những đứa trẻ nghe người lớn nói chuyện hoặc nghe những bài nói thông thường.”

Do vậy, bà ấy đã kết luận rằng có một sự liên hệ giữa lượng ngôn ngữ trẻ em mà đứa bé nghe được và việc chúng đã nói chuyện nhiều như thế nào.

➤ Phát âm ~ bập bẹ/ nói chuyện

⇒ Đáp án: **B**

Questions 18-23

Complete the summary.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Research into how parents talk to babies

18. Researchers at Washington State University used , together with specialised computer programs, to analyse how parents interacted with their babies during a normal day.

Key words: Washington State University, computer programs, interacted, normal day

We find a reference to Washington State University in paragraph C. “Mark VanDam of Washington State University at Spokane and colleagues equipped parents with recording devices and speech-recognition software to study the way they interacted with their youngsters during a normal day”.

- specialised computer programs ~ speech-recognition software
- analyse = study

The answer is **recording devices**.

Tạm dịch:

18. Các nhà nghiên cứu thuộc trường đại học bang Washington đã sử dụng ..., cùng với một phần mềm máy tính đặc biệt để phân tích xem phụ huynh đã tương tác với con của họ như thế nào trong suốt một ngày thường.

Từ khóa: trường đại học bang Washington, chương trình máy tính, tương tác, ngày bình thường
Chúng ta có thể thấy rằng trường đại học bang Washington được nhắc đến ở đoạn C: “Mark Van Dam của trường đại học bang Washington ở Spokane và những đồng nghiệp của mình đã trang bị cho cha mẹ những thiết bị ghi âm và phần mềm nhận dạng giọng nói để nghiên cứu cách họ tương tác với trẻ trong một ngày bình thường.”

- Phần mềm đặc biệt ~ phần mềm nhận dạng giọng nói
- Phân tích = nghiên cứu
- ⇒ Đáp án: **những thiết bị ghi âm**.

19. The study revealed that tended not to modify their ordinary speech patterns when interacting with their babies.

Key words: not modify, speech patterns, interacting

Also in paragraph C, VanDam explains: “Dads didn’t raise their pitch or fundamental frequency when they talked to kids”.

In other words, fathers spoke to their babies in a similar way that they would speak normally. Their ‘pitch and fundamental frequency’ refers to the ‘ordinary speech patterns’ which fathers use to talk to their babies.

- interacting with ~ talked to
- babies ~ kids

The answer is **dads/fathers**.

Tạm dịch:

19. Nghiên cứu cho thấy ... có xu hướng không thay đổi kiểu giọng bình thường của mình khi tương tác với con.

Từ khóa: không thay đổi, kiểu giọng, tương tác

Trong đoạn C, VanDam cũng giải thích rằng: “Những người cha không lên giọng hay tăng tần suất nói thông thường của mình khi nói chuyện với trẻ.”

Nói cách khác, cách những người cha nói chuyện với các bé thì giống như cách họ nói bình thường hằng ngày. “Tông giọng và tần suất nói thông thường” chỉ ‘kiểu giọng bình thường’ mà các bố thường dùng để nói chuyện với con.

➤ Tương tác với ~ nói chuyện với

➤ Con ~ trẻ em

⇒ Đáp án: **những người bố**

20. According to an idea known as the , they may use a more adult type of speech to prepare infants for the language they will hear outside the family home.

Key words: idea, adult, speech, prepare, language, outside

Continuing with the findings of the study in paragraph C, the author says of fathers: “Their role may be rooted in what is called the bridge hypothesis, which dates back to 1975. It suggests that fathers use less familiar language to provide their children with a bridge to the kind of speech they’ll hear in public”.

So, the author suggests that fathers may use ‘less familiar’ (= more adult) language to talk to their babies, which helps to prepare these infants for what they will hear when they are not in the family home.

➤ idea = hypothesis

➤ language = speech

➤ outside the family home ~ in public

The answer is **bridge hypothesis**.

Tạm dịch:

20. Theo một ý kiến được biết đến là, họ có thể dùng một lối nói mang tính trường thành hơn để cho các bé quen với ngôn ngữ mà chúng sẽ nghe ngoài phạm vi gia đình của mình.

Từ khóa: ý kiến, trường thành, lối nói, cho quen, ngôn ngữ, ngoài

Tiếp theo với những kết quả nghiên cứu trong đoạn C, tác giả nói về những người bố như sau:

“Vai trò này của họ có lẽ bắt nguồn từ những gì được gọi là giả thuyết bắc cầu, một giả thuyết bắt đầu từ năm 1975. Giả thuyết cho rằng những người cha sử dụng từ ngữ ít gần gũi hơn nhằm tạo cho trẻ một cầu nối với bất kì loại ngôn ngữ nào chúng sẽ nghe thấy ở nơi công cộng.”

Vậy nên, tác giả gợi ý là những người bố có thể dùng từ ngữ ‘ít gần gũi’ (= mang tính trường thành) để nói chuyện với con của họ và điều này giúp cho đứa bé làm quen với những gì chúng sẽ được nghe khi ra khỏi nhà.

➤ Ý kiến = giả thuyết

- Từ ngữ = lời nói
- Ra khỏi nhà = ở nơi công cộng
- ⇒ Đáp án: **giả thuyết bắc cầu**

21. According to the researchers, hearing baby talk from one parent and ‘normal’ language from the other expands the baby’s of types of speech which they can practice.

Key words: normal language, expands, types of speech

We find the answer at the end of paragraph C. We know from the previous question that fathers speak to babies using less ‘baby talk’ and more normal speech, using adult language. “The idea is that a kid gets to practice a certain kind of speech with mom and another kind of speech with dad, so the kid then has a wider repertoire of kinds of speech to practice”, says VanDam”.

A repertoire refers to all the things that a person – in this case, a baby – is able to do. So, the baby is able to practice different kinds of speech with each parent.

The answer is **repertoire**.

Tạm dịch:

21. Theo các nhà nghiên cứu, việc nghe một phụ huynh nói ngôn ngữ của trẻ và nghe người còn lại nói ngôn ngữ thông thường sẽ làm tăng ...các kiểu từ ngữ mà chúng có thể luyện tập.

Từ khóa: ngôn ngữ thông thường, làm tăng, các kiểu từ ngữ

Chúng ta có thể tìm thấy câu trả lời ở đoạn C. Ở câu hỏi trước, ta biết rằng những người cha khi nói chuyện với con của họ thì sử dụng ít ngôn ngữ trẻ thơ hơn và nhiều ngôn ngữ người lớn hơn: “Ý là khi một đứa trẻ nói một ngôn ngữ nhất định với mẹ và một ngôn ngữ khác với cha, thì sau này đứa trẻ sẽ có một kho ngôn ngữ nói rộng hơn để nói”. VanDam nói.

Một vốn hay kho là để chỉ tất cả những gì một người, trong trường hợp này là một đứa bé, có thể làm được. Do đó, một đứa bé có thể luyện tập các cách nói khác nhau với mỗi phụ huynh.

⇒ Đáp án: **vốn**

22. Meanwhile another study carried out by scientists from the University of Washington and the University of Connecticut recorded speech and sound using special that the babies were equipped with.

Key words: Washington, Connecticut, recorded, equipped

In paragraph D, we find a reference to the University of Washington and the University of Connecticut. This enables us to know where to look for the answer: “Scientists from the University of Washington and the University of Connecticut collected thousands of 30-second conversations between parents and their babies, fitting 26 children with audio-recording vests that captured language and sound...”

Thus, these scientists recorded the language and sounds, using audio-recording vests fitted to the babies.

- recorded = captured

The answer is **(audio-recording) vests**.

Tạm dịch:

22. Trong khi đó, một nghiên cứu khác được thực hiện bởi các nhà khoa học đến từ trường đại học Washington và đại học Connecticut đã ghi âm lời nói và âm thanh sử dụng một ... đặc biệt được trang bị cho các bé.

Từ khóa: Washington, Connecticut, ghi âm, trang bị

Ở đoạn văn D, chúng ta thấy đại học Washington và đại học Connecticut được nhắc đến. Điều này giúp ta tìm ra được câu trả lời: “Các nhà khoa học thuộc trường đại học Washington và trường đại học Connecticut đã thu thập hàng nghìn các cuộc hội thoại 30 giây giữa cha mẹ và con cái của họ, mặc cho 26 trẻ em áo ghi âm để ghi lại ngôn ngữ và âm thanh...”

Do vậy, những nhà khoa học này đã ghi âm lại ngôn ngữ và âm thanh bằng việc mặc áo ghi âm cho trẻ.

- Ghi âm = ghi lại được
⇒ Đáp án: **áo (ghi âm)**.

23. When they studied the babies again at age two, they found that those who had heard a lot of baby talk in infancy had a much larger than those who had not.

Key words: age two, babies again, larger

We now have to find more information on the study conducted by the scientists mentioned in the previous question. Again, the answer is in paragraph D: “And when researchers saw the same babies at age two, they found that frequent baby talk had dramatically boosted vocabulary...”

At the age of two, babies who had heard a lot of baby talk, had more vocabulary than those who had not heard much baby talk.

- a lot of ~ frequent
➤ had a much larger vocabulary ~ dramatically boosted vocabulary

The answer is **vocabulary**.

Tạm dịch:

23. Khi họ nghiên cứu lại những đứa trẻ đó lúc chúng 2 tuổi, họ thấy rằng những bé đã nghe nhiều ngôn ngữ của trẻ từ thời sơ sinh có một ... lớn hơn là những bé không làm như vậy.

Từ khóa: 2 tuổi, những đứa trẻ, một lần nữa, lớn hơn

Chúng ta có thể tìm thấy thông tin về nghiên cứu được thực hiện bởi các nhà khoa học nói đến ở câu hỏi trước. Một lần nữa, đáp án lại được tìm thấy ở đoạn D: “Và khi những nhà nghiên cứu quan sát những đứa trẻ vào lúc 2 tuổi, họ thấy những đứa trẻ nói chuyên thường xuyên đã phát triển một vốn từ vựng vượt trội...”

Như vậy, khi 2 tuổi, những bé được nghe nhiều ngôn ngữ của trẻ có nhiều từ vựng hơn là những bé không được nghe nhiều như vậy.

- rất nhiều = thường xuyên
- có một vốn từ lớn hơn ~ phát triển một vốn từ vựng vượt trội
- ⇒ Đáp án: **vốn từ vựng**

Questions 24-26

Reading Passage 2 has six paragraphs, **A-F**.

Which paragraph contains the following information:

24. A reference to a change which occurs in babies' brain activity before the end of their first year

Key words: change, brain activity, end of first year

The answer is in paragraph F. The author writes about a publication called *Proceedings of the National Academy of Sciences*. In this publication, a study was reported which was carried out with babies of 7 months and 11.5 months – in other words, before the end of their first year.

“The infants were placed in a brain-activation scanner that recorded activity in a brain region known to guide the motor movements that produce speech. The results suggest that listening to baby talk prompts infant brains to start practicing their language skills”.

So, listening to baby talk leads to changes in the activity of ‘infant brains’.

The answer is **F**.

Tạm dịch:

24. Nói đến một thay đổi về hoạt động trong não bộ của trẻ trước khi chúng tròn 1 tuổi.

Từ khóa: thay đổi, hoạt động trong não bộ, tròn 1 tuổi

Câu trả lời nằm ở đoạn F. Tác giả viết về một ấn phẩm mang tên “ Nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ”. Trong tạp chí này nhắc đến một nghiên cứu 2 nhóm trẻ em – 7 tháng và 11 tháng rưỡi – hay nói cách khác, trẻ chưa tròn 1 tuổi: “Những đứa trẻ được đưa vào một máy scan não để ghi lại hoạt động trong vùng não mà điều khiển dây thần kinh vận động tạo ra lời nói. Kết quả cho thấy việc nghe ngôn ngữ của trẻ thúc đẩy não bộ của trẻ sơ sinh bắt đầu luyện tập khả năng ngôn ngữ.”

Nên, việc nghe ngôn ngữ của trẻ dẫn đến sự thay đổi về hoạt động trong ‘não bộ của trẻ sơ sinh’.

⇒ Đáp án: **F**

25. an example of what some parents do for their baby's benefit before birth

Key words: example, baby's benefit, before birth

The answer can be found in paragraph A. “Most babies start developing their hearing while still in the womb, prompting some hopeful parents to play classical music to their pregnant bellies”.

Most babies, therefore, start to hear when they are still inside the body of the mother. So, some parents start to play music for these unborn babies to stimulate their hearing.

- before birth ~ still in the womb

The answer is **A**.

Tạm dịch:

25. *Một ví dụ về những việc cha mẹ làm mà có lợi cho trẻ trước khi ra đời*

Từ khóa: ví dụ, có lợi cho trẻ, trước khi ra đời

Câu trả lời có thể được tìm thấy ở đoạn A: “Phần lớn trẻ bắt đầu phát triển thính giác ngay từ khi còn trong bụng mẹ thế nên một số phụ huynh hoài thai đã cho đứa con chưa chào đời của mình nghe nhạc cổ điển.” Do vậy, đa phần các bé bắt đầu nghe khi chúng đang còn trong bụng mẹ. Vì thế, việc cho chúng nghe nhạc cổ điển trước khi chào đời có thể kích thích thính giác của chúng.

➤ trước khi ra đời ~ vẫn ở trong bụng mẹ

⇒ Đáp án: **A**

26. a mention of babies’ preference for the sounds that other babies make

Key words: preference, sounds, other babies

The answer is at the beginning of paragraph E. “Another study suggests that parents might want to pair their youngsters up so they can babble more with their own kind. Researchers from McGill University and Université du Québec à Montréal found that babies seem to like listening to each other rather than adults...”

More details of this study are given in the paragraph, and these refer specifically to the sounds made by babies: “...the ‘infant’ sounds held babies’ attention nearly 40 per cent longer” than the sounds made by adults.

➤ preference ~ seem to like

The answer is **E**.

Tạm dịch:

26. *Nhắc đến việc trẻ em thích nghe những âm thanh mà các bé khác tạo ra*

Từ khóa: thích, âm thanh, các bé khác

Câu trả lời có thể được tìm thấy ở đầu đoạn E: “Một nghiên cứu khác lại cho rằng cha mẹ có thể sẽ muốn ghép cặp các con của họ lại để chúng học nói với anh chị em mình. Các nhà nghiên cứu từ trường đại học McGill và đại học du Québec à Montréal cho thấy rằng trẻ có vẻ như thích nghe nhau nói hơn là nghe người lớn nói...”

Nhiều chi tiết khác của cuộc nghiên cứu này cũng được nhắc đến trong đoạn văn và chúng đều nhắc đến âm thanh mà các bé tạo ra: “...âm thanh của ‘trẻ sơ sinh’ níu sự tập trung của bé lâu hơn âm thanh của người lớn gần 40%.”

➤ thích ~ có vẻ thích

⇒ Đáp án: **E**

Here’s a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
14	Individual	one-on-one	one person to another	Người này nói với người khác
15	create speech	produce words	form words	Tạo từ
17	Vocalising	babble/talking	making sounds	Tạo ra âm thanh
18	Analyse	Study	study carefully	Được nghiên cứu kỹ lưỡng
20	Idea	Hypothesis	theory	Lý thuyết
	Language	Speech	communication	Giao tiếp
22	Recorded	Captured	copied (sounds)	Ghi lại (âm thanh)

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 3 - PASSAGE 3

Questions 27-31

Reading Passage 3 has eight paragraphs, **A-H**.

Which paragraph contains the following information?

You may use any letter more than once.

27. proposed explanations for the decline of the Harappan civilisation

Key words: explanations, decline

Causes for the decline of the Harappan civilisation are found in paragraph C. There are different suggestions or explanations: changes affecting water supply and agriculture, population growth, a breakdown of trade, invasion and even environmental changes related to climate.

“It is unlikely that there was a single cause for the decline of the civilisation”.

➤ explanation = cause

The answer is **C**.

Tạm dịch:

27. những lời giải thích được đưa ra cho sự sụp đổ của nền văn minh Harappan.

Từ khóa: những lời giải thích, sụp đổ

Nguyên nhân cho sự sụp đổ của nền văn minh Harappan được tìm thấy ở đoạn C. Có nhiều cách giải thích khác nhau: những thay đổi làm ảnh hưởng đến nguồn nước và nông nghiệp, tăng dân số, sự sụp đổ của thương mại, ngoại xâm và thậm chí thay đổi khí hậu làm môi trường thay đổi.

“Không chỉ có một nguyên nhân giải thích cho sự suy tàn của nền văn minh.”

➤ lời giải thích = nguyên nhân

⇒ Đáp án: **C**

28. reference to a present-day application of some archaeological research findings

Key words: present-day application, archaeological, findings

The final paragraph relates what we can learn from the archaeological research into the Harappan civilisation to tackle some issues today.

“By investigating responses to environmental pressures and threats, we can learn from the past to engage with the public, and the relevant governmental and administrative bodies, to be more proactive in issues such as the management and administration of water supply, the balance of urban and rural development, and the importance of preserving cultural heritage in the future”.

The answer is **H**.

Tạm dịch:

28. nhắc đến ứng dụng ngày nay của một vài kết quả nghiên cứu khảo cổ học

Từ khóa: ứng dụng ngày nay, khảo cổ học, kết quả

Đoạn văn cuối nói về những thứ chúng ta có thể học từ những nghiên cứu khảo cổ học của nền văn minh Harappan để giải quyết một số vấn đề hiện tại

“Bằng cách tìm hiểu các cách ứng phó trước những áp lực và hiểm họa môi trường, chúng ta có thể học hỏi từ quá khứ để cùng tham gia với quần chúng, các cơ quan chính phủ và cơ quan hành chính liên quan, để trở nên chủ động hơn trong các vấn đề như quản lý và điều hành nguồn nước, cân bằng giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn, cũng như tầm quan trọng của việc bảo tồn di sản văn hóa trong tương lai.”

⇒ Đáp án: **H**

29. a difference between the Harappan civilisation and another culture of the same period

Key words: difference, another culture, same period

The question asks us to look for a comparison between the Harappan civilisation and another particular culture at that same time. The answer is in paragraph A. The people of the Harappan culture did not leave pictures of themselves, “But their lack of self-imagery – at a time when the Egyptians were carving and painting representations of themselves all over their temples – is only part of the mystery”.

Thus, a contrast is made between the Harappan civilisation and Egyptian culture at the same period.

The answer is **A**.

Tạm dịch:

29. một điểm khác biệt giữa nền văn minh Harappan và nền văn hóa khác trong cùng một thời kỳ

Từ khóa: khác biệt, nền văn hóa khác, cùng thời kỳ

Câu hỏi yêu cầu chúng ta phải tìm một phép so sánh giữa nền văn minh Harappan và nền văn minh khác cùng thời đại. Câu trả lời nằm ở đoạn A. Người dân thuộc nền văn minh Harappan không tiết lộ những bức vẽ về họ, “nhưng việc thiếu hụt các hình ảnh tự họa của họ – ngay tại thời điểm mà người Ai Cập đang chăm khắc và vẽ các hình ảnh đại diện của chính họ trên khắp ngôi đền của mình - chỉ là một phần của bức màn bí mật chưa được vén lên.”

Do đó, ta thấy được sự tương phản giữa nền văn minh Harappan và nền văn minh Ai Cập cũng trong thời kỳ đó.

⇒ Đáp án: **A**

30. a description of some features of Harappan urban design

Key words: features, urban design

In paragraph B, Dr Cameron Petrie describes Harappan cities. They had: “...great baths, craft workshops, palaces and halls laid out in distinct sectors. Houses were arranged in blocks, with wide main streets and narrow alleyways, and many had their own wells and drainage systems”.

All of these are features of urban design – things that we find in the sites of Harappan cities.

The answer is **B**.

Tạm dịch:

30. mô tả một vài đặc trưng trong thiết kế đô thị Harappan

Từ khóa: đặc trưng, thiết kế đô thị

Trong đoạn văn B, tiến sĩ Cameron Petrie đã mô tả những thành phố Harappan. Chúng có:

“...phòng tắm, những xưởng thủ công, các cung điện, tiền sảnh được bố trí trong các khu vực riêng biệt. Những ngôi nhà được sắp xếp theo lô, với những con đường chính rộng lớn và các ngõ hẹp, và nhiều nhà có giếng và hệ thống thoát nước riêng.”

Tất cả đều là những đặc trưng trong thiết kế đô thị - những thứ mà chúng ta tìm thấy được tại di tích của các thành phố Harappan.

⇒ Đáp án: **B**

31. reference to the discovery of errors made by previous archaeologists

Key words: errors, previous archaeologists

In paragraph D, we find several references to the mistakes made by previous archaeologists:

“...many of the archaeological sites were not where they were supposed to be, completely altering understanding of the way that this region was inhabited in the past. The new research team “...found inaccuracies in the published geographic locations of ancient settlements ranging from several hundred metres to many kilometres”. The result was that “...any attempts to use the existing data were likely to be fundamentally flawed”.

All of these are errors of previous archaeologists, discovered by the research team of Dr Petrie and Dr Singh.

The answer is **D**.

Tạm dịch:

31. nhắc đến việc phát hiện ra những lỗi sai của những nhà khảo cổ học trước

Từ khóa: lỗi sai, những nhà khảo cổ học trước

Trong đoạn văn D, chúng ta tìm thấy những thông tin nói đến lỗi sai mà các nhà khảo cổ học

trước đã mắc phải: “... nhiều địa điểm khảo cổ học không phải là nơi nên được tìm hiểu, điều

này thay đổi hoàn toàn sự hiểu biết về việc cư trú tại vùng đất này trước đây. Nhóm nghiên cứu mới thì “...tìm thấy những điểm không chính xác ở các vị trí địa lý đã được công bố của các khu định cư cổ đại lệch từ vài trăm mét đến nhiều kilomet.” Kết quả là “...bất kỳ nỗ lực nào để sử dụng dữ liệu hiện có dường như cơ bản đều có nhiều lỗ hổng.”

Tất cả những lỗi này đều do những nhà khảo cổ đi trước phạm phải, điều này được nhóm nghiên cứu của tiến sĩ Petrie và tiến sĩ Singh tìm ra.

⇒ Đáp án: **D**

Questions 32-36

Complete the summary below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

Looking at evidence of climate change

32. By collecting the of snails and analysing them, they discovered.....

Key words: collecting, snails, analysing

In paragraph E, we find a reference to the research of Yama Dixit and David Hodell. “The researchers gathered shells of *Melanoides tuberculata* snails from the sediment of an ancient lake and used geochemical analysis as a means of tracing the climate history of the region”.

Therefore, the researchers collected and analysed the **shells** of snails.

➤ collect = gather

The answer is **shells**.

Tạm dịch:

32. bằng cách thu thập ... của ốc sên và phân tích chúng, họ phát hiện ra rằng ...

Từ khóa: thu thập, ốc sên, phân tích

Trong đoạn văn E, chúng ta tìm thấy những thông tin nói đến nghiên cứu của Yama Dixit và David Hodell. “Hai nhà nghiên cứu đã nhặt lại vỏ của những con ốc sên *Melanoides tuberculata* từ những trầm tích trong một hồ xưa và đã sử dụng phép phân tích địa hoá học như một phương tiện tìm ra lịch sử khí hậu của vùng.”

Do đó, hai nhà nghiên cứu này đã thu thập và phân tích **vỏ ốc sên**.

➤ Thu thập = nhặt lại

⇒ Đáp án: **vỏ ốc**

33. they discovered evidence of a change in water levels in a in the region

Key words: change, water levels

In paragraph E, the author continues: “As today, the major source of water into the lake is likely to have been the summer monsoon’, says Dixit. ‘But we have observed that there was an abrupt change about 4,100 years ago, when the amount of evaporation from the lake exceeded the rainfall – indicative of a drought”.

About 4,100 years ago, there was a sudden change, when the water level in the lake fell.

The answer is **lake**.

Tạm dịch:

33. họ phát hiện ra bằng chứng của sự thay đổi mực nước của một ... trong vùng

Từ khóa: thay đổi, mực nước

Tác giả viết tiếp ở đoạn E như sau: “Như bây giờ, nguồn nước chính vào hồ có thể do gió mùa hè gây mưa đem lại”, Dixit nói. “Nhưng chúng tôi đã khảo sát thì khoảng 4100 năm trước đã có sự thay đổi đột ngột, khi lượng hơi nước bốc lên ở hồ vượt quá lượng mưa- biểu hiện của hạn hán.”

Như vậy là vào khoảng 4100 năm trước đã có một sự thay đổi đột ngột khi lượng nước trong hồ giảm.

⇒ Đáp án: **hồ**

34. This occurred when there was less than evaporation, and suggests that there was an extended period of drought

Key words: less, evaporation, drought

In the same sentence in paragraph E, we find the answer. This is the same period "...when the amount of evaporation exceeded the rainfall – indicative of a drought".

If the evaporation exceeded the rainfall, leading to a drought, this means that there was less rainfall than evaporation.

The answer is **rainfall**.

Tạm dịch:

34. Điều này xảy ra khi có ... ít hơn lượng nước bốc hơi và điều này báo hiệu rằng có một thời kỳ dài của hạn hán.

Từ khóa: ít hơn, bốc hơi, hạn hán

Cũng trong câu đó ở đoạn E, chúng ta có thể tìm thấy câu trả lời. Cũng thời gian mà "...khi lượng hơi nước bốc lên ở hồ vượt quá lượng mưa- biểu hiện của hạn hán."

Nếu lượng nước bốc hơi vượt quá lượng mưa thì dẫn đến một đợt hạn , có nghĩa là có ít lượng mưa hơn là lượng nước bốc hơi.

⇒ Đáp án: **lượng mưa**

35. Petrie and Singh’s team are using archaeological records to look at from five millennia ago, in order to know whether people had adapted their agricultural practices to changing climatic conditions.

Key words: Petrie, Singh, records, five millenia ago

We find the answer at the beginning of paragraph G. "Petrie and Singh’s team is now examining archaeological records and trying to understand details of how people led their lives in the region five millennia ago. They are analysing grains cultivated at the time and trying to work out whether they were grown under extreme conditions of water stress, and whether they were adjusting the combinations of crops they were growing for different weather systems".

- look at ~ analyse
- adapt = adjust
- agricultural practices ~ combinations of crops
- changing climatic conditions ~ different weather systems.

The answer is **grains**.

Tạm dịch:

35. Nhóm của Petrie và Singh đang sử dụng một bản ghi khảo cổ để xét ... từ năm ngàn năm trước để biết được liệu người dân có thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp cho phù hợp với tình hình khí hậu bị thay đổi hay không.

Từ khóa: Petrie và Singh, bản ghi, năm ngàn năm trước

Chúng ta có thể tìm được câu trả lời ở đầu đoạn G. “Nhóm Petrie và Singh hiện nay đang khảo sát những ghi chép khảo cổ và đang cố gắng hiểu chi tiết cách mọi người sống trong vùng cách đây 5 thiên niên kỉ. Họ đang phân tích thóc lúa được trồng lúc đó, và cố gắng tìm hiểu xem chúng có được trồng dưới điều kiện thiếu nước trầm trọng hay không, và liệu họ có điều chỉnh sự kết hợp nhiều cây trồng phù hợp với những điều kiện thời tiết khác nhau hay không.”

- Xem xét = phân tích
 - Thay đổi = điều chỉnh
 - phương thức sản xuất nông nghiệp ~ kết hợp nhiều cây trồng
 - tình hình khí hậu bị thay đổi ~ với những điều kiện thời tiết khác nhau
- ⇒ Đáp án: **thóc lúa**

36. They are also examining objects including , so as to find out about links between inhabitants of different parts of the region and whether these changed over time.

Key words: examining objects, links, inhabitants, changed

The answer is also in paragraph G. The researchers “...are also looking at whether the types of pottery used, and other aspects of their material culture, were distinctive to specific regions or were more similar across larger areas. This gives us insight into the types of interactive networks that the population was involved in, and whether those changed”.

- look at ~ examine
- links = interactive networks
- inhabitants = population

The answer is **pottery**.

Tạm dịch:

36. Họ cũng khảo sát những vật dụng bao gồm ..., để tìm ra sự liên kết giữa dân cư ở các vùng khác nhau và liệu điều này có thay đổi theo thời gian hay không.

Từ khóa: khảo sát những vật dụng, sự liên kết, người dân, thay đổi

Câu trả lời cũng được tìm thấy ở đoạn G. Những nhà nghiên cứu “...đang xem liệu những loại đồ gốm được sử dụng, và những khía cạnh khác của đời sống vật chất, có khác giữa những vùng cụ thể với nhau hay là giống nhau trên khắp một vùng rộng lớn hơn. Điều này giúp chúng ta hiểu biết căn kẽ hơn về những loại mô hình mạng lưới tương tác mà người tham gia vào, và liệu rằng chúng có thay đổi hay không.”

- Xem xét = khảo sát
- Sự liên kết = mạng lưới tương tác
- Dân cư = người dân

⇒ Đáp án: **gồm**

Questions 37-40

Look at the following statements and the list of researchers below.

Match each statement with the correct researcher, **A, B, C or D**.

You may use any letter more than once.

List of researchers

- A. Cameron Petrie**
- B. Ravindanath Singh**
- C. Yama Dixit**
- D. David Hodell**

37. Finding further information about changes to environmental conditions in the region is vital

Key words: changes, environmental conditions, vital

We find the answer at the end of paragraph F: “Considering the vast area of the Harappan Civilisation with its variable weather systems”, explains Singh, ‘it is essential that we obtain more climate data from areas close to the two great cities at Mohenjodaro and Harappa and also from the Indian Punjab’”.

Ravindanath Singh is saying that we must find more climate data about the variable weather systems in the area.

- information = data
- changes to environmental conditions ~ variable weather systems
- vital = essential

The answer is **B**.

Tạm dịch:

37. Việc tìm thêm các thông tin về những thay đổi trong điều kiện môi trường diễn ra tại vùng đó là vô cùng quan trọng

Từ khóa: những thay đổi, điều kiện môi trường, vô cùng cần thiết

Chúng ta có thể tìm thấy câu trả lời ở cuối đoạn F: “Khi xem xét đến khu vực rộng lớn trong nền văn minh Harappan thì phải nói đến hệ thống thời tiết đa dạng nơi đó,” Singh giải thích, “Việc chúng ta lấy thêm dữ liệu về khí hậu từ những vùng gần với 2 thành phố lớn ở Mohenjodaro và Harappa và từ Punjab Ấn Độ nữa là vô cùng cần thiết.”

Ravindanath Singh nói rằng chúng ta cần phải tìm thêm nhiều dữ liệu về thời tiết, khí hậu trong vùng.

- Thông tin = dữ liệu

- Thay đổi trong điều kiện môi trường ~ hệ thống thời tiết đa dạng
- Quan trọng = vô cùng cần thiết
- ⇒ Đáp án: **B**

38. Examining previous patterns of behaviour may have long-term benefits

Key words: previous, behaviour, long-term benefits

In the last paragraph, Cameron Petrie's ideas relate the work of archaeologists to possible benefits today from studying such work. Petrie says that: "By investigating responses to environmental pressures and threats, we can learn from the past to engage with the public, and the relevant governmental and administrative bodies, to be more proactive in issues such as...."

Petrie believes that the work of archaeologists in investigating how past civilisations responded to environmental challenges, can help us to tackle such problems today. These are the potential long-term benefits.

- examining = investigating
- patterns of behaviour ~ responses

The answer is **A**.

Tạm dịch:

38. Khảo sát các mô thức hành động trước đây có thể đem lại lợi ích lâu dài.

Từ khóa: trước đây, hành động, lợi ích lâu dài

Trong đoạn văn cuối, ý kiến của Cameron Petrie chỉ mối liên hệ giữa những công trình nghiên cứu của những nhà khảo cổ học với lợi ích có thể có nếu ta nghiên cứu những công trình ấy. Petrie nói rằng: "Bằng cách tìm hiểu các cách ứng phó trước những áp lực và hiểm họa môi trường, chúng ta có thể học hỏi từ quá khứ để cùng tham gia với quần chúng, các cơ quan chính phủ và cơ quan hành chính liên quan, trở nên chủ động hơn trong các vấn đề như..."

Petrie tin rằng công trình nghiên cứu của những nhà khảo cổ học điều tra về cách các nền văn minh trước đây ứng phó với những thách thức của môi trường có thể giúp ta giải quyết những vấn đề của ngày hôm nay. Đây chính là những lợi ích lâu dài.

- Khảo sát = điều tra
- Mô thức hành động ~ cách ứng phó
- ⇒ Đáp án: **A**

39. Rough calculations indicate the approximate length of a period of water shortage

Key words: calculations, length, water shortage

In paragraph E, Yama Dixit comments on the effects of drought on the drying of a great lake. However, it is **David Hodell** who comments on the possible length/duration of this drought: "Hodell adds: 'We estimate that the weakening of the Indian summer monsoon climate lasted about 200 years before recovering to the previous conditions...'"

- rough calculations ~ estimate

- approximate ~ about
- a period of water shortage ~ weakening of the Indian summer monsoon climate

Therefore, it was David Hodell who made this rough calculation.

The answer is **D**.

Tạm dịch:

39. Số liệu tính toán thô cho ra được khoảng thời gian gần đúng của thời kỳ thiếu nước

Từ khóa: số liệu tính toán, khoảng thời gian, thiếu nước

Trong đoạn E, Yama Dixit nói về ảnh hưởng của hạn hán trong việc làm khô cái hồ lớn. Tuy nhiên, **David Hodell** mới chính là người đưa ra được khoảng thời gian của trận hạn này: “Hodell nói thêm: ‘Chúng tôi ước đoán rằng sự suy yếu của khí hậu gió hè nóng ẩm Ấn Độ đã kéo dài khoảng 200 năm trước khi phục hồi được hiện trạng trước đó...’”

- số liệu tính toán thô ~ ước đoán
- gần đúng ~ khoảng
- thời kỳ thiếu nước ~ sự suy yếu của khí hậu gió hè nóng ẩm Ấn Độ

Do đó, David Hodell mới chính là người đưa ra số liệu tính toán thô này.

⇒ Đáp án: **D**

40. Information about the decline of the Harappan Civilisation has been lacking

Key words: decline

In paragraph B, Cameron Petrie says: “There is plenty of archaeological evidence to tell us about the rise of the Harappan Civilisation, but relatively little about its fall”, explains archaeologist Dr Cameron Petrie...”

- information ~ evidence
- decline = fall

As there is not much evidence about the fall/decline of the Harappan Civilisation, we know that this information is lacking.

The answer is **A**.

Tạm dịch:

40. Thông tin về sự sụp đổ của nền văn minh Harappan vẫn rất là thiếu

Từ khóa: sụp đổ

Trong đoạn B, Cameron Petrie đã nói rằng: “có rất nhiều bằng chứng khảo cổ cho chúng ta biết về sự phát triển của nền văn minh Harappan, nhưng rất ít câu chuyện kể về sự suy tàn của nền văn minh này.” Tiến sỹ khảo cổ học Cameron Petrie giải thích ...

- thông tin = bằng chứng
- sụp đổ = suy tàn

Như vậy, không có nhiều bằng chứng về sự sụp đổ/suy tàn của nền văn minh Harappa. Chúng ta chỉ biết rằng đang thiếu những thông tin như thế.

⇒ Đáp án: A

Here's a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
27	Explanation	Cause	reason why something happens	Lý do tại sao điều gì đó xảy ra
32	Collect	Gather	pick up	Lượm nhặt
35	Adapt	Adjust	make changes	Tạo ra sự thay đổi
36	Links	interactive networks	connections	Sự kết nối
	Inhabitants	Population	people who live in an area	Những người sống ở vùng đó
37	Information	Data	facts, figures	Những sự thật, số liệu
	Vital	Essential	very important	Rất quan trọng
38	Examining	Investigating	looking at	Nhìn vào
40	Decline	Fall	continuous decrease in the quality, wealth of something	Sự sụt giảm liên tục về chất lượng hay sự giàu có của cái gì

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 4 - PASSAGE 1

Paragraph 1: The nineteenth century...

Paragraph 2: The fastest...

Paragraph 3: *Cutty Sark's* ...

Paragraph 4: *Cutty Sark* was built...

Paragraph 5: Willis's company...

Paragraph 6: Steam ships...

Paragraph 7: By 1878...

Paragraph 8: The ship's next captain...

Paragraph 9: As competition...

Paragraph 10: Badly damaged...

Paragraph 11: Dowman used...

Questions 1-8

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1?

Write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

1. Clippers were originally intended to be used as passenger ships

Key words: clippers, originally, passenger

At the beginning of paragraph 2, we find the statement: "The fastest commercial sailing vessels of all time were clippers, three-masted ships built to transport goods around the world, although some also took passengers".

So, clippers were built/used originally to transport goods, not to carry passengers.

➤ ships = vessels

The statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

1. *Thuyền cao tốc ban đầu được dự định làm tàu chở khách.*

Từ khóa: thuyền cao tốc, ban đầu, chở khách

Ở ngay đầu đoạn 2, chúng ta đã thấy thông tin: "Những con thuyền buồm thương mại nhanh nhất mọi thời đại đều là những con thuyền cao tốc, thuyền 3 cột buồm này vận chuyển hàng hóa trên khắp thế giới, mặc dù một số khác cũng chở khách."

Như vậy, thuyền cao tốc ban đầu được xây dựng để vận chuyển hàng hóa chứ không phải để chở khách.

➤ tàu = thuyền

⇒ Đáp án: **FALSE**

2. Cutty Sark was given the name of a character in a poem

Key words: name, character, poem

In paragraph 3, the writer explains how the ship was given its name: “Cutty Sark’s unusual name comes from the poem Tam O’Shanter by the Scottish poet, Robert Burns. Tam, a farmer, is chased by a witch called Nannie, who is wearing a ‘cutty sark’ – an old Scottish name for a short nightdress”.

A cutty sark, therefore, is a short nightdress, not the name of a character in the poem. It was a piece of clothing worn by the witch in the poem.

The statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

2. Cutty Sark là tên một nhân vật trong một bài thơ

Từ khóa: tên, nhân vật, bài thơ

Ở đoạn 3, người viết giải thích con tàu được đặt tên như thế nào: “Cái tên Cutty Sark lạ lùng này bắt nguồn từ bài thơ Tam O’Shanter của nhà thơ người Scotland: Robert Burns. Tam, một người nông dân bị truy đuổi bởi phù thủy Nannie, người đang mặc một chiếc “Cutty Shark” – Cách gọi cũ của chiếc váy ngủ ngắn của người Scotland.”

Cutty sark như vậy là tên của một loại váy ngủ ngắn chứ không phải là tên của nhân vật trong bài thơ. Đó là một loại trang phục mà phù thủy trong bài thơ đã mặc.

⇒ Đáp án: **FALSE**

3. The contract between John Willis and Scott & Linton favoured Willis

Key words: contract, Willis, Scott & Linton

In paragraph 4, we find the key words: “To carry out construction, Willis chose a new shipbuilding firm, Scott & Linton, and ensured that the contract with them put him in a very strong position. In the end, the firm was forced out of business...”

To be ‘in a strong position’ means that the contract gave Willis an advantage in the business deal. In other words, the contract favoured Willis so much, that the shipbuilding company had to close before the ship was finished.

➤ favoured ~ put in a very strong position

The statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

3. Hợp đồng giữa John Willis và Scott & Linton có lợi cho Willis hơn.

Từ khóa: hợp đồng, Willis, Scott & Linton

Ở đoạn 4, chúng ta tìm thấy từ khóa: “Để tiến hành xây dựng, Willis đã chọn một công ty đóng tàu mới, công ty Scott & Linton và đã bảo đảm rằng hợp đồng với công ty này sẽ đưa anh ta vào một vị trí có lợi. Đến cuối cùng, công ty đó bị buộc phải ngừng kinh doanh...”

“Một vị trí có lợi” nghĩa là trong hợp đồng này, Willis sẽ giành được nhiều lợi ích hơn. Nói cách khác, hợp đồng có lợi cho Willis đến nỗi mà công ty đóng tàu kia phải đóng cửa sản xuất trước khi con tàu được đóng xong.

➤ Có lợi ~ được đặt vào vị trí có lợi

⇒ Đáp án: **TRUE**

4. John Willis wanted *Cutty Sark* to be the fastest tea clipper travelling between the UK and China

Key words: Willis, fastest, UK, China

At the beginning of paragraph 5, we find some of the key words: Willis, Britain (the UK) and China. “Willis’s company was active in the tea trade between China and Britain, where speed could bring ship owners both profits and prestige, so *Cutty Sark* was designed to make the journey more quickly than any other ship”.

So the idea of Willis was that *Cutty Sark* would transport the tea between China and the UK faster than any other ship.

➤ the fastest tea clipper ~ more quickly than any other ship.

The statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

4. John Willis muốn *Cutty Sark* là con tàu chở chè nhanh nhất hoạt động giữa vương quốc Anh và Trung Quốc.

Từ khóa: Willis, nhanh nhất, vương quốc Anh, Trung Quốc

Ở đầu đoạn 5, chúng ta bắt gặp những từ khóa: Willis, vương quốc Anh, Trung Quốc: “Công ty của Willis hoạt động trong ngành buôn bán chè giữa Trung Quốc và Anh, nơi mà tốc độ có thể mang lại lợi ích và uy tín, nên con tàu *Cutty Sark* đã được thiết kế sao cho nó có chuyến đi nhanh hơn những con tàu khác.”

Do đó, ý muốn của Willis là tàu *Cutty Sark* sẽ vận chuyển chè giữa Anh Quốc và Trung Quốc nhanh hơn bất cứ con tàu nào.

➤ con tàu chở chè nhanh nhất ~ nhanh hơn những con tàu khác

⇒ Đáp án: **TRUE**

5. Despite storm damage, *Cutty Sark* beat *Thermopylae* back to London

Key words: storm damage, beat *Thermopylae*, London

We need to find information on the race from China to London between these tea clippers. At the end of paragraph 5, we learn that: "...in 1872, the ship and a rival clipper, *Thermopylae*, left port in China on the same day..."

Although *Cutty Sark* gained a lead, she was damaged: "...but then her rudder was severely damaged in stormy seas...Cutty Sark reached London a week after *Thermopylae*".

Cutty Sark was damaged by a storm, so she only reached London after *Thermopylae*.

The statement is **FALSE**.

Tạm dịch:

5. Mặc cho bị bão làm hư hại, *Cutty Sark* đã đánh bại *Thermopylae* trong chuyến hành trình về Luân Đôn

Từ khóa: bị bão làm hư hại, đánh bại, *Thermopylae*, Luân Đôn

Chúng ta cần tìm thông tin về cuộc đua từ Trung Quốc về Luân Đôn giữa hai con tàu chở chè này. Ở cuối đoạn 5, ta biết rằng: "...vào năm 1872, con thuyền và con tàu tốc hành đối thủ, *Thermopylae*, đã rời cảng của Trung Quốc trong cùng một ngày."

Mặc dù *Cutty Sark* đã dẫn trước nhưng sau đó nó lại bị hư hại: "...nhưng sau đó bánh lái của con tàu bị hư hại nghiêm trọng trong cơn bão biển...Cutty Sark đã về Luân Đôn sau *Thermopylae* khoảng một tuần."

Cutty Sark đã bị hư trong cơn bão nên nó về Luân Đôn sau *Thermopylae*.

⇒ Đáp án: **FALSE**

6. The opening of the Suez Canal meant that steam ships could travel between Britain and China faster than clippers

Key words: Suez Canal, steam ships, faster

The key words are found at the beginning of paragraph 6: "Steam ships posed a growing threat to clippers, as their speed and cargo capacity increased. In addition, the opening of the Suez Canal in 1869...had a serious impact".

The writer then explains why only steam ships could make use of the Suez Canal, and this meant that the steam ships could make the journey faster than clippers, using this short route: "Steam ships reduced the journey time between Britain and China by approximately two months".

➤ travel faster ~ reduced the journey time

The statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

6. Việc mở kênh đào Suez có nghĩa là tàu hơi nước có thể đi lại giữa Anh và Trung Quốc nhanh hơn cả tàu cao tốc.

Từ khóa: kênh đào Suez, tàu hơi nước, nhanh hơn

Những từ khóa có thể được tìm thấy ở ngay đầu đoạn văn 6: “Tàu hơi nước đã đặt ra một mối đe dọa ngày càng lớn cho tàu cao tốc khi tốc độ và khả năng vận chuyển hàng hóa của chúng tăng lên. Ngoài ra, việc mở kênh đào Suez vào năm 1869... có tác động nghiêm trọng.”

Sau đó, tác giả giải thích tại sao chỉ có tàu hơi nước là tận dụng được kênh đào Suez, có nghĩa là tàu hơi nước có thể có được chuyến đi nhanh hơn tàu cao tốc, tận dụng con đường ngắn này:

“Tàu hơi nước đã giảm thời gian chuyến đi giữa Anh và Trung Quốc xuống gần 2 tháng.”

➤ Đi nhanh hơn ~ giảm thời gian chuyến đi

⇒ Đáp án: **TRUE**

7. Steam ships sometimes used the ocean route to travel between London and China

Key words: ocean route, London and China

Although the writer says in paragraph 6 that only steam ships were able to use the Suez Canal, there is no information whether steam ships sometimes chose to make the journey between London and China using the longer ocean route.

The statement is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

7. Tàu hơi nước thì thoảng sử dụng tuyến đường vượt đại dương để đi lại giữa Luân Đôn và Trung Quốc.

Từ khóa: đường vượt đại dương, Luân Đôn và Trung Quốc.

Mặc dù người viết có nói ở đoạn 6 rằng chỉ có tàu hơi nước mới có thể sử dụng được kênh đào Suez để đi lại nhưng không có thông tin nào về việc những con tàu này thì thoảng đi lại giữa Luân Đôn và Anh Quốc trên con đường vượt đại dương dài hơn.

⇒ Đáp án: **NOT GIVEN**

8. Captain Woodget put *Cutty Sark* at risk of hitting an iceberg

Key words: Captain Woodget, risk, iceberg

Captain Woodget is mentioned in paragraph 8. An excellent navigator, he took *Cutty Sark* on a route travelling a long way south to take advantage of the winds: “...Woodget took her further south than any previous captain, bringing her dangerously close to icebergs off the southern tip of South America. His gamble paid off, though, and the ship was the fastest vessel in the wool trade for ten years”.

So, Woodget took a risk by travelling this southern route, close to icebergs. However, he was successful.

➤ risk = gamble

➤ put *Cutty Sark* at risk of hitting an iceberg ~ bringing her dangerously close to icebergs

The statement is **TRUE**.

Tạm dịch:

8. Thuyền trưởng Woodget đã khiến tàu Cutty Sark có nguy cơ đâm vào băng.

Từ khóa: Thuyền trưởng Woodget, nguy cơ, băng

Thuyền trưởng Woodget được nhắc đến trong đoạn văn số 8. Là một nhà hàng hải xuất sắc, ông ấy đã lái con tàu Cutty Sark đi theo một con đường dài xuống phía nam để tận dụng được sức gió: "...Woodget lái con tàu về phía nam xa hơn bất kỳ thuyền trưởng nào trước đây, đưa con thuyền đến gần những tảng băng trôi nguy hiểm ở mũi đất phía nam của Nam Mỹ. Sự đánh cược của ông đã thành công và con thuyền trở thành chiếc nhanh nhất trong ngành buôn bán len trong 10 năm."

Do đó, Woodget đã đánh liều bằng cách đi xuống phía nam, đến gần những tảng băng. Tuy nhiên, ông ấy đã thành công.

- Có nguy cơ = đánh cược
 - khiến tàu Cutty Sark có nguy cơ đâm vào băng ~ đưa con thuyền đến gần những tảng băng trôi nguy hiểm
- ⇒ Đáp án: **TRUE**

Questions 9-13

Complete the sentences below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

9. After 1880, Cutty Sark carried as its main cargo during its most successful time

Key words: 1880, cargo, most successful

Looking for the key words, we find these in paragraph 7. In 1880, two captains of the ship lost their jobs. Then, a new captain was appointed: "This marked a turnaround and the beginning of the most successful period in Cutty Sark's working life, transporting wool from Australia to Britain".

Thus, after 1880 the ship had its most successful period, carrying wool.

- carry = transport
- time ~ period

The answer is **wool**.

Tạm dịch:

9. Sau năm 1880, Cutty Sark đã mang ... như là hàng hóa chính trong suốt khoảng thời gian thành công nhất của đời nó

Từ khóa: 1880, hàng hóa, thành công nhất

Những từ khóa này đưa ta đến đoạn văn số 7. Vào năm 1880, 2 thuyền trưởng của con tàu đã bị đuổi việc. Sau đó, một thuyền trưởng mới đã được chỉ định: "Điều này đã đánh dấu một

bước ngoặt và cũng là sự khởi đầu của một thời kỳ thành công nhất trong cuộc đời vận chuyển của *Cutty Sark*, đó là vận chuyển len từ Úc sang Anh.”

Do đó, sau năm 1880, con tàu đã có thời kỳ thành công nhất trong đời nó với việc vận chuyển len.

- mang = vận chuyển
 - khoảng thời gian ~ thời kỳ
- ⇒ Đáp án: **len**.

10. As a captain and , Woodget was very skilled

Key words: captain, Woodget, skilled

The key words are in paragraph 8: “The ship’s next captain, Richard Woodget, was an excellent navigator, who got the best out of both his ship and his crew”.

The writer, therefore, tells us that Woodget was a good captain and a skilled navigator.

The answer is **navigator**.

Tạm dịch:

10. Là thuyền trưởng và là một ..., Woodget rất có năng lực.

Từ khóa: thuyền trưởng, Woodget, có năng lực

Những từ khóa được tìm thấy ở đoạn văn số 8: “Thuyền trưởng tiếp theo của con thuyền, Richard Woodget, là một hoa tiêu tuyền vời, người đã khơi gợi được những phẩm chất tốt đẹp nhất của con tàu và phi đoàn của mình.”

Do đó, người viết muốn cho chúng ta biết rằng Woodget là một thuyền trưởng tốt và là một nhà hàng hải rất có năng lực.

⇒ Đáp án: **nhà hàng hải**.

11. Ferreira went to Falmouth to repair damage that a had caused

Key words: Ferreira, Falmouth, repair

In paragraph 9, we find a reference to the *Ferreira*. The *Cutty Sark* “...was sold to a Portuguese firm, which renamed her *Ferreira*”.

In paragraph 10, we learn what caused the damage: “Badly damaged in a gale in 1922, she was put into Falmouth harbour, in southwest England, for repairs”.

A gale (= a strong, stormy wind) damaged the ship.

The answer is **gale**.

Tạm dịch:

11. Ferreira đã đến Falmouth để sửa chữa những hư hại mà một ... đã gây ra.

Từ khóa: Ferreira, Falmouth, sửa chữa

Trong đoạn văn 9, tác giả có nhắc đến cái tên *Ferreira*. Chiếc *Cutty Sark* “...được bán cho một công ty Bồ Đào Nha, và được đổi tên lại thành *Ferreira*.”

Trong đoạn 10, chúng ta biết cái gì đã gây hư hại cho con tàu: “Khi bị hư hại nghiêm trọng trong một trận bão năm 1922, con tàu được đưa vào cảng Falmouth ở vùng tây nam nước Anh để sửa chữa.”

Một trận cuồng phong (= gió mạnh, dữ dội) đã làm hư con tàu.

In paragraph 10, we learn what caused the damage: “Badly damaged in a gale in 1922, she was put into Falmouth harbour, in southwest England, for repairs”.

⇒ Đáp án: **trận cuồng phong**.

12. Between 1923 and 1954, *Cutty Sark* was used for

Key words: 1923, 1954, used

In paragraph 10, we learn that the ship returned to Falmouth one year after it was repaired:

“...the ship returned to Falmouth the following year (= 1923) and had her original name restored”.

Then in paragraph 11, we learn what happened between 1923 and 1954. The new owner, a man named Dowman: “...used *Cutty Sark* as a training ship, and she continued in this role after his death. When she was no longer required, in 1954, she was transferred to dry dock at Greenwich to go on public display”.

So, between these years, the ship was used for training.

The answer is **training**.

Tạm dịch:

12. Vào giữa năm 1923 và 1954, *Cutty Sark* được dùng để...

Từ khóa: 1923, 1954, dùng để

Trong đoạn văn 10, ta biết rằng con tàu đã về Falmouth khoảng 1 năm sau khi nó được sửa xong: “...con thuyền được đưa về Falmouth vào năm sau (=1923) và được đặt lại tên ban đầu của mình.”

Sau đó, ở đoạn văn số 11, chúng ta biết được chuyện gì đã xảy ra vào giữa năm 1923 và 1954. Người chủ mới của nó, một người đàn ông tên Dowman: “...sử dụng *Cutty Sark* như một con tàu huấn luyện, và nó đã tiếp tục vai trò này sau khi ông qua đời. Khi con tàu không còn được cần đến nữa, vào năm 1954, nó được chuyển đến xưởng càn tại Greenwich để được trưng bày công khai.”

Do đó, giữa 2 năm này, con tàu được dùng để huấn luyện.

⇒ Đáp án: **huấn luyện**

13. *Cutty Sark* has twice been damaged by in the 21st century

Key words: twice, damaged, 21st century

In the final paragraph, we find the most recent information about the ship in the 21st century:
“The ship suffered from fire in 2007, and again, less seriously, in 2014....”

➤ damaged by ~ suffered from

The answer is **fire**.

Tạm dịch:

13. Cutty Sark đã bị hư hại 2 lần bởi ... trong thế kỷ 21.

Từ khóa: hai lần, hư hại, thế kỷ 21

Trong đoạn văn cuối, chúng ta tìm thấy những thông tin mới nhất về con tàu trong thế kỷ 21 này:
“Con thuyền đã trải qua một trận hỏa hoạn vào năm 2007, và thêm một lần nữa, ít nghiêm trọng hơn vào năm 2014...”

➤ Bị hư hại ~ trải qua

⇒ Đáp án: **hỏa hoạn**

Here's a table showing key words

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
1	Ships	Vessels	large boats	Thuyền lớn
8	Risk	Gamble	chance	Cơ hội
9	Carry	Transport	take	Đem theo

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 4 - PASSAGE 2

Questions 14-17

Complete the summary below.

Write **ONE WORD ONLY** from the passage for each answer.

Why soil degradation could be a disaster for humans

14. Healthy soil contains a large variety of bacteria and other microorganisms, as well as plant remains and.....

Key words: healthy, bacteria, microorganisms, plant remains

We need to find information on the contents of healthy soil, using the key words. We find these words in the first part of paragraph B: “A single gram of healthy soil might contain 100 million bacteria, as well as other microorganisms such as viruses and fungi, living amid decomposing plants and various minerals”.

Thus, we have a list of the things which healthy soil contains – bacteria, microorganisms, plant remains and minerals.

- plant remains = decomposing plants

The answer is **minerals**.

Tạm dịch:

14. Đất tốt là đất chứa nhiều vi khuẩn và các vi sinh vật khác, cũng như là xác thực vật và ...

Từ khóa: tốt, vi khuẩn, vi sinh vật, xác thực vật

Chúng ta cần tìm thông tin về thành phần của đất tốt, sử dụng những từ khóa trên. Chúng ta nhìn thấy những từ khóa này trong phần đầu tiên của đoạn B: “Mỗi một gram của đất màu mỡ có thể chứa 100 triệu con vi khuẩn cũng như các loại vi sinh vật khác như vi-rút và nấm, những loại sống trong những cây đang phân hủy và hàng loạt các loại khoáng chất khác.”

Do đó, chúng ta có một danh sách các thứ chứa trong đất màu - vi khuẩn, vi sinh vật, xác thực vật và khoáng chất.

- xác thực vật = cây đang phân hủy

⇒ Đáp án: **khoáng chất**

15. It provides us with food and also with antibiotics, and its function in storing has a significant effect on the climate.

Key words: food, antibiotics, storing, climate

The second part of paragraph B gives us the answer: “...soils do not just grow our food, but are the source of nearly all our existing antibiotics, and could be our best hope in the fight against antibiotic-resistant bacteria. Soil is also an ally against climate change: as microorganisms

within soil digest dead animals and plants, they lock in their carbon content, holding three times the amount of carbon as does the entire atmosphere”.

In other words, soil holds carbon, preventing its release into the atmosphere and so helping to prevent global warming.

- provides us with ~ are the source of
- store = lock in
- a significant effect on the climate ~ an ally against climate change.

The answer is **carbon**.

Tạm dịch:

15. Nó cung cấp cho chúng ta thức ăn và cả kháng sinh nữa, với chức năng giữ được ..., nó có một tầm ảnh hưởng quan trọng lên khí hậu.

Từ khóa: thức ăn, kháng sinh, giữ được, khí hậu

Phần sau của đoạn B cho chúng ta câu trả lời: “...đất không chỉ cung cấp cho chúng ta thức ăn, mà nó gần như là những nguồn kháng sinh hiện hữu của chúng ta và có thể là hi vọng lớn nhất trong cuộc chiến chống lại vi khuẩn miễn nhiễm kháng sinh. Đất cũng là một đồng minh chống lại sự biến đổi khí hậu: vìnhững vi sinh vật trong đất đã hấp thụ xác chết động vật và cây rồikhóa chúng trong khoang chứa carbon, giữ lại lượng carbon gấp ba lần lượng carbon ở ngoài không khí.”

Nói cách khác, đất giữ được carbon, ngăn không cho nó bay vào trong khí quyển nên sẽ giúp chúng ta ngăn ngừa được hiện tượng nóng lên toàn cầu.

- cung cấp cho chúng ta ~ là một nguồn ...
 - giữ được = khóa lại
 - một tầm ảnh hưởng quan trọng lên khí hậu ~ một đồng minh chống lại sự biến đổi khí hậu
- ⇒ Đáp án: **carbon**

16. In addition, it prevents damage to property and infrastructure because it holds

.....

Key words: prevents, damage, property and infrastructure, holds

Continuing to look for key words in paragraph B, we find the answer: “Soils also storewater, preventing flood damage: in the UK, damage to buildings, roads and bridges from floods caused by soil degradation costs £233 million every year”.

Soils hold water. This reduces the problem of flooding and the damage which is caused by flooding.

- hold = store
- buildings, roads and bridges ~ property and infrastructure

The answer is **water**.

Tạm dịch:

16. Ngoài ra, nó ngăn ngừa hư hại đến nhà cửa và công trình vì nó giữ ...

Từ khóa: ngăn ngừa, hư hại, nhà cửa, công trình, giữ

Tiếp tục tìm từ khóa ở đoạn B, chúng ta thấy được đáp án: “Đất cũng có thể lưu trữ nước, chống sự phá hoại của lũ: ở Anh, thiệt hại gây ra từ lũ bởi sự suy thoái đất đai lên các tòa nhà, đường sá, cầu cống là 233 triệu bảng mỗi năm.”

Như vậy, đất giữ nước. Điều này làm giảm thiểu những vấn đề như hư hại nhà cửa gây ra bởi lũ.

- Giữ = lưu trữ
- Tòa nhà, đường sá, cầu cống ~ nhà cửa và công trình
- ⇒ Đáp án: **nước**

17. The main factor contributing to soil degradation is the carried out by humans

Key words: main factor, degradation, humans

We find the answer in paragraph C: “Agriculture is by far the biggest problem.....Humans tend not to return unused parts of harvested crops directly to the soil to enrich it, meaning that the soil gradually becomes less fertile”.

So, agriculture is the biggest problem. The way that it is practiced/carried out means that the soil becomes less fertile.

- main factor ~ biggest problem
- soil degradation ~ the soil gradually becomes less fertile

The answer is **agriculture**.

Tạm dịch:

17. Nhân tố chính dẫn đến việc suy thoái đất đai là do ... thực hiện bởi con người.

Từ khóa: nhân tố chính, suy thoái, con người

Chúng ta có thể tìm thấy đáp án ở đoạn C: “Cho đến nay, nông nghiệp là vấn đề lớn nhất.... Con người có xu hướng không bón lại những phần bỏ đi của vụ thu hoạch vào đất để làm cho đất phì nhiêu, điều này làm cho đất dần dần trở nên ít màu mỡ hơn.”

Do đó, nông nghiệp là vấn đề lớn nhất. Cách mà nó được thực hiện làm cho đất trở nên ít màu mỡ hơn.

- Nhân tố chính ~ vấn đề lớn nhất
- Suy thoái đất đai ~ đất dần trở nên ít màu mỡ hơn.
- ⇒ Đáp án: **nông nghiệp**

Questions 18-21

Complete each sentence with the correct ending, A-F:

- A. may improve the number and quality of plants growing there.
- B. may contain data from up to nine countries.
- C. may not be put back into the soil.

- D. may help governments to be more aware of soil-related issues.
- E. may cause damage to different aspects of the environment.
- F. may be better for use at a global level.

18. Nutrients contained in the unused parts of harvested crops

Key words: nutrients, unused, harvested crops

We find these key words in the second part of paragraph C: "...when the plants die and decay these nutrients are returned directly to the soil. Humans tend not to return unused parts of harvested crops directly to the soil to enrich it, meaning that the soil gradually becomes less fertile".

Ending C gives us the following sentence: 'Nutrients contained in the unused parts of harvested crops may not be put back into the soil'.

- may not be put back ~ tend not to return

Therefore, the answer is C.

Tạm dịch:

18. Thành phần dinh dưỡng chứa trong các phần bỏ đi của vụ thu hoạch ...

Từ khóa: Thành phần dinh dưỡng, bỏ đi, vụ thu hoạch

Chúng ta có thể thấy các từ khóa xuất hiện ở phần sau của đoạn C: "...khi cây chết đi và phân rã, những chất dinh dưỡng này sẽ trực tiếp trở về hòa vào lòng đất. Con người có xu hướng không bón lại những phần bỏ đi của những vụ thu hoạch để làm cho đất phì nhiêu, điều này làm cho đất dần dần trở nên ít màu mỡ hơn."

Kết thúc C cho chúng ta câu sau: "Thành phần dinh dưỡng chứa trong các phần bỏ đi của vụ thu hoạch có thể không được bón lại vào đất."

- có thể không được bón lại vào ~ có xu hướng không bón lại
- ⇒ Đáp án: C

19. Synthetic fertilisers produced with the Haber-Bosch process

Key words: synthetic fertilisers, Haber-Bosch

Paragraph D contains these key words: "A solution came in the early 20th century with the Haber-Bosch process for manufacturing ammonium nitrate. Farmers have been putting this synthetic fertiliser on their fields ever since."

Continuing to read, we find out the problems of using these synthetic fertilisers: "Chemical fertilisers can release polluting nitrous oxide into the atmosphere and excess is often washed away with rain, releasing nitrogen into rivers. More recently, we have found that indiscriminate use of fertilisers hurts the soil itself, turning it acidic and salty..."

Ending E gives us the following sentence: 'Synthetic fertilisers produced with the Haber-Bosch process may cause damage to different aspects of the environment'. These different aspects are the atmosphere, rivers and the soil.

➤ damage =hurt

The answer is E.

Tạm dịch:

19. *Phân bón tổng hợp được sản xuất theo quy trình Haber-Bosch*

Từ khóa: Phân bón tổng hợp, Haber-Bosch

Đoạn D chứa những từ khóa này: ‘Một giải pháp đã được đề ra vào đầu thế kỉ 20 với quy trình Haber-Bosch về việc sản xuất nitrate amoni. Nông dân đã bón loại phân bón tổng hợp này vào đất của họ kể từ đó.’

Tiếp tục đọc, ta tìm ra vấn đề với những loại phân bón tổng hợp này: “Phân bón hóa học có thể thải ra khí N₂O vào trong khí quyển và lượng dư còn lại thường được cuốn theo những cơn mưa và sau đó chuyển hóa thành N₂ thải ra dưới những dòng sông. Gần đây hơn, chúng ta đã phát hiện rằng việc sử dụng phân bón bừa bãi cho đất đã làm đất bị hư tổn, chúng trở nên chua và mặn hơn...”

Kết thúc E cho chúng ta câu sau: “Phân bón tổng hợp được sản xuất theo quy trình Haber-Bosch có thể gây ra tổn hại lên rất nhiều mặt của môi trường.” Những mặt này là không khí, sông ngòi và đất đai.

➤ Tổn hại = bị hư tổn

⇒ Đáp án: E

20. Addition of a mixture developed by Pius Floris to the soil

Key words: addition, mixture, Pius Floris

The name *Pius Floris* is mentioned in paragraph E. He “...developed a cocktail of beneficial bacteria, fungi and humus”.

Researchers then “...used this cocktail on soils destroyed by years of fertiliser overuse. When they applied Floris’s mix to the desert-like plots, a good crop of plants emerged that were not just healthy at the surface, but had roots strong enough to pierce dirt as hard as rock. The few plants that grew in the control plots, fed with traditional fertilisers, were small and weak”.

Ending A gives us the following sentence: ‘Addition of a mixture developed by Pius Floris to the soil may improve the number and quality of plants growing there’.

This is exactly what took place on the plots (= the soil) to which Floris’s mixture/mix was added – more plants grew there, and the plants were stronger.

➤ mixture = cocktail

The answer is A.

Tạm dịch:

20. *Hỗn hợp các chất bổ sung vào đất được phát triển bởi Pius Floris*

Từ khóa: các chất bổ sung, hỗn hợp, Pius Floris

Cái tên *Pius Floris* được nhắc đến ở đoạn E. Ông ấy đã "...phát triển một loại chất dinh dưỡng từ những con vi khuẩn có lợi, nấm và đất mùn để làm chăm sóc đất."

Những nhà nghiên cứu sau đó đã "...sử dụng loại hợp chất pha này lên đất đã bị phá hủy bởi sự lạm dụng phân bón qua nhiều năm.Khi họ sử dụng hỗn hợp Floris lên những mẫu đất thử nghiệm như đất sa mạc, một nhóm cây trồng đã sinh sôi nảy nở, chúng không chỉ khỏe trên bề mặt, mà rễ của chúng còn đủ khỏe để đâm qua loại đất cứng như đá. Một số ít cây được trồng trong vùng thí nghiệm kiểm soát bằng cách bón phân với những loại phân bón truyền thống thì lại nhỏ và yếu."

Kết thúc A cho chúng ta câu sau: "Hỗn hợp các chất bổ sung vào đất được phát triển bởi Pius Floris có thể cải thiện số lượng và chất lượng các loại cây được trồng trên đất đó."

Đây chính là những gì đã xảy ra trên miếng đất (=đất trồng) mà đã được bón với hỗn hợp của Floris – nhiều cây mọc hơn, các cây khỏe hơn.

➤ Hỗn hợp = hợp chất pha

⇒ Đáp án: A.

21. The idea of zero net soil degradation

Key words: idea, zero, degradation

In paragraph G, we find a reference to 'zero net land degradation'. It is a goal which policy-makers can easily understand, like "...the idea of carbon neutrality". Scientists have therefore proposed this goal to "...shape expectations and encourage action": "We need ways of presenting the problem that bring it home to governments and the wider public", says Pamela Chasek at the International Institute for Sustainable Development, in Winnipeg, Canada". Ending D gives us the following sentence: "The idea of zero net soil degradation may help governments to be more aware of soil-related issues".

➤ be more aware of soil-related issues ~ bring the problem home to governments

The answer is D.

Tạm dịch:

21. Ý tưởng không còn đất thoái hóa

Từ khóa: Ý tưởng, không, thoái hóa

Ở đoạn G, chúng ta có thể thấy thông tin nhắc đến 'không còn đất thoái hóa'. Đó là một mục tiêu mà những người hoạch định chính sách có thể hiểu một cách dễ dàng như "...ý tưởng về việc trung lập carbon". Các nhà khoa học cần đề ra mục tiêu này để "...định hình hy vọng và khuyến khích việc hành động": "Pamela Chasek phát biểu tại Viện quốc tế về phát triển bền vững ở Winnipeg, Canada: "Chúng ta cần những phương thức trình bày về vấn đề này để nó có thể lan rộng ra từ nơi nhỏ nhất là những ngôi nhà đến nơi lớn hơn như chính phủ và cộng đồng".

Kết thúc E cho chúng ta câu sau: "Ý tưởng không còn đất thoái hóacó thể giúp chính phủ nhận thức rõ hơn về các vấn đề liên quan đến đất đai."

- Có nhận thức rõ hơn về các vấn đề liên quan đến đất đai ~ giúp chính phủ nhận thức rõ được vấn đề
⇒ Đáp án: **D**

Questions 22-26

Reading Passage 2 has seven paragraphs, **A-G**.

Which section contains the following information?

22. A reference to one person's motivation for a soil-improvement project

Key words: motivation, soil-improvement project

In paragraph E, Pius Floris is mentioned. His motivation to improve the soil came from "...running a tree-care business in the Netherlands". The writer tells us that: "He came to realise that the best way to ensure his trees flourished was to take care of the soil, and has developed a cocktail of beneficial bacteria, fungi and humus to do this".

Therefore, the 'one person' referred to is Pius Floris.

The answer is **E**.

Tạm dịch:

22. Nhắc đến động lực của một người để làm dự án cải thiện đất

Từ khóa: động lực, dự án cải thiện đất

Ở đoạn E, cái tên Pius Floris được nhắc đến. Động lực cho việc cải thiện đất của ông ấy đến từ việc "...điều hành một công ty chăm sóc cây ở Hà Lan." Người viết nói cho ta biết rằng: "Ông đã nhận ra rằng cách tốt nhất để đảm bảo cây trồng phát triển đó là chăm sóc đất, và ông cũng đã phát triển một loại hợp chất pha từ những con vi khuẩn có lợi, nấm và đất mùn để chăm sóc đất." Do đó, "một người" ở đây là chỉ Pius Floris.

⇒ Đáp án: **E**

23. An explanation of how soil stayed healthy before the development of farming

Key words: explanation, soil, healthy, before, farming

We find the answer in paragraph C: "Humans tend not to return unused parts of harvested crops directly to the soil to enrich it, meaning that the soil gradually becomes less fertile. In the past we developed strategies to get around the problem, such as regularly varying the types of crops grown, or leaving fields uncultivated for a season".

So, two different strategies are described to explain how – before farming became very developed – the problem of keeping the soil healthy was solved.

The answer is **C**.

Tạm dịch:

23. Một cách giải thích cho việc đất giữ sự màu mỡ của nó như thế nào trước khi trồng trọt phát triển

Từ khóa: giải thích, đất, màu mỡ, trước, trồng trọt

Chúng ta có thể tìm thấy đáp án ở đoạn C: “Con người có xu hướng không bón lại những phần bỏ đi của những vụ thu hoạch để làm cho đất phì nhiêu, điều này làm cho đất dần dần trở nên ít màu mỡ hơn. Trong quá khứ, chúng ta đã phát triển những chiến lược để giải quyết vấn đề này, như là thường xuyên thay đổi những loại cây trồng cho mùa vụ, hoặc để cho đất trống không trồng trọt canh tác trong một mùa.”

Như vậy, 2 chiến lược khác nhau đã được mô tả để giải thích tại sao trước khi trồng trọt trở nên rất phát triển – việc giữ cho đất được phì nhiêu lại không phải là một vấn đề.

⇒ Đáp án: C

24. Examples of different ways of collecting information on soil degradation

Key words: ways, collecting information, soil degradation

In paragraph F, we learn that: “...the UN has created the Global Soil Map Project. Researchers from nine countries are working together to create a map linked to a database that can be fed measurements from field surveys, drone surveys, satellite imagery, lab analyses and so on to provide real-time data on the state of the soil”.

Several different ways of collecting information (measurements) are given as examples of ways to determine the state of the soil, and how much it has been degraded.

➤ information ~ real-time data

The answer is F.

Tạm dịch:

24. Những ví dụ về các cách khác nhau để thu thập thông tin về đất suy thoái

Từ khóa: cách, thu thập thông tin, đất suy thoái

Trong đoạn F, chúng ta biết rằng: “...Liên hợp quốc đã lập nên dự án Bản đồ đất toàn cầu. Những nhà nghiên cứu từ 9 quốc gia đang cùng nhau làm việc để tạo nên một bản đồ liên kết đến một loại cơ sở dữ liệu chung mà có những số liệu đo lường từ những khảo sát thực địa, hình ảnh từ máy bay không người lái, hình ảnh vệ tinh, phòng phân tích-thí nghiệm, vân vân, để cung cấp dữ liệu được xử lý về trạng thái của đất.”

Như vậy, có rất nhiều phương thức thu thập thông tin đã được liệt kê ra để làm ví dụ cho việc xác định được tình trạng của đất cũng như đất đã bị suy thoái đến mức độ nào,

➤ thông tin ~ dữ liệu được xử lý

⇒ Đáp án: C

25. A suggestion for a way of keeping some types of soil safe in the near future

Key words: soil, safe, near future

In the final paragraph, we find the following statement: “Several researchers are agitating for the immediate creation of protected zones for endangered soils”.

The suggestion of the researchers is to keep some soil types safe by creating protected zones.

- keeping some types of soil safe ~ creation of protected zones
- the near future = immediate

The answer is **G**.

Tạm dịch:

25. *Gợi ý về một cách giữ cho một số loại đất an toàn trong tương lai gần*

Từ khóa: đất, an toàn, tương lai gần

Trong đoạn văn cuối, chúng ta thấy có thông tin sau: “Một số nhà nghiên cứu đang vận động việc tạo ra các khu bảo tồn ngay lập tức cho các loại đất đang gặp đe dọa.”

Vậy, các nhà nghiên cứu gợi ý rằng ta có thể bảo vệ một số loại đất an toàn bằng cách lập ra các khu bảo tồn đất.

- giữ cho một số loại đất an toàn ~ lập ra các khu bảo tồn
 - tương lai gần = ngay lập tức
- ⇒ Đáp án: **G**

26. A reason why it is difficult to provide an overview of soil degradation

Key words: difficult, overview, soil degradation

We find the answer in paragraph F: “To assess our options on a global scale we first need an accurate picture of what types of soil are out there, and the problems they face. That’s not easy. For one thing, there is no agreed international system for classifying soil”.

Therefore, we need to have an accurate picture of soil types and the dangers to them. The reason that is difficult is that we have no agreed way of doing this.

- overview = accurate picture
- difficult ~ not easy
- a reason ~ for one thing

The answer is **F**.

Tạm dịch:

26. *Lý do tại sao cung cấp một bức tranh tổng quan về sự suy thoái đất lại khó khăn đến vậy.*

Từ khóa: khó khăn, tổng quan, suy thoái đất

Chúng ta có thể tìm thấy câu trả lời ở đoạn F: “Để đánh giá sự lựa chọn của chúng ta trên tỉ lệ toàn cầu, trước hết ta cần một cách nhìn toàn cảnh chính xác về những loại đất ngoài kia, và những vấn đề mà chúng đang đối mặt. Điều đó là không dễ dàng chút nào. Có một vấn đề là, không có bất cứ hệ thống quốc tế nào được thống nhất cho việc phân loại đất.”

Do đó, chúng ta cần có một bức tranh chính xác về những loại đất và nguy hiểm mà chúng phải đối mặt. Nguyên nhân khiến việc này trở nên khó khăn là vì ta chưa có một cách thức thống nhất để làm điều này.

- Tổng quan = cái nhìn toàn cảnh chính xác
 - Khó khăn ~ không dễ dàng chút nào
 - Một lý do ~ có một vấn đề là
- ⇒ Đáp án: **F**

Here's a table showing key words

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
14	plant remains	decomposing plants	material from dead plants	Vật liệu từ cây chết
15	Store	lock in	hold securely	Nắm chặt
16	Hold	Store	maintain, keep	Giữ gìn, bảo quản
19	Damage	Hurt	harm	Tác hại
20	Mixture	Cocktail	combination of several things	Tổng hợp của một vài thứ
25	the near future	Immediate	very soon	Sớm thôi
26	Overview	accurate picture	an overall idea	Ý kiến chung

CAMBRIDGE IELTS 13 - TEST 4 - PASSAGE 3

Paragraph 1: Happiness is...

Paragraph 2: It is astonishingly...

Paragraph 3: But as William...

Paragraph 4: Bentham was also...

Paragraph 5: *The Happiness Industry*...

Paragraph 6: Modern industrial...

Questions 27-29

Choose the correct letter, **A, B, C or D**

27. What is the reviewer's attitude to advocates of positive psychology?

- A. They are wrong to reject the ideas of Bentham
- B. They are over-influenced by their study of Bentham's theories
- C. They have a fresh new approach to ideas on human happiness
- D. They are ignorant about the ideas they should be considering

Key words: attitude, advocates, positive psychology

In paragraph 1, the reviewer introduces the beliefs of the 'advocates of positive psychology'.

At the beginning of paragraph 2, we find the reviewer's opinion of these beliefs: "It is an astonishingly crude and simple-minded way of thinking, and for that very reason increasingly popular. Those who think in this way are oblivious to the vast philosophical literature in which the meaning and value of happiness have been explored, and write as if nothing of any importance had been thought on the subject until it came to their attention".

The attitude of the reviewer is that advocates of positive philosophy are completely ignorant of all that has been thought and written about happiness by earlier thinkers.

➤ ignorant about = oblivious to

The answer is **D**.

Tạm dịch:

27. Thái độ của người đánh giá cho những người ủng hộ tâm lý tích cực là gì?

Từ khóa: thái độ, ủng hộ, tâm lý tích cực

Ở đoạn 1, người đánh giá giới thiệu về niềm tin của những "người ủng hộ tâm lý tích cực". Ở đầu đoạn 2, chúng ta thấy quan điểm của người đánh giá về những niềm tin này: "Đó là một cách suy nghĩ thô thiển đến mức ngạc nhiên và đơn giản, và chính vì điều đó nó trở nên ngày càng phổ biến. Những người suy nghĩ theo cách này rõ ràng là không quan tâm đến một hằng hà sa số những văn thơ triết học khám phá về ý nghĩa và giá trị của hạnh phúc, cứ như thể vấn đề này chẳng giành được sự quan trọng mãi cho đến khi nó được họ chú ý vậy."

Thái độ của người đánh giá là những người ủng hộ tâm lý tích cực thì hoàn toàn không hay biết gì về những gì đã được viết và nghĩ về hạnh phúc bởi các nhà tư tưởng đi trước.

- không hay biết gì = không quan tâm đến
⇒ Đáp án: **D**

28. The reviewer refers to the Greek philosopher Aristotle in order to suggest that happiness

- A.** may not be just pleasure and the absence of pain
- B.** should not be the main goal of humans
- C.** it is not something which should be fought for
- D.** is not just an abstract concept

Key words: Greek, Aristotle

Also in paragraph 2, we find a reference to Aristotle: “For Bentham it was obvious that the human good consists of pleasure and the absence of pain. The Greek philosopher Aristotle may have identified happiness with self-realisation in the 4th century BC and thinkers throughout the ages may have struggled to reconcile the pursuit of happiness with other human values”.

Thus, the reviewer, contrasts the views of Bentham with those of Aristotle. For Aristotle, happiness was not simply the experience of pleasure and the absence of pain – it also consisted of ideas such as self-realisation.

The answer is **A**.

Tạm dịch:

28. Người đánh giá đề cập đến triết gia Hy Lạp cổ đại Aristotle để gợi ý rằng hạnh phúc

Từ khóa: Hy Lạp, Aristotle

Cũng ở đoạn 2, Aristotle được nhắc đến như sau: “Với Bentham, rõ ràng là những gì tốt đẹp của loài người bao gồm niềm vui và sự thiếu vắng nỗi đau. Nhà triết học người Hy Lạp Aristotle có thể đã gắn hạnh phúc với sự tự nhận thức vào thế kỷ 4 trước công nguyên, và những nhà tư tưởng suốt thế kỷ này có thể đã đấu tranh để chấp nhận sự theo đuổi hạnh phúc với các giá trị khác của con người.”

Do đó, người đánh giá đã thể hiện sự đối lập trong cách nhìn của Bentham và Aristotle. Với Aristotle, hạnh phúc không đơn thuần những trải nghiệm của niềm vui và thiếu đi những nỗi đau – nó bao hàm cả ý nghĩa là sự tự nhận thức nữa.

⇒ Đáp án: **A**

29. According to Davies, Bentham’s suggestion for linking the price of goods to happiness was significant because

- A.** it was the first successful way of assessing happiness
- B.** it established a connection between work and psychology
- C.** it was the first successful example of psychological research
- D.** it involved consideration of the rights of consumers

Key words: linking, price, significant

In paragraph 4, Davies writes about Bentham's views on the connection between price and pleasure/happiness: "...if two different goods have the same price, it can be concluded that they produce the same quantity of pleasure in the consumer..... By associating money so closely to inner experience, Davies writes, Bentham 'set the stage for the entangling of psychological research and capitalism that would shape the business practices of the twentieth century'".

- linking the price of goods to happiness ~ associating money so closely to inner experience
- linking = associating
- a connection between work and psychology ~ the entangling of psychological research and capitalism
- work ~ capitalism/business
- was significant ~ set the stage for

The answer is **B**.

Tạm dịch:

29. Theo như Davies, đề xuất của Bentham trong việc liên tưởng giá cả hàng hóa với hạnh phúc rất có ý nghĩa vì

Từ khóa: liên tưởng, giá, ý nghĩa

Ở đoạn 4, Davies viết về quan điểm của Bentham trong mối liên hệ giữa giá cả và niềm vui/niềm hạnh phúc: "...nếu hai sản phẩm khác nhau có cùng giá tiền, ta có thể kết luận được rằng chúng tạo ra lượng hài lòng như nhau ở người sử dụng... Bằng việc liên kết tiền rất gần với những trải nghiệm thuộc về bên trong, Davies viết, Bentham đã "tạo điều kiện cho việc làm phức tạp hóa các nghiên cứu tâm lý học và chủ nghĩa tư bản, thứ có thể đã định hình thói quen doanh nghiệp trong thế kỷ 20."

- liên tưởng giá cả hàng hóa với hạnh phúc ~ liên kết tiền rất gần với những trải nghiệm thuộc về bên trong
 - liên tưởng = liên hệ
 - mối liên hệ giữa tâm lý học và công việc ~ việc làm phức tạp hóa các nghiên cứu tâm lý học và chủ nghĩa tư bản
 - công việc ~ chủ nghĩa tư bản/doanh nghiệp
 - rất có ý nghĩa ~ tạo điều kiện cho
- ⇒ Đáp án: **B**

Questions 30-34

Complete the summary using the list of words, A-G, below:

- | | | |
|-----------------|----------------|-------------------|
| A. measurement | B. security | C. implementation |
| D. profits | E. observation | F. communication |
| G. preservation | | |

Jeremy Bentham

30. In the 1790s he suggested a type of technology to improve for different government departments.

Key words: 1790s, technology, improve, government departments

In paragraph 3, Davies writes about Bentham's active interest in other areas, outside philosophy. "In the 1790s, he wrote to the Home Office suggesting that the departments of government be linked together through a set of 'conversation tubes'....."

In other words, these 'conversation tubes' would 'link together' government departments, and **improve communication** between them.

➤ conversation ~ communication

The answer is **F**.

Tạm dịch:

30. Trong những năm 1790s, ông ấy đã đề xuất một công nghệ để cải thiện ... cho các phòng ban nhà nước khác nhau.

Từ khóa: 1790s, công nghệ, cải thiện, ban ngành nhà nước

Ở đoạn 3, Davies viết về sự quan tâm của Bentham với các lĩnh vực khác ngoài triết học: "Trong những năm 1790, ông ấy viết thư gửi tới Bộ Nội Vụ đề xuất rằng các phòng hành chính của chính phủ nên được kết nối cùng nhau qua một bộ gồm "các ống kết nối cuộc hội thoại"..."

Nói cách khác, những "ống kết nối cuộc hội thoại" sẽ liên kết các phòng ban của chính phủ lại với nhau và **cải thiện việc giao tiếp** giữa chúng.

➤ Hội thoại~ giao tiếp

⇒ Đáp án: **F**

31. He developed a new way of printing banknotes to increase.....

Key words: printing banknotes, increase.

The reference to 'printing' and 'banknotes' is also in paragraph 3. Bentham suggested a design to the Bank of England: "...for a printing device that could produce unforgeable banknotes".

If banknotes cannot be forged, then the purpose is to make them more difficult to copy by criminals. This will **increase security**.

The answer is **B**.

Tạm dịch:

31. Ông ấy đã phát triển phương thức in tiền giấy mới để tăng ...

Từ khóa: in tiền giấy, tăng

Từ khóa “in” và “tiền giấy” cũng được tìm thấy ở đoạn 3. Bentham đã đề xuất một thiết kế cho Ngân hàng Anh Quốc: “...về một thiết bị in có thể xuất ra những tờ giấy bạc ngân hàng khó có thể giả mạo được.”

Nếu tiền giấy đó không thể giả mạo được, thế thì mục đích sẽ là giúp chúng khó có thể bị sao chép bởi những tên tội phạm. Việc này sẽ **tăng tính bảo mật**.

⇒ Đáp án: **B**

32. ...and also designed a method for the of food.

Key words: method, food

In paragraph 3, we learn that Bentham “...drew up plans for a ‘frigidarium’ to keep provisions such as meat, fish, fruit and vegetables fresh”.

Thus, in order to keep food fresh, the frigidarium was designed to preserve food in cold storage.

- designed ~ drew up plans
- food = provisions

The answer is **G**.

Tạm dịch:

32.... và cũng thiết kế ra một phương pháp để ...thức ăn

Từ khóa: phương pháp, thức ăn

Trong đoạn 3, chúng ta biết rằng Bentham đã “...xây dựng bản phác thảo một “phòng lạnh” để giữ lương thực dự trữ như thịt, cá, hoa quả và rau luôn tươi.

Do đó, để giữ thức ăn tươi ngon, phòng lạnh đã được thiết kế ra để giữ cho thức ăn trong sự bảo quản lạnh.

- Thiết kế ~ xây dựng bản phác thảo
- Thức ăn = lương thực dự trữ

⇒ Đáp án: **G**

33. He also drew up plans for a prison which allowed the of prisoners at all times, and believed the same design could be used for other institutions as well.

Key words: prison, same design, other institutions

The writer continues in paragraph 3: “His celebrated design for a prison to be known as a ‘Panopticon’, in which prisoners would be kept in solitary confinement while being visible at all times to the guards, was very nearly adopted”. The writer tells us that this ‘Panopticon’ was also designed as an instrument of control that could be used in schools and factories, not only prisons. As the prisoners were visible to the guards, the guards would be able to observe the prisoners at all times. The word required is ‘observable’.

The answer is **E**.

Tạm dịch:

33. Ông ấy cũng vẽ bản phác cho một nhà tù mà cho phép sự ... những tù nhân bất cứ lúc nào và tin rằng thiết kế tương tự cũng có thể dùng cho những trụ sở khác nữa.

Từ khóa: nhà tù, thiết kế tương tự, những trụ sở khác

Người viết nói tiếp ở đoạn 3 rằng: “Thiết kế nổi tiếng của ông ấy cho một nhà tù được biết tới là “nhà tù xây tròn”, ở đó các tù nhân được giam trong các phòng giam độc lập mà vẫn có thể được quan sát mọi lúc bởi những người canh gác, đã gần như đã được thông qua.” Tác giả cũng nói với chúng ta rằng ngục ‘Panopticon’ này cũng được thiết kế để làm một công cụ cho việc điều khiển, kiểm soát ở trường học và nhà máy chứ không chỉ ở ngục tù. Do tù nhân luôn trong tầm kiểm soát của quản ngục nên quản ngục có thể giám sát được tù nhân bất cứ lúc nào. Từ cần điền là “có thể giám sát được.”

⇒ Đáp án: E

34. When researching happiness, he investigated possibilities for its , and suggested some methods of doing this.

Key words: researching, possibilities, methods

At the beginning of paragraph 4, the writer tells us: “Bentham was also a pioneer of the ‘science of happiness’. If happiness is to be regarded as a science, it has to be measured, and Bentham suggested two ways in which this might be done”.

- possibilities ~ ways in which this might be done
- methods = ways

Thus, Bentham suggested ways in which to measure happiness. The word required is ‘measurement’.

The answer is A.

Tạm dịch:

34. Khi nghiên cứu về sự hạnh phúc, ông ấy đã xem xét tất cả các khả năng về... của nó và đề ra một số cách thức để làm điều này.

Từ khóa: nghiên cứu, khả năng, cách thức

Ở đầu đoạn 4, người viết có cho ta biết rằng: “Bentham cũng là một người tiên phong của “ngành khoa học về hạnh phúc.” Và nếu hạnh phúc được nhìn nhận như một ngành khoa học, nó phải được tính toán, và Bentham đã đề xuất hai cách mà theo đó mà điều này có thể được thực hiện.”

- Các khả năng ~ cách mà theo đó mà điều này có thể được thực hiện
- Cách thức = cách

Do đó, Bentham đã đề ra 2 cách để đo lường sự hạnh phúc. Từ cần điền là “sự đo lường.”

⇒ Đáp án: A

Questions 35-40

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3?

Write:

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

35. One strength of *The Happiness Industry* is its discussion of the relationship between psychology and economics

Key words: strength, relationship, psychology and economics

At the beginning of paragraph 5, we are told about this book in terms of psychology and economics: “*The Happiness Industry* describes how the project of a science of happiness has become integral to capitalism. We learn much that is interesting about how economic problems are being redefined and treated as psychological maladies”.

So, this book discusses how, in capitalist societies, an attempt has been made to consider economic problems as simply psychological problems. The book is interesting because it shows how this has been done by writers trying to make a ‘science of happiness’. In other words, this is one strong point of the book.

The answer is **YES**.

Tạm dịch:

35. Điểm mạnh của “*Nền công nghiệp hạnh phúc*” là việc cuốn sách thảo luận về mối quan hệ giữa tâm lý và kinh tế

Từ khóa: điểm mạnh, mối quan hệ, tâm lý và kinh tế

Ở đầu đoạn 5, chúng ta được biết về cuốn sách này dưới góc độ tâm lý và kinh tế: “*Nền công nghiệp hạnh phúc* miêu tả về cách mà một dự án nghiên cứu khoa học về hạnh phúc trở nên thiết yếu đối với chủ nghĩa tư bản. Chúng ta học được rất nhiều điều thú vị về làm thế nào mà những vấn đề kinh tế được định nghĩa lại và giải quyết như những chứng bệnh tâm lý.”

Do vậy, cuốn sách này đã nói về nỗ lực để nhìn nhận những vấn đề kinh tế chỉ đơn giản như là những chứng bệnh tâm lý trong chủ nghĩa tư bản đã được thực hiện ra làm sao. Cuốn sách này thú vị vì nó chỉ ra người viết đang cố gắng tạo ra ‘ngành công nghiệp hạnh phúc’ như thế nào. Nói cách khác, đây là một ưu điểm của cuốn sách.

⇒ Đáp án: **YES**

36. It is more difficult to measure some emotions than others

Key words: more difficult, measure, emotions

The only reference in the passage to measurement and emotions is in paragraph 5. Here, we only learn that: “In addition, Davies shows how the belief that inner states of pleasure and displeasure can be objectively measured has informed management studies and advertising”.

There is no information about the measurement of different emotions and how such measurements can be compared.

➤ emotions = inner states

The answer is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

36. Một số cảm xúc thì khó đo lường hơn là những cảm xúc khác.

Từ khóa: khó hơn, đo lường, cảm xúc

Chỉ có đoạn 5 đề cập đến việc đo lường cảm xúc. Ở đây, ta chỉ biết rằng: “Ngoài ra, Davies đưa ra quan điểm rằng việc những tâm trạng như niềm vui và sự khó chịu có thể được tính toán một cách khách quan sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho quảng cáo và các nghiên cứu về quản trị như thế nào.”

Như vậy, không có thông tin nào được đưa ra cho việc đo lường các cảm xúc khác nhau và những số liệu đo lường đó được so sánh với nhau như thế nào.

➤ Tâm trạng = cảm xúc

⇒ Đáp án: **NOT GIVEN**

37. Watson’s ideas on behaviourism were supported by research on humans he carried out before 1915.

Key words: Watson, behaviourism, humans, before 1915.

The ideas of Watson are discussed in paragraph 5. “The tendency of thinkers such as J.B.

Watson, the founder of behaviourism, was that human beings could be shaped, or manipulated, by policymakers and managers. Watson had no basis for his view of human action. When he became president of the American Psychological Association in 1915 he ‘had never even studied a single human being’: his research had been confined to experiments on white rats”.

Thus, before 1915, Watson had conducted no research on humans, only on white rats.

The answer is **NO**.

Tạm dịch:

37. Ý kiến của Watson về chủ nghĩa hành vi được hỗ trợ bởi các nghiên cứu với con người mà ông đã thực hiện trước năm 1915.

Từ khóa: Watson, chủ nghĩa hành vi, con người, trước năm 1915

Ý kiến của Watson được nhắc đến ở đoạn 5: “Các nhà tư tưởng như J B Watson, người sáng lập ra chủ nghĩa hành vi, có xu hướng nghĩ rằng con người có thể được định hình hoặc bị thao túng bởi các nhà chính sách và những người quản lý. Watson không có căn cứ cho quan điểm của ông ấy về hành vi của con người. Khi ông ấy trở thành chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Mỹ vào năm

1915, ‘ông ấy thậm chí chưa từng nghiên cứu một cá nhân người nào’: Nghiên cứu của ông ấy chỉ hạn chế ở những thí nghiệm trên chuột bạch.”

Do đó, trước năm 1915, Watson chưa hề thí nghiệm với con người mà chỉ với chuột bạch mà thôi.

⇒ Đáp án: **NO**

38. Watson’s ideas have been most influential on governments outside America

Key words: Watson, influential, outside America

The influence of Watson’s ideas are discussed in paragraph 5. “...Watson’s reductive model is now widely applied, with ‘behaviour change’ becoming the goal of governments”.

Although the writer then continues, giving the example of Britain, there is no reference to Watson’s ideas becoming most influential on governments outside America – we only know that his ideas are ‘widely applied’.

The answer is **NOT GIVEN**.

Tạm dịch:

38. Những quan điểm của Watson có sức ảnh hưởng mạnh mẽ nhất lên những chính phủ bên ngoài Hoa Kỳ.

Từ khóa: Watson, ảnh hưởng mạnh mẽ, ngoài Hoa Kỳ

Sức ảnh hưởng của những tư tưởng của Watson được đề cập ở đoạn 5: “...Hình mẫu rút gọn của Watson hiện nay đang được áp dụng rộng rãi, với “thay đổi hành vi” đã trở thành mục tiêu của nhiều chính phủ.”

Mặc dù người viết có lấy chính phủ Anh làm ví dụ, không có thông tin nào đề cập đến việc những tư tưởng của Watson có sức ảnh hưởng mạnh mẽ nhất lên những chính phủ bên ngoài Hoa Kỳ hay là không – chúng ta chỉ biết những tư tưởng ấy “được áp dụng rộng rãi” mà thôi.

⇒ Đáp án: **NOT GIVEN**

39. The need for happiness is linked to industrialisation

Key words: need, linked, industrialisation

In the last paragraph, the writer states: “Modern industrial societies appear to need the possibility of ever-increasing happiness to motivate them in their labours”.

Thus, the need for more and more happiness is linked to industrial societies and motivation to work.

➤ industrialisation ~ industrial societies

The answer is **YES**.

Tạm dịch:

39. Sự cần thiết của hạnh phúc có liên hệ với công nghiệp hóa.

Từ khóa: sự cần thiết, liên hệ, công nghiệp hóa

Trong đoạn cuối, tác giả có nói: “Xã hội công nghiệp hiện đại dường như cần khả năng tăng cường hạnh phúc để thúc đẩy họ trong những công việc của mình.”

Do đó, nhu cầu cho việc tăng cường niềm hạnh phúc có liên hệ với xã hội công nghiệp hóa và động lực để làm việc.

➤ Công nghiệp hóa~ xã hội công nghiệp

⇒ Đáp án: **NOT GIVEN**

40. A main aim of government should be to increase the happiness of the population

Key words: aim, government, increase, population

It is stated in the last paragraph that: “...whatever its intellectual pedigree, the idea that governments should be responsible for promoting happiness is always a threat to human freedom”.

The writer believes that if governments take responsibility for increasing the happiness of the population, then people will lose their freedom. The writer is definitely against this aim.

➤ increase the happiness ~ promoting happiness

The answer is **NO**.

Tạm dịch:

40. Mục đích chính của chính phủ nên là tăng sự hạnh phúc cho người dân của mình.

Từ khóa: mục đích, chính phủ, tăng, người dân

Trong đoạn cuối, tác giả có nói: “...Nhưng bất kể nguồn gốc trí tuệ của nó là gì, ý tưởng rằng chính phủ nên chịu trách nhiệm cho việc thúc đẩy hạnh phúc luôn luôn là 1 mối đe dọa cho tự do của loài người.”

Tác giả tin rằng nếu chính phủ chịu trách nhiệm cho việc tăng sự hạnh phúc cho người dân của mình thì dân chúng sẽ bị mất tự do. Tác giả rõ ràng là không ủng hộ mục đích này.

➤ Tăng sự hạnh phúc~ thúc đẩy hạnh phúc

⇒ Đáp án: **NO**

Here's a table showing key words:

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
27	ignorant about	oblivious to	not aware of	Không nhận thức được
29	Linking	Associating	Connecting	Liên hệ với
32	Food	Provisions	supplies of what we eat	Nguồn cung cho những gì chúng ta ăn
34	Methods	Ways	means of doing something	Cách thức làm việc gì đó
36	Emotions	inner states	Feelings	Cảm xúc